

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2030 HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ninh Giang, tháng 07 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 25 tháng 07 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 24 tháng 07 năm 2024
UBND HUYỆN NINH GIANG



CHỦ TỊCH
PHAN NHẬT THANH

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
PHẦN I SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT... 7	
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	9
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	9
2.1.1. Vị trí địa lý.	9
2.1.2. Địa hình, địa mạo	10
2.1.3. Khí hậu	10
2.1.4. Thủy văn.....	11
2.1.5. Tài nguyên đất	11
2.1.6. Tài nguyên nước.....	12
2.1.7. Tài nguyên văn hóa - nhân văn.....	12
2.1.8. Phân tích hiện trạng môi trường nước mặt	13
2.1.9. Phân tích hiện trạng môi trường không khí	13
2.1.10. Đánh giá chung.....	13
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	14
2.2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	14
2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	14
2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	19
2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn	19
2.2.6. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng giao thông.....	20
2.2.7. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi.....	23
2.2.8. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng cấp điện.....	23
2.2.9. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng giáo dục	24
2.2.10. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng y tế.....	24
2.2.11. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng cấp nước sạch.....	25

2.2.12. Đánh giá chung.....	26
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2024.....	27
2.4. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	31
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	34
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	34
3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện.....	34
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	34
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất..	35
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	36
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	36
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	36
3.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai.....	36
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	37
3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	37
3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ..	37
3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	38
3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	38
3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	39
3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	39
3.1.16. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	39
3.1.17. Nguyên nhân của những tồn tại.....	40

3.1.18. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	41
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	41
3.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020.....	41
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước	48
3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	56
3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	60
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	60
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2011-2020	60
4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024.....	67
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	73
4.3.1. Những kết quả đạt được	73
4.3.2. Những tồn tại	74
4.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại	74
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	75
PHẦN II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NINH GIANG	77
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.	77
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	77
1.2. Quan điểm sử dụng đất	78
1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai	78
1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp.....	78
1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp.....	78
1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị.....	79
1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường.....	79
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	80

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp	80
1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, mở rộng đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn	81
1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch.....	81
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	82
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	82
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	82
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	83
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	84
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã	84
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	84
2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	86
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	101
2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước.....	101
2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây lâu năm.....	102
2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	103
2.3.4. Khu đô thị, thương mại dịch vụ	103
2.3.5. Khu ở làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	103
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	103
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	103
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	104
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	105

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	105
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc. ..	105
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên	106
PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	107
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ...	107
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	107
2.1. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	108
2.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	108
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	108
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	110
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	112
I. KẾT LUẬN.....	112
II. KIẾN NGHỊ.....	113
HỆ THỐNG BIỂU, MẪU.....	114

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định cụ thể và khoa học.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Năm 2021, huyện Ninh Giang đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại quyết định số 326/QĐ-TTg, do đó phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. UBND huyện Ninh Giang giao cho Ban QLDA Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng: ***Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang.***

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Luật Xây dựng ngày 18/06/2014.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật xây dựng ngày 17/06/2020.

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Nghị quyết 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về phê duyệt nghiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Quy hoạch.

Quyết định số 1786/QĐ – TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/03/2022: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm;

Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/03/2024: Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định 1639/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/ 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 23/09/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Giang;

- Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp

tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Ninh Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Giang;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 huyện Ninh Giang; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Giang;

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã;

Kết quả thống kê đất đai đến năm 31/12/2020 của các xã và huyện Ninh Giang;

Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Vị trí địa lý.

Ninh Giang nằm ở phía Nam của tỉnh Hải Dương, thị trấn huyện lỵ cách trung tâm thành phố Hải Dương khoảng 30 km theo Quốc lộ 37. Địa bàn huyện nằm trong toạ độ địa lý: từ 21⁰47' đến 21⁰49' vĩ độ Bắc và 106⁰16' đến 106⁰20' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện bao gồm:

- Phía Bắc giáp huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc;
- Phía Tây giáp huyện Thanh Miện;
- Phía Đông giáp huyện Tứ Kỳ và huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng;
- Phía Nam chạy dài theo bờ sông Luộc tiếp giáp với tỉnh Thái Bình.

Là huyện nằm ở cuối tỉnh Hải Dương về phía nam nhưng có hệ thống giao thông khá thuận lợi như đường 37 nối QL5 với QL10 thông ra QL1; đường 396 qua Thanh Miện ra Kẽ Sắt và QL5; đường 392 từ Tứ Kỳ qua Ninh Giang rồi sang Thanh Miện, Đó là những tuyến giao thông quan trọng trong giao lưu kinh tế giữa huyện với thành phố Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình và các địa

phương khác trong vùng. Toàn huyện có 20 đơn vị hành chính (19 xã và 1 thị trấn), thị trấn huyện lỵ Ninh Giang nằm ở phía nam của huyện tiếp giáp với huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng và huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 13.683,19 ha, dân số 148.353 người. Mật độ dân số bình quân 1.037 người/km². Về đường thủy, huyện có 3 con sông bao bọc: sông Luộc, sông Đình Đào và sông Cửu An là những tuyến giao thông thủy thuận lợi giữa huyện với các vùng lân cận.

2.1.2. Địa hình, địa mạo

- Ninh Giang là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình +1,6 m đến +2,6 m.

- Nhìn chung với địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Ninh Giang cần phải tính đến các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển đạt nhịp độ cao.

2.1.3. Khí hậu

Huyện Ninh Giang nằm trong vùng Đồng Bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.

- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương, các yếu tố khí hậu được thể hiện:

* Nhiệt độ: Nhiệt độ tương đối ổn định, trung bình năm khoảng 24.4⁰C, tháng nóng nhất nhiệt độ có thể lên đến 36-37⁰C (tháng 6, 7), tháng lạnh nhất là tháng 12 và tháng 1, có khi nhiệt độ xuống đến 6-7⁰C. Số giờ nắng trung bình của năm khoảng 1.500 giờ

* Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm của huyện 1.490mm. Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mưa nhiều vào tháng 7- tháng 8 .

* Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình năm từ 85%; tháng 8 –tháng 9 độ ẩm đạt khoảng 88-91%, tháng 2 độ ẩm là 75%

Như vậy, Ninh Giang có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè; lạnh, khô, hanh vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng và phong phú về sản phẩm.

2.1.4. Thủy văn

Ninh Giang chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn của sông Đình Đào, sông Cửu An ở phía bắc huyện, Sông Luộc ở phía nam huyện. Là huyện thuộc vùng trũng của tỉnh nên hàng năm huyện đã rất chú trọng đến việc phòng chống lũ lụt và úng cục bộ. Hệ thống sông đào Bắc Hưng Hải dẫn nước từ sông Hồng qua cống Xuân Quan cung cấp nước cho hệ thống thủy nông nội đồng của huyện.

Ngoài ra trên địa bàn còn nhiều sông ngòi nhỏ khác với mật độ tương đối dày đặc và đồng đều trên toàn địa bàn.

- Đặc điểm chung của sông là chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có độ dốc nhỏ, tiêu, thoát nước chậm, do đó về mùa mưa, mực nước trên các sông lớn, không đáp ứng tiêu thoát nước kịp thời nên gây ngập úng cục bộ một số vùng trong huyện.

Nhìn chung hệ thống thủy văn, nguồn nước của huyện tương đối tốt, đáp ứng đủ cho các nhu cầu về nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt cho nhân dân trong cả mùa khô, ngoài ra còn bồi đắp phù sa cho vùng đất ngoài đê tạo nên vùng đất màu mỡ thích hợp cho canh tác nông nghiệp.

2.1.5. Tài nguyên đất

Ninh Giang là huyện đồng bằng phía nam của tỉnh Hải Dương với tổng diện tích tự nhiên là 13.683,19 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 8.968,92 ha, bao gồm chủ yếu là đất phù sa sông của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Có thể phân ra 3 nhóm đất chính là:

a. Đất phù sa được bồi hàng năm trung tính, ít chua

Đặc điểm: Giàu dinh dưỡng, hàm lượng mùn và lân tổng số, lân dễ tiêu từ trung bình đến giàu; pH_{kcl} từ 7,2 - 7,4.

Loại đất này nằm ở ngoài đê, thích hợp với việc trồng rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khoảng 1.900 ha tập trung chủ yếu ở các xã Văn Giang, Hưng Long, Hồng Phúc, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hiệp Lực.

b. Đất phù sa không được bồi, không glây

Đây là loại đất chính của huyện, chiếm gần một nửa diện tích canh tác hàng năm.

Đặc điểm: Nhóm đất này thường phân bố trên chân cao, vùn cao và vùn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng mùn từ trung bình đến khá, lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu khá, độ chua pH_{kcl} từ 5,0 - 6,5.

Đất này thường được sử dụng trồng 2 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa 1 vụ màu, có khả năng thâm canh cao. Diện tích khoảng 5.800 ha, được phân bố ở các xã trong huyện.

c. Đất phù sa không được bồi, có glây

Đặc điểm: phân bố chủ yếu địa hình vằn thấp và trũng, khả năng tiêu nước chậm, thành phần cơ giới thịt nặng, đất chua và nghèo lân dễ tiêu, pH_{kcl} từ 4,0 -5,0. Đây là loại đất chuyên cây 2 vụ lúa, cá biệt có một số diện tích chỉ trồng được 1 vụ lúa xuân. Diện tích khoảng 1.200 ha, phân bố tập trung ở các xã Hoàng Hanh, Quang Hưng, An Đức, Vạn Phúc.

2.1.6. Tài nguyên nước

Nguồn nước trên địa bàn huyện khá phong phú:

+ Nước mặt: Hệ thống sông ngòi và ao hồ trên địa bàn huyện có khả năng cung cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp của huyện. Tuy nhiên do huyện nằm ở cuối hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải, lại là vùng trũng nhất tỉnh nên hàng năm thường bị úng ngập cục bộ vào mùa hè. Diện tích mặt nước ao hồ đầm ngoài khả năng cung cấp nước còn có tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản, kể cả những chân ruộng trũng.

+ Nước ngầm: Nguồn nước ngầm khá dồi dào, mạch nông, hiện đã được khai thác phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của dân cư và sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên chưa có công trình khảo sát đánh giá cụ thể về trữ lượng và chất lượng nước ngầm.

2.1.7. Tài nguyên văn hóa - nhân văn

Ninh Giang hiện có trên 140 nghìn người sinh sống mang đậm nét văn hoá của vùng đồng bằng với nền văn minh lúa nước được hình thành và phát triển qua nhiều thế kỷ. Các di tích văn hoá như Đền Tranh, đền Khúc Thừa Dụ, chùa Chông đã khắc sâu niềm tự hào dân tộc, khơi dậy tinh thần lao động cần cù sáng tạo của người dân. Những làng nghề truyền thống với nhiều sản phẩm độc đáo như nghề mộc ở thôn Cúc Bò xã Kiến Quốc, nghề thêu ren ở xã Ứng Hoè, xã Quyết Thắng, nghề mây tre đan ở các xã: An Đức, Quang Hưng, Ninh Thành... Các sản phẩm ngành nghề và chế biến thực phẩm đã có mặt trên thị trường trong nước và quốc tế, mang lại thu nhập hàng triệu USD cho kinh tế huyện. Thương hiệu bánh gai Ninh Giang nổi tiếng đã góp phần làm đẹp thêm những nét văn hoá truyền thống của quê hương.

- Huyện Ninh Giang có những làng nghề đặc trưng, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia và di tích văn hóa cấp tỉnh

Ninh Giang là huyện đồng bằng, địa hình khá bằng phẳng, cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn với những cánh đồng lúa tốt tươi, các khu nuôi trồng thủy sản rộng lớn cùng môi trường tự nhiên trong lành. Làng quê trù phú với những nét đặc trưng của làng quê vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.

2.1.8. Phân tích hiện trạng môi trường nước mặt

Ninh Giang là huyện rất dễ bị tác động bởi các nguồn thải từ các hoạt động kinh tế - xã hội trên thượng nguồn như nguồn thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp dọc hai bên bờ sông, của các khu dân cư, các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông thủy sản,... Ngoài ra, tình trạng khai thác cát sỏi tại các lòng sông, suối không chỉ gây sạt lở, biến đổi dòng chảy mà còn góp phần làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại khu vực hạ lưu. Tuy nhiên, về cơ bản hiện chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn vẫn đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp, dịch vụ và đời sống dân cư. Yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải tăng cường hơn nữa biện pháp quản lý cũng như tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường trong các tầng lớp nhân dân.

2.1.9. Phân tích hiện trạng môi trường không khí

Môi trường không khí tại huyện Ninh Giang chịu tác động chủ yếu của các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng, giao thông vận tải, chăn nuôi trang trại và sinh hoạt của người dân. Chất lượng môi trường không khí nhìn chung vẫn đảm bảo; tuy nhiên tại các khu vực tập trung các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chế biến hải sản, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, trang trại chăn nuôi đã bắt đầu có biểu hiện suy giảm chất lượng không khí, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa công tác giám sát cũng như áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường.

2.1.10. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Huyện Ninh Giang thuộc vùng Đồng Bằng sông Hồng, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng. Huyện đã xây dựng quy hoạch phát triển nông nghiệp, xác định cơ cấu mùa vụ phù hợp với tập quán canh tác và ưu thế cây trồng ở từng vùng trong huyện. Điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều cũng là yếu tố thuận lợi cho thâm canh tăng vụ, đa dạng vật nuôi, cây trồng.

- Huyện có những làng nghề đặc trưng, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia và di tích văn hóa cấp tỉnh. Người dân Ninh Giang đã xây dựng được nền văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc. Hàng năm, có nhiều lễ hội dân

gian được tổ chức thu hút đông đảo người dân tham gia. Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, huyện Ninh Giang còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, có tiềm năng du lịch.

b. Khó khăn

- Huyện thuộc vùng trũng của tỉnh lại nằm ở cuối hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải nên hàng năm thường bị úng ngập cục bộ vào mùa hè.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường đất, không khí đang bị ô nhiễm do ảnh hưởng của các cụm công nghiệp; trình độ canh tác của các địa phương trong huyện cũng đã có nhiều cải tiến quy nhiên chủ yếu vẫn canh tác theo hình thức thủ công chưa áp dụng nhiều khoa học kỹ thuật cũng như công nghệ hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp dẫn giá trị sản xuất còn thấp, chưa khai thác triệt để quỹ đất phát triển nông nghiệp.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất (theo giá thực tế) trong 5 năm 2016 - 2020 là 46.837 tỷ đồng, tăng 3,18 lần so với giai đoạn 2010 - 2015 và tăng 1,8 lần so với mục tiêu đại hội; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,2%/năm; trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng bình quân 3,5%/năm (mục tiêu đại hội tăng 3,5%); Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 37,8% (mục tiêu tăng 11%); Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng bình quân 24,4% (mục tiêu tăng 20%); Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng bình quân 9,2%/năm. Cơ cấu lao động đến hết năm 2019: nông nghiệp, thủy sản 31,8%; công nghiệp, xây dựng 42,3%; dịch vụ 25,9%. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 18%/năm.

(Nguồn: Báo cáo số 391/BCHU - Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVI nhiệm kỳ 2020-2025)

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Nông nghiệp

** Trồng trọt*

- Trồng lúa, trồng rau: Diện tích khoảng 6.280 ha.

+ Lúa chất lượng cao (BT7, BT7 KBL, Đài Thơm 8, Thiên Ưu 8, Nếp 415, Nếp 97, BC15...)

+ Được gieo cấy giống tập trung tại các xã: Vĩnh Hòa, Nghĩa An, Ứng Hòe, Tân Quang.

+ Năng suất lúa bình quân năm 2020 đạt 125,66 tạ/ha.; Giá trị sản xuất 1 ha lúa chất lượng đạt khoảng 54,1-55,4 triệu đồng/vụ, lãi 12,6-13,3 triệu đồng/ha/vụ.

+ Quy vùng sản xuất tập trung được 88 vùng quy mô từ 30 ha trở lên với tổng diện tích 3.262,88 ha

+ Giá trị sản xuất rau màu bình quân đạt 90,7 triệu đồng/ha/vụ, trong đó có trên 5,02 ha rau sản xuất và được cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn Viet GAP

+ Hiện, toàn huyện có khoảng 7.000 m² nhà màng, nhà lưới. Mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế rất cao, giá trị sản xuất đạt khoảng 1-3 tỷ đồng/ha/năm. Đã có một số diện tích có hệ thống camera giám sát và thiết bị cảm biến tự động kết nối điện thoại thông minh để điều khiển bón phân, tưới nước tự động từ xa

- *Cây ăn quả:*

+ Các loại cây ăn quả được trồng chủ yếu như: Ổi, na, chuối, cam...; Ngoài ra các loại cây khác như: Nhãn, thanh long, bưởi...

+ Diện tích cây lâu năm toàn huyện đạt trên 800 ha và cho giá trị hàng năm tương đối ổn định (Vải 295ha, ổi 109ha, Na khoảng 149ha, cây chuối khoảng 190ha, cây cam khoảng 115ha... và diện tích các cây ăn quả khác khoảng hơn 230ha).

+ Giá trị sản xuất 01 ha thu được khoảng 83,4-299,9 triệu đồng/ha/vụ, lãi suất bình quân khoảng 136,7 triệu đồng/ha.

+ Có 02 vùng trồng vải sớm được Cục Bảo vệ thực vật Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp mã số vùng trồng phục vụ cho việc xuất khẩu ở 2 xã Đồng Tâm, Vĩnh Hoà với tổng diện tích: 45 ha.

* Chăn nuôi – thủy sản

+ Chăn nuôi

- Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện cơ bản ổn định. Giá trị sản phẩm thu trên một ha đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản năm 2020 là: 152 triệu đồng/ha

- Toàn huyện có 07 trang trại chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận chăn nuôi theo quy trình VIETGAP; Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2020 là: 957.221 con. Trong đó: Đàn lợn: 48.540 con, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 8.100 tấn; Đàn trâu, bò 3.104 con, sản lượng thịt trâu bò hơi xuất chuồng đạt 200 tấn; Đàn gia cầm 878.590 con, sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 3.200 tấn).

- Tại thời điểm tháng 12 năm 2020, toàn huyện có 220 hộ chăn nuôi với quy mô vừa và lớn (trong đó chăn nuôi lợn: 150 hộ; chăn nuôi gia cầm, thủy cầm: 62 hộ, chăn nuôi trâu, bò quy mô 30con trở lên: 08 hộ)

+ Thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 1.300 ha;

- Tỷ lệ nuôi theo mô hình ao nổi khoảng 448ha cho năng suất thủy sản đạt 6,5 tấn/ha.

- Hình thức nuôi cá lồng trên sông tiếp tục được mở rộng trên địa bàn huyện, hiện nay trên sông Luộc, thuộc trên địa bàn huyện có 2 địa điểm nuôi cá Lồng trên sông thuộc địa bàn xã Hồng Phong và khu vực Thị trấn Ninh Giang với gần 150 lồng nuôi thuộc 18 hộ nông dân

- Nuôi theo mô hình sông trong ao tại Ninh Giang có 54 máng. Năng suất mỗi máng thu được từ 10-20 tấn

- Công tác thú y được cơ quan chuyên môn và các địa phương quan tâm chỉ đạo, các hộ chăn nuôi thực hiện tương đối nghiêm túc. Tỷ lệ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm hàng năm đạt trên 80% tổng đàn.

* Dịch vụ nông nghiệp

Dịch vụ nông nghiệp trong thời gian qua có sự chuyển biến đáng kể.

Hệ thống dịch vụ nông nghiệp: hệ thống thủy nông, giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, đã bước đầu phát huy hiệu quả đối với sản xuất nông nghiệp.

b. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề 5 năm (theo giá thực tế) đạt 12.513 tỷ đồng, đạt 228,8% so với chỉ tiêu đại hội, tốc độ tăng trưởng bình quân 37,8%/năm (Mục tiêu đại hội 11%/năm). Giá trị sản xuất xây dựng 5 năm đạt 11.704 tỷ đồng, đạt 101,95% so với chỉ tiêu đại hội, tốc độ tăng bình quân 24,4%/năm (Mục tiêu đại hội 20% trở lên/năm).

Ninh Giang hiện có 02 cụm công nghiệp Nghĩa An và Hưng Long – Hồng Phúc. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động hiệu quả, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn vừa qua tuy nhiên công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu công nghiệp huyện Ninh Giang.

Gần đây tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn luôn được chú trọng. Một số làng nghề, ngành nghề truyền thống được tạo điều kiện phát triển như: làm bánh Gai, nghề nấu rượu Văn Giang, nghề mộc Cúc Bò, chế biến nông sản khác... Ngành nghề nông thôn đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao thu nhập cho người nông dân.

c. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Dịch vụ

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng mở cửa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta hiện nay thì phát triển thương mại – dịch vụ - du lịch là một yêu cầu tất yếu khách quan.

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ 5 năm (2016 – 2020) đạt 11.905 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 9,2%/năm. Tỷ trọng ngành này trong tổng GTSX liên tục tăng qua

các năm. Các ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất là thương mại, vận tải, bưu chính viễn thông và dịch vụ ăn uống.

+ Dịch vụ vận tải, bốc xếp hàng hóa

Khối lượng luân chuyển hàng hóa và vận tải hành khách tăng nhanh. Hình thức vận chuyển hành khách chủ yếu trong huyện là đường bộ, dịch vụ cá thể chiếm gần 100%, các loại hình kinh tế khác tham gia không đáng kể.

Nhìn chung, năng lực vận tải hiện tại của huyện đã đáp ứng được cơ bản các nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất và giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân. Tuy nhiên cũng còn có những tồn tại nhất định trong dịch vụ vận tải: tình trạng các phương tiện chở quá trọng tải vẫn còn diễn ra thường xuyên, ý thức chấp hành luật giao thông của lái xe và chủ phương tiện chưa cao, một số phương tiện vận tải cũ, chất lượng kém, ảnh hưởng đến môi trường và sự an toàn của hành khách...

+ Dịch vụ bưu chính viễn thông

So với nhiều ngành dịch vụ khác ở Ninh Giang, ngành bưu chính viễn thông là ngành có tốc độ phát triển khá nhanh đặc biệt là thuê bao di động và thuê bao điện thoại cố định. Trong những năm gần đây, xu hướng điện thoại di động trở nên phổ biến hơn nên số thuê bao điện thoại cố định giảm. Mạng Internet được sử dụng ngày một rộng rãi, trải dài trên địa bàn huyện. Một số trường học đã được kết nối internet để phục vụ cho nhu cầu tra cứu thông tin dạy và học của giáo viên và học sinh.

Bên cạnh sự phát triển của lĩnh vực viễn thông và thông tin liên lạc điện tử, tổng giá trị trong lĩnh vực bưu chính lại có xu hướng giảm so với các năm trước. Nguyên nhân của sự giảm sút trong lĩnh vực này phần lớn là do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

+ Thương mại và du lịch

Hoạt động thương mại phát triển mạnh trong những năm qua. Hàng hóa trao đổi trên thị trường phong phú, đa dạng, đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tuy nhiên, các loại hình dịch vụ trên địa bàn huyện chưa thật đa dạng và mới phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và nông thôn. Hệ thống thương mại ở các thôn, xã chưa phát triển. Số cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch, và nhà hàng trên địa bàn huyện tăng nhanh, số lao động trong ngành dịch vụ này cũng tăng qua các năm.

Ngành du lịch huyện có nhiều tiềm năng với nhiều di tích lịch sử, đền chùa. Công tác quản lý, bảo vệ ở các di tích được quan tâm, thực hiện tốt. Trong thời gian tới, nếu được quan tâm đầu tư du lịch thực sự trở thành một trong những ngành tạo ra GTSX lớn cho huyện.

2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Theo số liệu Tổng điều tra dân số, tính đến thời điểm năm 2020, dân số toàn huyện Ninh Giang là 148.353 người. Có thể thấy Ninh Giang là huyện đông dân mật độ dân số đạt khoảng 1.073 người/km².

Trong đó, dân số nông thôn là 141.507 người, chiếm 95,39% dân số toàn huyện, dân số thành thị là 6.846 người, chiếm 4,61% dân số toàn huyện.

Bảng 1: Điều tra hiện trạng dân số huyện Ninh Giang năm 2020

STT	Dân số khu vực	Năm 2020 (người)
1	Khu vực Thành Thị	6.846
2	Khu Vực nông thôn	141.507
	Tổng	148.353

(Nguồn : Niên giám thống kê huyện Ninh Giang)

b. Lao động, việc làm và thu nhập dân cư

Tổng số lao động đang làm việc tại huyện khoảng 75 nghìn người.

Bảng 2: Thống kê lao động trên địa bàn huyện

STT	Ghi chú	Đơn vị	Lao Động
I	Tổng số dân cư	Người	148.353
II	Số người trong độ tuổi lao động	Người	82.563
1	Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động	%	55.65
2	Số lao động tại đô thị	Người	3.464
3	Lao động tại nông thôn	Người	79189
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57
5	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	%	43
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	5

(Nguồn : Niên giám thống kê huyện Ninh Giang)

Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện là một thế mạnh nổi bật, dân số đông góp phần tạo ra thị trường có nhu cầu to lớn về mọi mặt; Nhân dân cần cù lao động, hiếu học và có nhiều lao động lành nghề với tay nghề truyền thống cao, nếu thường xuyên được đào tạo và tổ chức bố trí hợp lý sẽ là một trong những yếu tố phát triển quan trọng của huyện.

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Phân tích thực trạng phát triển đô thị

**Mạng lưới.*

Mạng lưới các điểm dân cư đô thị Ninh Giang đang trong quá trình phát triển. Hệ thống đô thị của Ninh Giang hiện nay có 1 thị trấn Ninh Giang.

Diện tích thị trấn Ninh Giang là 170,54ha. Có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội với hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ. Về giao thông: đường bộ có QL37, TL396, TL391...là đầu mối giao lưu với các địa phương trong huyện và các huyện lân cận

Thị trấn Ninh Giang có chợ trung tâm, các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan, doanh nghiệp, công ty, các trường học, bệnh viện...

** Đặc điểm của hệ thống đô thị Ninh Giang*

- Về quy mô và hình thức phân bố: Hiện trạng thị trấn Ninh Giang có quy mô nhỏ, phân bố tập trung phía Đông Nam, các khu ở mới có tính tự phát từ các cụm điểm dân cư, bám theo các trục quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ.

- Về tính chất đô thị: Là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội.

- Hình thái phát triển hợp nhóm.

- Một số khu ở đô thị nhỏ mới được hình thành theo quy mô khu đô thị tập trung. Dân số đô thị đa số có thành phần xuất phát từ tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và khoa học kỹ thuật.

2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

- Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện, là nơi tập trung phần lớn lao động trong huyện. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao.

- Xây dựng nông thôn mới: Đã có cách làm sáng tạo, phù hợp trong việc phát động phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”. Thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới.

- Mặc dù đạt được kết quả khá toàn diện nhưng tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng NTM ở huyện vẫn còn chậm, mức độ đạt tiêu chí về cơ sở hạ tầng thấp, nhất là một số hạ tầng thiết yếu như giao thông có quy mô bề mặt còn hẹp và chưa đạt chuẩn về các thông số kỹ thuật, tiêu chí môi trường chưa thực sự bền vững.

- Có thể thấy khu vực nông thôn vẫn còn nhiều mặt chưa phát triển, còn nhiều vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới.

- Cơ hội tìm việc làm tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

2.2.6. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

- Hệ thống giao thông đối ngoại của huyện Ninh Giang có nhiều tuyến quan trọng, hệ thống giao thông nội bộ cơ bản đã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Toàn huyện đến nay có khoảng 112 km đường giao thông quan trọng, có mặt đường đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 133,3/133,3 km đường trục xã được bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 219,5/219,5 km đường xóm được bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo xe cơ giới đi lại quanh năm. Đạt 100%.

- Có 186/232,5km đường ra đồng được cứng hoá đạt chuẩn, đảm bảo xe cơ giới đi lại quanh năm. Đạt 80%.

a. Quốc lộ

- **Quốc lộ 37:** Đây là tuyến quốc lộ thuộc vành đai III-Biên giới. Trên địa phận huyện Ninh Giang, tuyến bắt đầu từ Cầu Tranh đến Cầu Bía, Ứng Hoà.

+ Địa hình: Đoạn chạy qua địa phận huyện Ninh Giang là đồng bằng, hai bên đường có nhiều đoạn tập trung đông dân cư.

+ Tình trạng kỹ thuật: Dài 11,2 km, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa, đang được cải tạo.

+ Năng lực xe thông qua: Tuyến thông xe quanh năm, đảm bảo tải trọng xe 13-18 tấn qua lại an toàn.

b. Tuyến tỉnh lộ và hệ thống giao thông đối ngoại

- **Trục Bắc Nam:** Trên địa phận huyện Ninh Giang, tuyến bắt đầu từ xã Hồng Đức (phía Tây Bắc) xuống Hưng Long (phía Tây Nam). Đoạn tuyến dài khoảng 11,8 km.

+ Địa hình tuyến: Hai bên đường chủ yếu là đồng ruộng, xen kẽ dân cư

+ Tình trạng kỹ thuật: Mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt, quy mô đường cấp II- đồng bằng, tốc độ thiết kế 80km/h, đảm phương tiện cơ giới qua lại an toàn.

- **Tỉnh lộ 392:** Đoạn qua địa bàn huyện Ninh Giang bắt đầu từ xã Hồng Đức (phía Tây) đi về phía Đông hết địa bàn xã Nghĩa An (phía Đông). Đoạn tuyến có 0,9 km trùng với QL 37. Toàn tuyến dài khoảng 9,7 km.

+ Địa hình tuyến: Đoạn trước cầu Ràm địa hình chủ yếu qua khu vực ruộng canh tác, xen kẽ khu dân cư nhỏ, mương thủy lợi, ao hồ nhỏ. Đoạn qua khu vực xã Vạn Phúc đi chung với đê sông Mới. Đoạn qua xã Nghĩa An đi chung với đê sông Cửu An.

+ Tình trạng kỹ thuật: Mặt đường bê tông nhựa, chất lượng trung bình. Cầu cống đảm bảo tải trọng H13-X60, phương tiện cơ giới qua lại an toàn.

+ Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm, lưu lượng xe trung bình khoảng 4130xcqđ/ ngđ

- **Tỉnh lộ 396:** Bắt đầu từ xã Tân Quang (phía Tây), đi sang phía Đông đến QL 37. Đoạn tuyến dài 15 km.

+ Địa hình tuyến: qua khu vực đồng ruộng xen lẫn ao hồ, khu dân cư, mương thủy lợi dọc hai bên. Phần tiếp giáp mương thủy lợi với đường được trồng nhiều bạch đàn cao, không ảnh hưởng nhiều đến tầm nhìn.

+ Tình trạng kỹ thuật: Tuyến được cải tạo nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp IV-; nền đường rộng khoảng 7,5 m; mặt đường rộng 5,5m, thấm nhập nhựa. Toàn tuyến có một số cầu, cống với tải trọng thiết kế H13-X60.

+ Năng lực xe thông qua: Tuyến thông xe quanh năm, lưu lượng xe trung bình khoảng 2345 xcqđ/ ngđ.

- **Tỉnh lộ 396B:** Theo hướng Bắc – Nam, bắt đầu từ An Đức, đi phía Nam, tới Văn Hội tuyến đi chung với TL396 (khoảng 2km) rồi tách ra, kết thúc tại bến Hiệp-Hưng Long. Toàn tuyến dài 7,9 km (không tính đoạn trùng tuyến).

+ Địa hình tuyến: Hai bên đường chủ yếu là đồng ruộng, xen kẽ dân cư

+ Tình trạng kỹ thuật: Mặt nhựa, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Nền đường rộng 7,5m, mặt rộng 5,5m, thấm nhập nhựa. Cầu cống có tải trọng đảm bảo H10-H13, không thuận tiện cho phương tiện cơ giới qua lại.

+ Năng lực xe thông qua: Tuyến thông xe quanh năm, lưu lượng xe trung bình khoảng 1100 xcqđ/ ngđ

- **Tỉnh lộ 396C:** Từ xã Tân Quang (Hoàng Hanh cũ - phía Tây), đi về phía Đông, dọc phía Nam Sông Cửu An, đến xã Đông Xuyên thì chuyển hướng xuống phía Nam, gặp TL 396 tại Đông Trạch- Hồng Thái. Toàn tuyến dài 13 km.

+ Địa hình tuyến: Hai bên đường chủ yếu là đồng ruộng, xen kẽ dân cư.

+ Tình trạng kỹ thuật: Đường được cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV, Mặt đường bê tông và đá dăm láng nhựa, chất lượng trung bình. Cầu cống được thiết kế với tải trọng H13-X60, đảm bảo phương tiện cơ giới qua lại an toàn.

- **Tỉnh lộ 391:** Từ đoạn giao với QL 37 đi về phía Tây hết ranh giới huyện. Toàn tuyến dài khoảng 200m. Đi chung với đê tả sông Luộc.

Tình trạng kỹ thuật đường: tuyến được cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường bê tông nhựa.

c. Các tuyến huyện lộ

Các tuyến giao thông thuộc huyện quản lý (huyện lộ) bao gồm các tuyến giao thông chính trong huyện và một số tuyến nội thị (ngăn) tại thị trấn Ninh Giang. Các tuyến huyện lộ chính:

- Đường Hiệp Lực-Hồng Thái-Tân Hương: Có chiều dài 11,2 km; điểm đầu tại xã cầu Trươi (ĐH01); qua xã Hiệp Lực, Hồng Thái, tới đường huyện lộ ĐH01 xã Tân Hương. Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 3,5-5.5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Khúc Thừa Dụ: Có chiều dài 1,85 km, điểm đầu tại đường ĐH 01, điểm cuối tại điểm giao với QL 37, đường đôi, rộng 36m;

- Đường 396B cũ: Chiều dài 1,3 km, điểm đầu tại TL 396, điểm cuối tại bên Hiệp. Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 5,5-6,0m, mặt đường nhựa.

- Đường Hồng Phúc – Văn Hội: Chiều dài 11,7 km, điểm đầu tại TL 396 (Hồng Phúc), điểm cuối tại điểm giao với TL 396 (Văn Hội). Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 3,5-5,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa, cấp phối; Đường Hồng Phúc – Tân Phong: Chiều dài 4,65 km, điểm đầu tại TL 396 (Hồng Phúc), điểm cuối tại điểm giao với TL 396 (Tân Phong); nhánh 2 là có điểm đầu nối với trục Bắc-Nam. Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa, bê tông

- Đường Hồng Đức – An Đức: Chiều dài 3,1 km, điểm đầu tại TL 392, điểm cuối tại điểm giao với TL 396B. Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường Ứng Hoè – Quyết Thắng: Chiều dài 4,3 km, điểm đầu tại Đòng Vạn (Ứng Hoè), điểm cuối tại đò Nhũ (Quyết Thắng cũ). Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa, bê tông.

- Đường ĐH 01: Chiều dài 5,6 km, điểm đầu tại ngã ba Tân Hương, điểm cuối tại điểm giao với Lê Thanh Nghị (TT Ninh Giang). Quy mô quản lý: đường cấp IV, đồng bằng. Bề rộng đường xe chạy 6,0-12,0m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

d. Hệ thống giao thông tỉnh

- Trên địa bàn huyện có bến xe Ninh Giang (bến xe loại III) đang hoạt động với diện tích 1,7 ha.

e. Giao thông đường thủy

Hệ thống các sông: Sông Luộc, Sông Cửu An, sông Đĩnh Đào đảm bảo lưu thông cho tàu, thuyền có tải trọng lớn; đóng vai trò quan trọng về giao thương giữa Ninh Giang với các vùng tỉnh, huyện lân cận.

2.2.7. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi

Ninh Giang được coi là một trong những huyện làm tốt nhất công tác thủy lợi của tỉnh. Một phần của huyện thuộc khu thủy lợi Bình Giang – Bắc Thanh Miện và một phần thuộc khu Đông Nam Cửu An. Hiện nay hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh với hệ thống kênh mương, đê điều được tu bổ bảo vệ thường xuyên.

+ Đê điều: Toàn huyện có 18,71 km đê Trung ương và 41 km đê địa phương của hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải chạy qua. Hệ thống đê được đầu tư tu bổ và nâng cấp hàng năm như gia cố đê, xây kè, cải tạo hệ thống công và điếm canh.

+ Trạm bơm: Toàn huyện có 25 trạm bơm, trong đó có 8 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, 11 trạm bơm chuyên tưới, 6 trạm bơm tiêu và các trạm bơm hợp tác xã.

+ Hệ thống kênh mương phân bố theo quy hoạch khá hợp lý. Huyện đã thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương bằng nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước và huy động vốn tự có trong dân.

Mặc dù hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng và tu bổ thường xuyên nhưng vẫn còn một số tồn tại và bất cập như sau:

- Hệ thống thủy lợi chưa tách riêng được chức năng tưới và tiêu, khả năng chống úng chưa cao khi gặp mưa lớn kéo dài;

- Nhiều công trình thủy lợi đã quá cũ, khả năng thông thoáng kém, năng lực hoạt động của các trạm bơm giảm, hiệu quả kém;

- Tỷ lệ bê tông hoá kênh mương chưa được nhiều, các công trình trên kênh chưa đồng bộ, làm giảm công suất của các trạm bơm;

- Nhiều tuyến đê còn thấp và mảnh, thâm lậu nhiều và chưa có tre chắn sóng, cống dưới đê cũng đã hư hỏng nhiều;

Những tồn tại trên đã đẩy cao giá thành tưới tiêu phục vụ nông nghiệp, chưa đáp ứng được nhu cầu thâm canh.

2.2.8. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng cấp điện

Đến thời điểm hiện tại các xã của huyện Ninh Giang đều đã đạt chuẩn Tiêu chí số 04 về điện theo Hướng dẫn tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công Thương.

a. Đường 110KV

Hiện trạng có tuyến điện cao thế DZ 110KV lộ 173 -E8.11 từ Đại An đến, cấp điện cho trạm 110KV Ninh Giang; khi qua huyện Ninh Giang, lộ chạy qua các xã: Hồng Phúc, Vạn Phúc, Ứng Hoè, Nghĩa An, Tân Hương.

b. Trạm 110KV Nghĩa An (E8.7)

Gồm 2 máy (T1,T2), tổng công suất 103MVA: 110/35/22KV; cấp điện cho các lộ: 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 379 (35KV).

c. Đường trung áp 35KV

- Lộ 371 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Vạn Phúc, Hồng Đức, Ứng Hoè (phần Ninh Hoà cũ) và liên lạc cấp điện với trạm 110KV Thanh Miện.

- Lộ 372 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Kiến Quốc, Hồng Phúc, Tân Phong, Hưng Long, Văn Hội (phần xã Văn Giang cũ) và liên lạc cấp điện với lộ 374 Phố Cao

- Lộ 373 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Nghĩa An, Ứng Hoè.

- Lộ 374 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Hồng Dụ, Hồng Phòng, Hồng Thái, Ninh Hải, Đông Xuyên và liên lạc cấp điện cho lộ 377, 375 Nghĩa An.

- Lộ 375 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Tân Hương, Vĩnh Hoà, TT Ninh Giang, Hiệp Lực, Đồng Tâm và liên lạc cấp điện.

- Lộ 376 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải xã Nghĩa An

- Lộ 377 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải các xã Vạn Phúc, An Đức, Văn Hội, Tân Quang.

- Lộ 379 Nghĩa An cấp điện cho phụ tải nhà máy Sumidenco.

2.2.9. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng giáo dục

Tính đến đầu năm 2020, Ninh giang có tổng số 71/90 trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 28 trường mầm non với quy mô 341 nhóm trẻ; 28 trường Trường tiểu học, tổng số 429 lớp; 29 trường THCS với quy mô 254 lớp; 05 trường THPT, quy mô 115 lớp.

Công tác phổ cập giáo dục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện và được tỉnh đánh giá cao. Chất lượng giáo dục, nuôi dưỡng ở bậc Mầm non, chất lượng đại trà ở bậc Tiểu học, THCS và THPT cơ bản được giữ vững; Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư và đạt kết quả tốt, Mạng lưới trường lớp được duy trì và củng cố.

2.2.10. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng y tế

- Cơ sở vật chất của trạm y tế tại các xã được đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ y tế. Hệ thống trạm y tế xã và thị trấn có bác sỹ công tác thường xuyên; trạm y tế các xã, thị trấn duy trì chế độ trực ban, đảm bảo đủ cơ số thuốc thiết yếu phục vụ công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Đến năm 2021 cơ bản đã đạt 20/20 (đạt 100%) số xã đã được công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn đến năm 2020 (theo Quyết định 4667/2014/QĐ-BYT).

- Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; chủ động triển khai các biện pháp y tế dự phòng, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân tuyến y tế cơ sở có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng. Duy trì tốt kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về y tế, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

- Cơ sở khám chữa bệnh công lập gồm: Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang 230 giường bệnh, 20 Trạm Y tế xã, thị trấn với 105 giường bệnh;

2.2.11. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng cấp nước sạch

* Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch khu vực đô thị đạt 99%, khu vực nông thôn đạt 90%. Hệ thống cấp nước sạch cung cấp từ các trạm cấp nước sau:

a. Trạm cấp nước TT Ninh Giang (C.ty nước sạch Hải Dương).

Đây là trạm cấp nước lớn nhất huyện, công suất 8.000m³/ngày đêm với nguồn nước thô lấy từ sông Luộc. Trạm cấp nước sạch cho thị trấn Ninh Giang và 06 xã: Đông Tâm, Hiệp Lực, Hồng Dụ, Vĩnh Hòa, Hồng Phúc và TT Ninh Giang và một phần xã Tân Hương (*Ninh Thành cũ*).

Hệ thống cấp nước sạch thông qua trạm tăng áp Tân Hương cấp cho 03 xã: Đông Xuyên, Tân Hương, Vĩnh Hoà.

b. Trạm cấp nước Thanh Miện (Công ty Nước sạch Hải Dương)

- Vị trí: Xã Tiên Phong, huyện Thanh Miện, nguồn nước thô lấy từ sông Luộc.

- Cấp cấp nước sạch cho các xã: Tân Quang, Tân Phong, Hồng Thái, Kiến Quốc, Ninh Hải, Văn Hội, Hưng Long, Hồng Phong

c. Trạm cấp nước Đông Kỳ (Công ty Cổ phần cấp nước Phúc Hưng):

- Vị trí: Xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ, nguồn nước thô lấy từ sông Thái Bình

- Công suất 10.000m³/ngày đêm,

- Qua trạm tăng áp Quyết Thắng, cấp nước sạch cho các xã: Ứng Hòa, Vạn Phúc, Nghĩa An.

d. Trạm tăng áp Hoàng Diệu

- Vị trí: Hoàng Diệu, Gia Lộc, nguồn nước sạch lấy TP Hải Dương

- Công suất 6000m³/ngày đêm,

- Cấp nước sạch cho/: xã Hồng Đức

* Hệ thống cấp nước sản xuất

Với 03 sông chính: Đĩnh Đào, sông Cửu An, sông Luộc kết hợp với hệ thống sông thủy nông và kênh mương thủy lợi tạo thành hệ thống cấp nước nông nghiệp hoàn chỉnh.

Huyện chỉ có khoảng 218 ha đất sản xuất thuộc vùng tưới tự chảy, diện tích sản xuất còn lại (khoảng 8.174 ha) thuộc vùng tưới động lực; được điều tiết bởi 19 trạm bơm tưới thuộc quản lý của Xí nghiệp KTCTTL và 64 trạm bơm tưới thuộc quản lý của HTX DVNN.

2.2.12. Đánh giá chung

a. Lợi thế

- Hệ thống hạ tầng giao thông (QL37, các tuyến tỉnh lộ, các trục huyện lộ, đường trục xã - liên xã được cải tạo, nâng cấp trên địa bàn huyện) tạo thành mạng lưới giao thông phát triển theo cả 2 trục Bắc – Nam, Đông – Tây là yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội tương đối đồng đều giữa các vùng trong huyện.

- Nguồn nhân lực của huyện khá dồi dào, nhân dân có truyền thống văn hoá anh hùng, cần cù, sáng tạo. Đội ngũ cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý kinh tế - xã hội. Hệ thống giáo dục – đào tạo phát triển tốt và đồng đều, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ cho huyện mà còn tham gia cho thành phố Hải Dương và các đô thị khác.

- Đảng bộ, chính quyền huyện luôn phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất, có năng lực và nhanh chóng tiếp cận với các xu thế, định hướng trong thời kỳ mới; Đồng thời vận dụng một cách có hiệu quả và linh động trong công tác, tạo được sự đồng thuận của nhân dân, tình hình an ninh chính trị được giữ vững.

- Huyện Ninh Giang có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động lớn, là nguồn nhân lực dồi dào cho các hoạt động xây dựng và phát triển kinh tế xã hội.

b. Khó khăn

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Sản xuất TTCN, làng nghề còn nhỏ lẻ, manh mún, không có điều kiện đầu tư đổi mới công nghệ, hiệu quả năng suất chưa cao.

- Sản xuất nông nghiệp thiếu liên kết với những tổ chức, cá nhân giải quyết cho nhu cầu xuất khẩu các mặt hàng nông sản; chưa hình thành các cơ sở sản xuất, chế biến dẫn tới đầu ra cho các mặt hàng nông sản thiếu tính ổn định về giá cũng như về sản lượng hàng năm.

- Có thể thấy khu vực nông thôn vẫn còn nhiều mặt chưa phát triển, còn nhiều vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới.

- Hạ tầng giao thông được đầu tư sớm tuy nhiên quy mô nhỏ cùng với việc hình thành các khu dân cư bám sát mặt đường, năng lực thông xe còn hạn chế dẫn tới không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tương lai. Đầu tư mở rộng quy mô nhằm đáp ứng cho các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, hấp dẫn đầu tư luôn là việc khó khăn.

- Phía Nam huyện có tuyến sông Luộc có khả năng vận thủy với tàu trọng tải lớn (khoảng 2.500 tấn), tuy nhiên chưa khai thác được lợi thế từ tuyến sông này. Các tuyến sông Cửu An, sông Đình Đào có chất lượng nước trong sạch, cảnh quan 02 bên bờ sông đẹp yên bình mang nét đặc trưng của vùng quê miền Bắc, chưa được quan tâm khai thác nhằm phát triển các lĩnh vực: du lịch, dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng...

- Yêu cầu vốn cho đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến kỹ thuật, công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng ngày một lớn, trong khi đó nguồn vốn trong dân và tích lũy từ kinh tế của huyện còn thấp.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2024.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá thực tế) trong ước đến tháng 6/2024 là 52.440 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,5%/năm; trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng bình quân 3,5%/năm; Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 28,0% Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng bình quân 18,0% Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng bình quân 14,4%/năm. Cơ cấu lao động ước đến tháng 6/2024: nông nghiệp, thủy sản 31,8%; công nghiệp, xây dựng 42,3%; dịch vụ 25,9%. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 18%/năm.

a, Về sản xuất nông nghiệp: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc quy vùng sản xuất lúa tập trung “một vùng, một giống, một thời gian”; kế hoạch diệt chuột bảo vệ sản xuất; kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa tại các địa phương.

Duy trì ổn định các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, kết hợp các biện pháp phòng chống dịch bệnh, hiện nay trên địa bàn huyện có 10 trang trại, gia trại lớn chăn nuôi theo quy trình VietGAP. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được đầu tư nuôi theo mô hình thâm canh tăng năng suất, chất lượng.

b, Về công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Chủ động điều tiết đảm bảo nguồn nước tưới, tiêu, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, kiểm tra, đánh giá và tu sửa các công trình phòng lũ, giải toả dòng chảy; tập huấn cho các lực lượng tham gia PCTT&TKCN, chủ động ứng phó với những diễn biến bất thường của thời tiết, bảo đảm an toàn cho nhân dân và cho sản xuất.

c, Về xây dựng nông thôn mới: Tập trung triển khai kế hoạch xây dựng nông thôn mới. Chỉ đạo các xã được công nhận xã NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2016-2020 tổ chức rà soát, hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí đảm bảo đạt chuẩn xã NTM và NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn trực tiếp 03 xã đăng ký NTM nâng cao năm 2022 (Hồng Đức, Văn Hội, Hồng Dụ); 04 xã đăng ký NTM nâng cao năm 2023 (Tân Hương, Nghĩa An, Ứng

Hòa, Hưng Long) và 02 xã đăng ký NTM kiểu mẫu 2023 (Vĩnh Hòa, Đồng Tâm) xây dựng hồ sơ minh chứng 19 tiêu chí theo bộ tiêu chí NTM đảm bảo theo quy định.

d, Công nghiệp, TTCN và dịch vụ, thương mại

Tập trung triển khai các giải pháp phục hồi và duy trì ổn định các hoạt động sản xuất CN-TTCN và dịch vụ (toàn huyện hiện có 02 cụm công nghiệp, 260 doanh nghiệp và 3.965 cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động và 10 cụm CN đang triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư).

Phối hợp với Chi cục quản lý thị trường kiểm tra việc chấp hành các quy định về hoạt động kinh doanh của các hộ kinh doanh thương mại trên địa bàn huyện.

e, Về tài chính: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp thu ngân sách, tăng cường quản lý nguồn thu, truy thu nợ đọng; Thực hiện tốt công tác thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022,2023; xây dựng dự toán ngân sách năm 2025-2026.

f, Về tín dụng - ngân hàng: Hoạt động của các ngân hàng và tổ chức tín dụng tiếp tục ổn định và phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vốn phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội.. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ.

g, Về giao thông: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch, xây dựng cơ bản và giao thông theo phân cấp của tỉnh. Tập trung triển khai hiệu quả kế hoạch tuyên truyền phổ biến Luật giao thông đường bộ; kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong các dịp Lễ, Tết... Rà soát, báo cáo Ban ATGT tỉnh về các điểm đen tại các tuyến đường huyện, tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang an toàn giao thông, đảm bảo giao thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân.

h, Về quy hoạch và xây dựng cơ bản: Tiến hành lập chủ trương điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang đến năm 2035; phê duyệt 43 hồ sơ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết và Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500; tổ chức nghiệm thu 20 công trình xây dựng, cấp phép 07 công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn huyện.

i, Hoạt động khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường

j, Lĩnh vực khoa học công nghệ: Tiếp tục chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phối hợp mở 52 hội nghị tập huấn chuyển giao KHKT; 01 hội nghị tọa đàm cho 04 xã về dịch hại; 03 hội nghị đầu bờ nhân rộng mô hình cho các địa phương trong huyện; cấp phát hơn 8500 bản hướng dẫn nông dân biện pháp làm đất, gieo cấy, chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, diệt chuột, hướng dẫn

sử dụng thuốc BVTV và phân bón theo VietGap, IPM, công nghệ cao, xử lý bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng; Các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, các biện pháp chăn nuôi, phòng, chống dịch bệnh. Tích cực chỉ đạo, đưa các giống lúa lai, lúa chất lượng cao vào sản xuất, như: BC15 kháng đạo ôn, VNR20, TBR 225, Đài thơm 8 góp phần tăng năng suất và chất lượng cao.

k, Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Tập trung thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và GPMB thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

l, Văn hoá, thông tin, thể thao

Tập trung triển khai thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết và các văn bản của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, thể thao; chỉ đạo kiểm tra công tác quản lý và tổ chức các hoạt động nghi lễ, lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, cơ sở thờ tự trên địa bàn huyện; kiểm tra việc quản lý, xây dựng, tu bổ, chống xuống cấp tại các di tích; hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin trên địa bàn huyện.. Phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch kiểm tra, tu bổ cấp thiết, chống xuống cấp tại Chùa Trông (xã Hưng Long), đền Cả (xã Vĩnh Hòa), đình Giâm Me (xã Đồng Tâm). Tu bổ, cải tạo một số hạng mục Khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng Dụ, Khu tượng đài Bác Hồ tại xã Hiệp Lực. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh chùa Hưng Khánh xã Đồng Tâm; Đình Hào Khê xã Hưng Long....

Chỉ đạo, triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình và Bộ Tiêu chí ứng xử văn minh nơi công cộng; thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trọng tâm là xây dựng gia đình văn hóa; làng, khu dân cư, cơ quan, đơn vị văn hóa.

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin; kế hoạch Chuyển đổi số huyện Ninh Giang; chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động của các Tổ chỉ đạo, triển khai công nghệ số cộng đồng huyện và xã, thị trấn và các Tổ công nghệ số cộng đồng thôn, khu dân cư. Tập trung chỉ đạo thực hiện việc giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến và số hóa hồ sơ.

m, Công tác y tế, dân số, KHHGD

Duy trì công tác khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Triển khai mô hình việc sử dụng CCCD gắn chip thay thế thẻ BHYT khi đi khám, chữa bệnh và khai báo tạm trú cho bệnh nhân đang được điều trị tại Trung tâm y tế huyện.

Chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch hành động giai đoạn số 2020-2025 thực hiện chiến lược dân số đến năm 2030.

o, Giáo dục và đào tạo

Chỉ đạo các trường tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hoàn thành các nội dung, chương trình.

Chỉ đạo các trường, các địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất để công nhận lại, công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia; trong năm, xây dựng thêm 05 trường được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.

p, Lao động việc làm và thực hiện các chính sách an sinh xã hội

Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện “Đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030” trên địa bàn huyện.

Tập trung triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ trên địa bàn huyện đạt trên 25%.

Chi trả kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội.

Triển khai thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em, chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em.

q, An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Làm tốt công tác nắm tình hình, triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa, đấu tranh các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Trong năm, Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về trật tự xã hội, triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Đề án 06 theo tiến độ đề ra. Đã hoàn thành cấp căn cước công dân gắn chip cho 100% công dân đủ điều kiện; thu nhận 112.379 hồ sơ định danh điện tử; kích hoạt 87.835 tài khoản định danh điện tử.

x, Quốc phòng và quân sự địa phương

Duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu tại Ban chỉ huy quân sự huyện và các xã, thị trấn; chủ động phối hợp tuần tra canh gác giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

y, Công tác tư pháp

Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng xây dựng, hệ thống hóa văn bản QPPL; chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật. Tăng

cường hướng dẫn biện pháp xử lý vi phạm hành chính; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao - nông thôn mới kiểu mẫu; đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp.

2.4. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu cùng với sự gia tăng của nhiệt độ toàn cầu là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nắng nóng trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Mối đe dọa này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi dân số ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

- Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc... các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, ngập lụt, ngập úng hay hạn hán, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

- Tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước như chế độ mưa thay đổi có thể gây ngập lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

- Tác động của BĐKH đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp

Trong giai đoạn vừa qua, biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp phát triển sản xuất nông nghiệp huyện do các hiện tượng mưa, bão gây úng ngập, nắng nóng kéo dài làm hạn hán, mùa đông mưa ít lưu lượng nước các sông giảm xuống gây tác động môi trường sinh thái, làm suy giảm đáng kể năng suất cây trồng, vật nuôi trong sản xuất. Do đó cần phải bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, cần quan tâm trồng cây xanh, giảm tỷ lệ bê tông hóa ở khu vực nông thôn, xây dựng các vành đai xanh từ thành thị đến nông thôn, sản xuất phải gắn với bảo vệ môi trường...sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả nhằm ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

Đánh giá chung

- *Thuận lợi*

+ Luôn được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp, các ngành của tỉnh và Trung ương; có đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học nhiệt tình, năng động,

có trách nhiệm, biết vận dụng sáng tạo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, khí hậu, thủy văn, nền thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi cho phép sản xuất nền nông nghiệp đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa,

+ Nền kinh tế đang có bước tăng trưởng nhanh ổn định, có tiềm năng phát triển công nghiệp và dịch vụ: công nghiệp cơ khí chế tạo, lắp ráp, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, công nghiệp công nghệ cao trong mối liên kết sản xuất và hỗ trợ với thành phố Hải Dương; Phát triển các ngành công nghiệp tiêu dùng, chế biến nông sản với lợi thế giao thông cũng như tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn lao động sẵn có của huyện.

+ Có nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm, có trình độ thâm canh, có ý thức hướng tới sản xuất hàng hóa, được chú trọng trong đào tạo nên hiệu quả sử dụng đất tương đối cao.

+ Diện tích đất nông nghiệp còn khá, tạo điều kiện chuyển đổi một phần diện tích cho các mục đích sử dụng khác mà không làm ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông phân bố rộng khắp và khá hợp lý nên tạo thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nền kinh tế đa dạng.

- Hạn chế

+ Toàn bộ quỹ đất đã được sử dụng nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Diện tích sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm do chuyển đổi đất đai, mật độ dân số tương đối cao. Trong những năm tới, yêu cầu phát triển nhanh công nghiệp - xây dựng, du lịch - dịch vụ kéo theo nhu cầu sử dụng đất ngày càng lớn. Việc bố trí thỏa đáng đất đai cho nhu cầu này, nếu không tính toán và quy hoạch hợp lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nông dân.

+ Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới thì việc bố trí đất cho các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, việc đầu tư, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, trường học, y tế...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí công trình.

+ Cùng với đẩy nhanh phát triển công nghiệp - xây dựng, dịch vụ du lịch, tốc độ đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh trong những năm tới. Nhu cầu đất cho quy hoạch mở rộng đô thị là khá lớn gây áp lực không nhỏ đến sử dụng đất đặc biệt là các khu vực có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển.

+ Việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được củng cố hơn nữa, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện ngày càng được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật liên tục và đầy đủ; các quyết định, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai được thực hiện trên thực tế ngày càng cao hơn; ý thức chấp hành pháp luật về đất đai ngày càng nâng lên. Những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất từng bước được khắc phục. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện theo Luật đất đai đã được thực hiện thường xuyên, đã kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất.

Nội dung quy định về quản lý nhà nước về đất đai được nêu tại Mục 2, Điều 22 Luật đất đai Năm 2013, bao gồm 15 nội dung. Tuy nhiên việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai ở từng địa phương và từng cấp quản lý khác nhau nên kết quả thực hiện khác nhau. Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện Ninh Giang thực hiện được ở một số nội dung sau:

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013; Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang đã ban hành nhiều văn bản điều hành việc quản lý và sử dụng đất đai theo thẩm quyền, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống cũng như tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Bên cạnh đó, đã thường xuyên tổ chức các hội nghị, buổi tập huấn pháp luật đất đai, chuyên môn, nghiệp vụ cho lãnh đạo ban ngành, đoàn thể của thị xã; cán bộ lãnh đạo, tư pháp, địa chính, xây dựng, một cửa tại địa phương; mở các lớp tuyên truyền học tập các văn bản pháp luật đất đai nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, người dân; góp phần từng bước đưa công tác quản lý đất đai tại địa phương vào nề nếp.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính của huyện đã được thực hiện tốt theo Chỉ thị 364 của Thủ tướng Chính phủ. Ranh giới giữa huyện Ninh Giang với các đơn vị

hành chính trong tỉnh và các huyện của tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, đã được xác định rõ ràng bằng các mốc giới theo toạ độ địa chính quốc gia.

Bản đồ hành chính các cấp đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: cấp huyện 1/25.000; cấp xã 1/5.000.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Đến nay trên địa bàn huyện tất cả các xã đã có bản đồ địa chính, được lập theo hệ toạ độ chính quy VN2000 và được lưu giữ cả dạng số và dạng giấy đã góp phần làm cơ sở để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất (đăng ký đất đai), giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng; cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch xây dựng khu dân cư; thanh tra tình hình sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai; cơ sở thống kê, kiểm kê đất đai.

Huyện đã có bản đồ quy hoạch vùng đến năm 2030; đối với cấp xã, đều được lập bản đồ quy hoạch vùng và bản đồ quy hoạch nông thôn mới; thị trấn Ninh Giang có bản đồ quy hoạch chung xây dựng thị trấn đến năm 2030.

Năm 2019, huyện Ninh Giang đã hoàn thành công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2019 cấp xã, huyện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Bản đồ đều được lập bằng phương pháp số (file chuẩn.DGN), nằm trong hệ toạ độ chuẩn quốc gia (VN-2000). Đây là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội. Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc Hội. Chỉ đạo của UBND tỉnh hải Dương và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện theo Luật Đất đai năm 2013, thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân vào các mục đích phát triển kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh, đồng thời làm tăng thu cho ngân sách huyện, góp phần đầu tư trở lại xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương.

Công tác giao đất, cho thuê đất đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, thị trấn tiếp nhận, thẩm định và giải quyết các hồ sơ xin giao đất, thuê đất cho các đối tượng đảm bảo đúng thời gian, chất lượng, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện về công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư kịp thời, đúng quy định pháp luật; giải quyết tồn đọng trong công tác GPMB ...

UBND huyện Ninh Giang đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh tham gia xác định giá đất cụ thể làm căn cứ thu tiền sử dụng đất; xác định giá thuê đất của các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất và giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn huyện.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCN) đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn và kế hoạch đề ra góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn huyện. Tỷ lệ giấy đã được cấp là 98,5%.

3.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo chỉ 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1672/KH-BTNMT ngày 14

tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Nhìn chung, hoạt động công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, chất lượng bản đồ và số liệu thống kê, kiểm kê về đất đai đã sát với hiện trạng.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa được thực hiện trên địa bàn huyện Ninh Giang. Hiện nay, nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và thu được nhiều kết quả khả quan. Công tác này đang góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đất đai trong giai đoạn hiện nay. Thực tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm xây dựng được một hệ thống thống nhất trên phạm vi cấp tỉnh và cập nhật thông tin; ở địa phương giúp các Sở TN&MT theo dõi, giám sát về tình hình sử dụng đất, thực hiện quy hoạch; ở cấp Bộ trực tiếp là Tổng cục Quản lý đất đai nắm được tình hình sử dụng đất...

Đồng thời, thông qua hệ thống, việc tra cứu truy cập thông tin đất đai của các cấp được dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi; cán bộ Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh, huyện có thể cập nhật, đồng thời, cùng một lúc tất cả những kết quả đăng ký lần đầu cũng như những biến động đất đai, nhà ở, tài sản phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương như chia tách thửa, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, thế chấp, bổ sung tài sản... Nhờ vậy, giảm được rất nhiều thời gian, nhân lực cho việc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ, sổ bộ địa chính ở các cấp, cơ sở dữ liệu địa chính sau khi hình thành luôn được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và tại mọi thời điểm luôn phản ánh thông tin mới nhất của các thửa đất. Vì vậy, trong thời gian tới huyện Ninh Giang cần được xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Nhìn chung, công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành, ngoài ra còn có các nguồn kinh phí do Nhà nước cung cấp.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất... góp phần

đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần nào đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác này.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp các phòng, ban ngành liên quan các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Qua đó đã phát hiện ra những yếu kém trong công tác quản lý, sử dụng đất ở một số xã và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, đưa công tác quản lý đất đai vào nề nếp, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; đảm bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật về đất đai hoặc lồng ghép tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai trong nội dung thi tìm hiểu pháp luật.

Cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; khai thác có hiệu quả hệ thống văn bản pháp luật được cập nhật, lưu trữ trên mạng internet, Cổng thông tin điện tử và xây dựng và khai thác tủ sách pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc đề đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp các phòng, ban ngành liên quan các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Qua đó đã phát hiện ra những yếu kém trong công tác quản lý, sử dụng đất ở một số xã và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, đưa công tác quản lý đất đai vào nề nếp, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Thực hiện tốt công tác cung cấp thông tin trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, hiện trạng, quy hoạch và đối tượng sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu về thông tin đất đai trên địa bàn. Tạo tiền đề cho việc hình thành thị trường bất động sản và lành mạnh hóa các hoạt động giao dịch mua bán đất đai, chuyển quyền sử dụng đất, đền bù giải phóng mặt bằng và các giao dịch khác được thực hiện đúng với quy định của Nhà nước.

Các Phòng, ban chức năng của huyện đã linh hoạt hóa kịp thời các dịch vụ công về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi đảm bảo yêu cầu quy định của Nhà nước đây là tiền thông thoáng dịch vụ công, cũng như tăng nguồn thu Nhà nước trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

3.1.16. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

a. Những kết quả đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch và bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định.

Triển khai cấp mới cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) theo kết quả đo vẽ bản đồ địa chính; triển khai thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng thông tin đất đai, giải quyết các tồn tại đất đai.

Đẩy mạnh việc chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất

theo đúng quy định của pháp luật; tiếp nhận và chuyển giao giấy chứng nhận chuyển sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất về xã đạt 100%.

Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, thẩm định dự toán bồi thường hỗ trợ tái định cư đảm bảo đúng theo các quy định của nhà nước.

Chỉ đạo công tác quản lý, ngăn chặn, xử lý kịp thời, có hiệu quả các vi phạm về về đất đai.

b. Những tồn tại cần được khắc phục

Bên cạnh những thành quả đạt được, vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong quản lý đất đai như lấn chiếm đất đai, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất của một số hộ dân, công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện tiến độ một số dự án vẫn còn chậm và kéo dài, không đưa diện tích đất được giao vào sử dụng kịp thời.

Trình độ nhận thức của một số ít nhân dân còn hạn chế, có trường hợp còn cố tình không chấp hành quy định của pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng nên tình trạng đơn thư, khiếu kiện kéo dài.

Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai còn chùng chéo, có nhiều điểm chưa thống nhất, làm cho các cơ quan quản lý nhà nước khó áp dụng pháp luật và không thống nhất trong nhận thức pháp luật của cộng đồng.

Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

3.1.17. Nguyên nhân của những tồn tại

** Chủ quan:*

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai chưa sâu rộng thường xuyên, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Trình độ của cán bộ công chức trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là ở cơ sở còn nhiều hạn chế.

** Khách quan:*

- Chính sách đất đai nhiều thay đổi, Luật đất đai 2013 sau khi có hiệu lực thi hành nhưng nhiều nội dung chưa được tinh cụ thể hóa nên gặp khó khăn lúng túng trong quá trình thực hiện.

- Đất đai biến động thường xuyên xong việc chỉnh lý hồ sơ địa chính tại các xã, thị trấn không kịp thời dẫn đến số liệu không chính xác.

- Những đơn thư liên quan đến đất đai trong những năm qua đều là những việc phức tạp, vướng mắc từ lâu, quản lý còn buông lỏng, giấy tờ tài liệu liên quan

không có hoặc không còn lưu giữ vì vậy rất khó khăn trong quá trình xác minh giải quyết.

3.1.18. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Ninh Giang trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai, vì phần lớn năng lực cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn còn hạn chế. Nếu nắm vững được Luật, các văn bản dưới Luật, chắc chắn sẽ giảm bớt những vấn đề làm sai Luật như đang diễn ra ở các góc độ và mức độ khác nhau như hiện nay.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công; đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện 13.683,19 ha. Trong đó:
Đất nông nghiệp 8.968,92 ha, chiếm 65,55% tổng diện tích tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp là 4.712,02 ha, chiếm 34,44% tổng diện tích tự nhiên;

Đất bằng chưa sử dụng 2,25 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

a. Đất nông nghiệp

Toàn huyện hiện có 8.968,92 ha, chiếm 65,55% tổng diện tích tự nhiên. Hiện trạng diện tích, cơ cấu sử dụng của từng loại đất nông nghiệp được thể hiện cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2020, huyện có 6.285,81ha đất trồng lúa, chiếm 45,94% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại các xã Hưng Long 388,13 ha; Kiến Quốc 306,37 ha; Nghĩa An 408,36 ha; Tân Phong 437,76 ha; Tân Quang 627,57 ha; Tân Hương 377,92 ha; Ứng Hòa 555,97 ha; Văn Hội 363,71ha... Nhìn chung, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn lớn, phân bố đều, hiệu quả kinh tế cao và có xu hướng giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, dân cư và chuyển đổi sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích 168,92 ha, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại các xã Hồng Phong 35,47 ha; Hưng Long 13,70 ha; Văn Hội 57,97 ha...

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 1.000,79 ha, chiếm 7,31% diện tích tự nhiên. Đây là diện tích trồng cây ăn quả trong các khu dân cư và một số diện tích đã được chuyển đổi mục đích từ ruộng trũng sang đào ao lập vườn trồng cây ăn quả. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các xã: Đồng Tâm 42,62 ha; Đông Xuyên 31,10 ha; Hiệp Lực 113,46 ha; Hồng Dụ 100,23 ha; Nghĩa An 79,85 ha; Tân Hương 89,59 ha... được trồng trong các vườn hộ gia đình hoặc trong các mô hình trang trại; trong đó cây thanh long là loại cây có nhiều tiềm năng phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương, bắt đầu cho hiệu quả kinh tế khá nên diện tích phát triển nhanh chóng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 1.493,31 ha, chiếm 10,91% diện tích tự nhiên, phân bố đều tất cả các xã như Đông Xuyên 68,31 ha; Hồng Dụ 131,71 ha; Hồng Đức 106,36 ha; Tân Quang 144,26 ha; An Đức 122,54 ha... Phần lớn diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện là nuôi thủy sản nước ngọt tập trung vùng chũng trong huyện.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích 20,09 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Diện tích đất này có ở một số xã: Hồng Phúc 8,24 ha; Hồng Dụ 5,75 ha; Hồng Phong 0,91 ha; Ninh Hải 2,13 ha; Tân Hương 2,94 ha; Ứng Hòa 0,12 ha, bao gồm các trang trại chăn nuôi tập trung.

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	65,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	45,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.275,78	45,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,79	7,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	10,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09	0,15

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Ninh Giang)

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp 4.712,02 ha, chiếm 34,44% tổng diện tích tự nhiên của huyện, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng có diện tích là 10,22 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại thị trấn Ninh Giang 5,87 ha; xã Tân Hương 1,93 ha; xã Vĩnh Hòa 0,03 ha; xã Đồng Tâm 2,21 ha; xã Tân Quang 0,14 ha; xã Hồng Phong 0,03 ha. Việc sử dụng đất quốc phòng đã tuân thủ quy định nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đảm bảo tính cơ động, kịp thời.

- Đất an ninh: Diện tích 0,41 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên và phân bố tập trung tại thị trấn Ninh Giang 0,33 ha; xã Văn Hội 0,03 ha; xã Vạn Phúc 0,04 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích 36,60 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là diện tích thuộc cụm công nghiệp Nghĩa An thuộc địa bàn 2 xã Nghĩa An và Ứng Hòa; Cụm công nghiệp Hồng Phúc – hưng Long thuộc địa bàn 2 xã Hồng Phúc và Hưng Long.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 74,45 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên và Khu vực lấy đất làm mặt bằng để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp nằm ngoài các cụm công nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 14,95 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Chủ yếu bán buôn, bán lẻ phát triển thì chủ yếu là nhà dân kết hợp với buôn bán dọc theo các tuyến phố.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 2.610,89 ha, chiếm 19,08% diện tích tự

nhiên. Là đất để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở dịch vụ về xã hội, tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa; bãi thải, xử lý chất thải; di tích lịch sử - văn hóa và chợ, Trong đó:

+ Đất giao thông: có diện tích 1.443,32 ha chiếm 10,55% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hiện tại, huyện Ninh Giang có các tuyến đường quan trọng như Quốc lộ 37, tỉnh lộ 392, tỉnh lộ 396, tỉnh lộ 396B... Ngoài ra, huyện còn có đường sông gồm 2 tuyến đường sông Đình Đào và sông Luộc. Cùng với hệ thống các tuyến huyện, xã và đường thôn xóm, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện ngày càng hoàn thiện. Hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện có mật độ khá dày (bình quân 3,6 km/km² diện tích), tương đối hoàn chỉnh về hướng tuyến.

+ Đất thủy lợi: diện tích 853,14 ha, chiếm 6,23% diện tích tự nhiên. Đất thủy lợi trên địa bàn huyện gồm các hệ thống kênh tưới, tiêu, hệ thống cống, đê, trạm bơm.

Việc cung cấp nước cho đô thị và cho sản xuất nông nghiệp của huyện hiện nay còn khá bức xúc. Hệ thống kênh mương thủy lợi còn hạn chế cả về nguồn nước cung cấp và chất lượng công trình. Trong thời gian tới, cùng với việc xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cứng hoá kênh dẫn nước, sẽ cơ bản giải quyết được nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và đặc biệt là nguồn nước tưới trong nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 1,57 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống tải điện, hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: có diện tích 1,54 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất cơ sở văn hóa: diện tích 19,53 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên. Đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố chủ yếu ở các công trình như đài phát thanh, các điểm văn hóa xã, tượng đài...

+ Đất cơ sở y tế: diện tích 7,15 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn huyện; trong đó diện tích lớn nhất là tại TT Ninh Giang (Trung tâm y tế huyện Ninh Giang), còn lại là diện tích đất của các trạm y tế xã.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 64,09 ha, chiếm 0,47% diện tích tự nhiên; trong đó, tập trung nhiều nhất tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông...

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: diện tích 37,41 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên. Bao gồm các sân vận động, sân thể dục thể thao của huyện, xã, ngoài các

sân thể thao do huyện và các xã, thị trấn quản lý thì đã hình thành nhiều sân thể thao tư nhân được xây dựng và trang bị tốt nhằm phục vụ cho nhu cầu luyện tập thể dục thể thao ngày càng cao của người dân, đặc biệt là tại TT Ninh Giang.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích 0,02 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện.

+ Đất chợ: diện tích 5,99 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị xã, đặc biệt là TT Ninh Giang.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích 8,23 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 15,31 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Bao gồm toàn bộ bãi rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 24,97 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị cấp xã.

Là địa phương có nhiều cộng đồng tôn giáo cùng tồn tại với lượng tín đồ lớn nên diện tích đất phục vụ cho mục đích tôn giáo trên địa bàn huyện cũng khá lớn, bao gồm các nhà thờ, chùa, thánh thất, niệm phật đường.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 128,62 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên và phân bố theo xã, thị trấn. Hiện nay, phần lớn đất nghĩa trang nghĩa địa tại các thị trấn là diện tích đất cát táng, nằm rải rác trong các khu dân cư. Định hướng về lâu về dài sẽ quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung có vị trí cách xa các khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan, đủ diện tích phục vụ nhu cầu chôn cất trên địa bàn huyện trong thời gian dài.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.233,75 ha, chiếm 9,02% diện tích tự nhiên và phân bố theo các xã. Đất ở tại nông thôn chủ yếu là diện tích đất ở liền kề với đất cây lâu năm trong các khu dân cư, phân bố dọc theo các trục đường giao thông chính hoặc thành các cụm, khu dân cư theo các thôn, xóm. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn bình quân đạt 328,8 m²/hộ.

- Đất ở tại đô thị: diện tích 35,30ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu ở thị trấn Ninh Giang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 22,80 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 2,64 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Đây là diện tích xây dựng các công trình trụ sở của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện trên địa bàn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sứ: diện tích 5,60 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Đất vui chơi giải trí cộng cộng: diện tích 1,55 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Bao gồm các khu công viên cây xanh, nhất khu công viên trung tâm, địa điểm vui chơi, giải trí quan trọng cho người dân, đồng thời là điểm nhấn nổi bật trong cảnh quan đô thị của huyện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 6,08 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Bao gồm các đình, đền, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất sông, ngòi, suối: diện tích 541,00 ha, chiếm 3,95% diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, suối trên địa bàn chủ yếu là diện tích lưu vực sông Luộc và sông Đĩnh Đào. Ngoài ra còn hệ thống các suối nhỏ phân bố rải rác chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 115,776ha, chiếm 0,85% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 0,04 ha, chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên.

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02	34,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60	0,27
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,45	0,54
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,89	19,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,53</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,14</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,08</i>	<i>0,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>37,41</i>	<i>0,27</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,02</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.443,32</i>	<i>10,55</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>853,06</i>	<i>6,23</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,58</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,54</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,99</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,23</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>15,31</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>24,97</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>128,62</i>	<i>0,94</i>
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.233,75	9,02
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30	0,26
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	0,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	0,02
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	5,60	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,01
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08	0,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	3,95
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,77	0,85
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	

(Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Ninh Giang)

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

a, biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

* Theo số liệu năm 2010, tổng diện tích tự nhiên huyện Ninh Giang là 13.610,61 ha. Theo số liệu năm 2015, tổng diện tích đất tự nhiên huyện Ninh Giang là 13.681,49 ha, tăng 70,88 ha so với năm 2010. Và đến năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên huyện Ninh Giang là 13.683,19 ha, tăng 72,58 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân tăng:

(1) Do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai: Các kỳ kiểm kê trước được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các biến động trong giai đoạn từ kỳ kiểm kê trước đến kỳ kiểm kê sau; diện tích các loại đất của kỳ kiểm kê sau bằng diện tích của kỳ kiểm kê trước cộng với tổng biến động (tăng hoặc giảm). Vì vậy không có sự sai lệch diện tích tự nhiên. Đối với kỳ kiểm kê đất đai tính đến 31/12/2014, phương pháp kiểm kê được thay đổi nhằm đảm bảo độ chính xác. Diện tích của các loại đất của xã cụ thể được chạy trực tiếp trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê bằng phần mềm chuyên ngành. Bản đồ này được thành lập trên cơ sở khoanh vẽ, chỉnh lý trên nền bản đồ địa chính chính quy do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp.

(2) Do kết quả tiếp biên với các xã/huyện/tỉnh lân cận: Sau khi ghép bản đồ các xã thành bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Ninh Giang, bản đồ huyện được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương và đơn vị tư vấn giám sát thực hiện kiểm tra tiếp biên với các xã/huyện lân cận. Huyện Ninh Giang tiếp giáp với huyện Gia Lộc, huyện Thanh Miện, huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Bình, thành

phố Hải Phòng. Ranh giới huyện Ninh Giang sau khi tiếp biên đã hoàn toàn trùng khớp với ranh giới của huyện, tỉnh giáp ranh. Vì vậy, diện tích tổng bo ranh giới huyện Ninh Giang là hoàn toàn chính xác.

* Trong giai đoạn 2010 - 2020, có sự chuyển đổi, chuyển mục đích giữa các loại đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 8.968,92 ha tăng 0,61 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa năm 2010 là 7.307,56 ha, diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 6.285,81 ha giảm 1.021,75 ha.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu giảm của đất trồng lúa là do số liệu đất trồng lúa của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kiểm kê tính đến năm 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất trồng lúa có sự chênh lệch. Bên cạnh đó việc giảm diện tích đất trồng lúa còn do chuyển mục một phần đất lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án và do chuyển đổi các vùng đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm 2010 là 192,45 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2020 là 168,92 ha giảm 23,53 ha.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu giảm của đất trồng cây hàng năm do số liệu đất trồng cây hàng năm của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất trồng cây hàng năm có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê. Bên cạnh đó diện tích giảm một phần cũng do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình dự án và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2010 là 458,97 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2020 là 1.000,79 ha, tăng 541,82 ha.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất trồng cây lâu năm là do số liệu đất trồng cây lâu năm của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê. Bên cạnh diện tích tăng còn do chuyển đổi đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, đất trồng lúa kém hiệu quả sang phát triển cây ăn quả.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của năm 2010 là 1.008,07 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của năm 2020 là 1.493,31 ha tăng 485,24 ha.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất nuôi trồng thủy sản là do số liệu đất nuôi trồng thủy sản của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê. Bên cạnh đó diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng còn do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa ngập úng, kém hiệu quả kinh tế sang nuôi trồng thủy sản.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác của năm 2010 là 1,26 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2020 là 20,09 ha, tăng 18,83 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản để thực hiện các công trình trang trại chăn nuôi tập trung.

Bảng 5. Tình hình biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.968,31	8.968,92	0,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.307,56	6.285,81	-1.021,75
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7307,56</i>	<i>6.285,81</i>	<i>-1.021,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	192,45	168,92	-23,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,97	1.000,79	541,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.008,07	1.493,31	485,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,26	20,09	18,83

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Ninh Giang)

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Ninh Giang là 4.712,02 ha tăng 69,72 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất quốc phòng năm 2020 là 10,22 ha, tăng 2,21 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất an ninh năm 2020 là 0,41 ha, tăng 0,13 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất cụm công nghiệp năm 2020 là 36,60 ha, tăng 31,57 ha so với năm 2010.

+ Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 14,95 ha, tăng 14,95 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh năm 2020 là 74,45 ha tăng 60,46 ha so với diện tích năm 2010.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là do số liệu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động

trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê. Bên cạnh đó diện tích tăng còn do thực hiện các công trình dự án nhà xưởng, kho bãi phục vụ nhu cầu sản xuất của địa các tổ chức, cá nhân trong huyện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 được xác định trên địa bàn huyện không có mục đích sử dụng này, giảm 2,60 ha so với năm 2010 do có sự thay đổi về cách xác định mục đích sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

+ Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.610,89 ha tăng 36,66 ha so với diện tích năm 2010.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất phát triển hạ tầng là do số liệu đất phát triển hạ tầng của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu năm 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất phát triển hạ tầng có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê. Bên cạnh đó diện tích tăng còn do thực hiện các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế...

+ Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.233,75 ha tăng 127,71 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất ở tại đô thị năm 2020 là 35,30 ha tăng 1,22 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 25,44 ha năm 2020, tăng 5,80 ha so với diện tích năm 2010

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu giảm của đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp là do số liệu đất xây của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sứ năm 2020 là 5,60 ha tăng 5,60 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 1,55 ha tăng 1,55 ha so với diện tích năm 2010.

+ Đất sông, ngòi, kênh năm 2020 là 541,00 ha giảm 319,71 ha so với diện tích năm 2010.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối do số liệu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy

theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu năm 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 115,76 ha tăng 115,76 ha so với diện tích năm 2010.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất có mặt nước chuyên dùng là do số liệu đất có mặt nước chuyên dùng của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê; đồng thời có sự thay đổi về cách xác định mục đích sử dụng đất giữa 2 kỳ kiểm kê.

+ Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,04 ha giảm 3,84 ha so với diện tích năm 2010.

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất phi nông nghiệp khác là do số liệu đất phi nông nghiệp khác của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất phi nông nghiệp khác có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê.

- Đất chưa sử dụng: Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Ninh Giang là 2,25 ha tăng 2,25 ha so với diện tích năm 2010 do kỳ kiểm kê năm 2019 kết quả tiếp biên giữa huyện Ninh Giang và Tứ Kỳ có sự thay đổi do đó tăng phần diện tích đất chưa sử dụng tại xã Ứng Hòa.

Bảng 6. Tình hình biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.642,30	4.712,02	69,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,01	10,22	2,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28	0,41	0,13
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,03	36,60	31,57
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	14,95	14,95
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,99	74,45	60,46
2.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,60		-2,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.574,23	2.610,89	36,66

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.106,04	1.233,75	127,71
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	34,08	35,30	1,22
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,64	22,80	3,16
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	2,64	2,64
2.12	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	5,60	5,60
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	1,55	1,55
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	6,08	6,08
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	860,71	541,00	-319,71
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	115,76	115,76
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,88	0,04	-3,84

(Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Ninh Giang)

Nguyên nhân của việc xuất hiện số liệu tăng của đất chưa sử dụng là do số liệu đất chưa sử dụng của kỳ kiểm kê năm 2010 được lấy theo số liệu của các kỳ kiểm kê trước đó và cập nhật biến động trong kỳ. Mặt khác số liệu kỳ kiểm kê 2019 được tổng hợp lại theo bản đồ địa chính đã được đo đạc với độ chính xác cao hơn cho nên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch giữa 2 kỳ kiểm kê; đồng thời có sự thay đổi về cách xác định mục đích sử dụng đất giữa 2 kỳ kiểm kê.

b, biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

* Trong giai đoạn 2021 - 2024, có sự chuyển đổi, chuyển mục đích giữa các loại đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 8.929,24ha giảm 39,68 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 6.285,81ha, diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 6.248,25ha giảm 37,56ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm 2020 là 168,92 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2024 là 167,82 ha giảm 1,10 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2020 là 1.000,79 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2024 là 999,36 ha, giảm 1,43 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của năm 2020 là 1.493,31 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của năm 2024 là 1.492,67ha giảm 0,64 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác của năm 2020 là 20,09 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2024 là 21,14 ha, tăng 1,05 ha.

Bảng 7. Tình hình biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2024/2020 (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	8.929,24	-39,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	6.248,25	-37,56
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6275,78</i>	<i>6.238,22</i>	<i>-37,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92	167,82	-1,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1000,79	999,36	-1,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	1.492,67	-0,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09	21,14	1,05

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Ninh Giang là 4.751,70 ha tăng 39,68 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất quốc phòng năm 2024 là 11,72ha, tăng 1,50 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất an ninh năm 2024 là 0,41 ha, không thay đổi so với diện tích năm 2020.

+ Đất cụm công nghiệp năm 2024 là 36,60 ha, không thay đổi so với năm 2020

+ Đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 21,13ha, tăng 6,18 ha so với năm 2020.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh năm 2024 là 79,75 ha tăng 5,30 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2024 là 5,60 ha, không thay đổi so với năm 2020.

+ Đất phát triển hạ tầng năm 2024 là 2.616,22 ha tăng 5,33 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất ở tại nông thôn năm 2024 là 1.254,79 ha tăng 21,04 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất ở tại đô thị năm 2024 là 35,45 ha tăng 0,15 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 22,80 ha năm 2024, không thay đổi so với năm 2020

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,64 ha năm 2024, không thay đổi so với năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 là 1,73 ha tăng 0,18 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất sông, ngòi, kênh năm 2024 là 541,00 ha không thay đổi so với năm 2020.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 115,76 ha, không thay đổi so với năm 2020

+ Đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 0,04 ha không thay đổi so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng: Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện Ninh Giang là 2,25 ha không thay đổi so với năm 2020.

Bảng 8. Tình hình biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động 2024/2020 (ha)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02	4.751,70	39,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	11,72	1,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	0,41	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,6	36,6	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	21,13	6,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,45	79,75	5,30
2.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,6	5,6	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,89	2.616,22	5,33
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55	1,73	0,18
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1233,75	1254,79	21,04
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,3	35,45	0,15
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,8	22,8	
2.12	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,64	2,64	
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,08	6,08	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	541	541	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	115,76	115,76	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04	0,04	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,25	2,25	

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

a. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

** Hiệu quả kinh tế*

Cho đến nay, việc sử dụng đất đai của huyện tương đối ổn định và ngày càng cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất cây trồng tăng mạnh, hiệu suất đồng vốn đầu tư của người dân ngày càng cao. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện luôn luôn tăng. Hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao. Tuy nhiên vẫn còn một số ít hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, chưa đổi mới theo cơ chế thị trường, giá nông sản vào chính vụ thu hoạch quá thấp, nhiều sản phẩm nông nghiệp làm ra không có chỗ tiêu thụ. Chưa có vùng sản xuất cây hàng hoá lớn để tạo hàng hóa tập trung phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, nâng giá thành sản phẩm. Trong vài năm gần đây thị trường bất động sản chưa phát triển mạnh dẫn đến việc phát triển quỹ đất tạo nguồn vốn cho phát triển cũng gặp nhiều khó khăn.

** Hiệu quả xã hội*

Trình độ dân trí tăng, năm 2020 số học sinh trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ 100%, phổ cập tiểu học, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, công tác an ninh trật tự xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội giảm mạnh. Nhiều hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa, phong trào văn hóa thể thao phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững và ngày càng phát triển. Tỷ lệ phát triển dân số giảm đáng kể.

Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đang dần được đầu tư xây dựng giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

** Hiệu quả môi trường*

+ Trong những năm qua công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh, chính vì vậy việc sử dụng đất đai của huyện đã gây áp lực nhiều đến môi trường.

+ Việc phát triển các ngành nghề sản xuất chưa đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiếu các cơ sở xử lý nguồn nước, rác thải tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến môi trường.

- + Việc thu gom rác, xử lý rác thải chưa được đồng bộ.
- + Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh có ích và làm ô nhiễm môi trường đất.
- + Hệ thống cấp thoát nước trong các khu dân cư chưa đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác, nguồn nước thải sinh hoạt hầu hết không qua xử lý mà đổ trực tiếp ra môi trường làm ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí.

b. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

** Cơ cấu sử dụng đất*

Huyện Ninh Giang có tổng diện tích tự nhiên là 13.683,19 ha. Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 13.681,0 ha chiếm 99,98%; Quỹ đất chưa sử dụng của thành phố hiện có 2,25 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên (tính đến 31/12/2020). Năm 2020, các nhóm đối tượng sử dụng đất chính là: Hộ gia đình và cá nhân, các tổ chức trong nước, UBND cấp xã, các tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư. Đối tượng quản lý đất đai gồm UBND các xã, phường và cộng đồng dân cư. Cụ thể được phân bổ như sau:

- + Các đối tượng sử dụng đất đai:
 - Hộ gia đình và cá nhân: 9.469,7 ha, chiếm 69,21% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất nông nghiệp 8.196,4 ha, đất phi nông nghiệp 1.273,2 ha.
 - Các tổ chức trong nước sử dụng 1.227,6 ha, chiếm 8,97% tổng diện tích tự nhiên, trong đó tổ chức kinh tế sử dụng 132,1 ha, cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 1.021,1 ha, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 73,3 ha.
 - Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 31,0 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.
- + Các đối tượng quản lý đất đai:
 - UBND cấp xã quản lý 2.954,9 ha, chiếm tỷ lệ 21,60% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất phi nông nghiệp 2.143,9 ha, đất chưa sử dụng là 2,2 ha.
 - Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 808,7 ha, chiếm 5,91% tổng diện tích tự nhiên, trong đó là toàn bộ đất phi nông nghiệp.

** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:*

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho

diện mạo các khu trung tâm, xã, thị trấn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có trên 99,98% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 0,02% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

* Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh...chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của các xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ, 4 vụ trong một năm. Như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng suy thoái làm giảm sức sản xuất. Vấn đề cơ giới trong sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn vì người dân thiếu vốn.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp tốt phòng Tài chính xem xét, cân đối kinh phí, sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua hội đồng nhân dân phân bổ cho các phòng, ngành và địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục hướng dẫn, theo dõi địa phương sử dụng đúng nội dung, đúng mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 114/2004/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đối với các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Cần giành quỹ đất hợp lý để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại. Đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản và phúc lợi công cộng để nâng cao dân trí cả ở khu vực đô thị và nông thôn. Đáp ứng yêu cầu đất đai cho phát triển không gian huyện với mục tiêu là phát triển đa ngành, đặc biệt là quỹ đất cho phát triển ngành dịch vụ, du lịch....

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2011-2020

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Giang được phê duyệt tại Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Ninh Giang đến ngày 31/12/2020 như sau:

* Đất nông nghiệp: Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt là 8.567,38 ha giảm 462,03 ha so với năm 2015. Đến 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp là 8.968,92 ha giảm 60,49 ha so với năm 2015; còn lại 401,54 ha chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu được duyệt là 6.277,64 ha giảm 405,90 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 6.285,81 giảm 39,73 ha so với năm 2015; còn lại 8,17 ha đất lúa chưa chuyển sang mục đích khác. Do đó diện tích đất lúa đến năm 2020 đạt 100,13% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu được duyệt là 118,80 giảm 51,57 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 168,92 ha, giảm 1,45 ha so với năm 2015; còn lại 50,12 ha đất trồng cây hàng năm khác chưa chuyển sang mục đích

khác. Do đó diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 đạt 142,19% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất trồng cây lâu năm: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chỉ tiêu được duyệt là 765,15 ha giảm 39,11 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.000,79 ha cao hơn năm hiện trạng 2015 là 196,53 ha, nguyên nhân là do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, việc bóc tách phần diện tích đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư, kiểm kê lại các loại đất theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính nên diện tích đất cây lâu năm tăng so với năm 2015. Do đó diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 đạt 130,80% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chỉ tiêu được duyệt là 1.384,99 ha tăng 34,55 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.493,31 ha tăng 142,87 ha so với năm 2015 đạt 107,82% diện tích được duyệt do chưa sử dụng hết chỉ tiêu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích khác; mặt khác cũng do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, kiểm kê các loại đất theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính.

- Đất nông nghiệp khác: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chỉ tiêu được duyệt là 20,81 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 20,09 ha đạt 96,56% diện tích được duyệt, nguyên nhân giảm diện tích đất nông nghiệp khác do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2015 và 2019, kiểm kê lại các loại đất theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính.

* Đất phi nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.114,10 ha tăng 465,09 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện được đến 31/12/2020 là 4.712,02 ha tăng 63,01 ha so với năm 2015, đạt 92,14% diện tích được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 11,41 ha tăng 1,5 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 10,22 ha tăng 0,31 ha so với năm 2015, đạt 89,54% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 4,10 ha tăng 3,6 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,41 ha giảm 0,09 ha, đạt 9,90% chỉ tiêu được duyệt do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019, kiểm tra lại ranh giới giữa các loại đất, kiểm kê lại mục đích sử dụng theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính.

- Đất cụm công nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 143,00 ha tăng 137,76 ha so với năm 2015,

kết quả thực hiện được đến 31/12/2020 là 36,60 ha tăng 31,36 ha so với năm 2015, đạt 25,59% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 35,75 ha tăng 35 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 14,95 ha tăng 14,20 ha so với năm 2015, đạt 41,81% diện tích được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 111,03 ha tăng 51,29 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 74,45 ha tăng 14,71 ha so với năm 2015, đạt 67,06% diện tích được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 50,00 ha tăng 50 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 5,60 ha tăng 5,60 ha so với năm 2015, đạt 11,20% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 2.750,62 ha tăng, kết quả thực hiện được đến 31/12/2020 là 2.610,89 ha, đạt 94,92 % chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

+ Đất giao thông: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 1.483,75 ha tăng 91,64 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện được đến 31/12/2020 là 1.443,32 ha tăng 27,94 ha so với năm 2015, đạt 97,28% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 910,95 ha tăng 20,22 ha, kết quả thực hiện được đến 31/12/2020 là 853,14 ha giảm 61,51 ha so với năm 2015 do chưa chuyển mục đích các loại đất khác sang đất thủy lợi theo phương án điều chỉnh quy hoạch; mặt khác do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019, kiểm kê đất đai theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính, đạt 93,65% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 29,22 ha , kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 19,53 ha, đạt 66,85% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 10,10 ha tăng 2,24 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 7,15 ha giảm 0,82 ha so với năm 2015 do chưa chuyển mục đích các loại đất khác sang đất y tế theo phương án điều chỉnh quy hoạch; mặt khác so sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019 cũng dẫn đến sự biến động giảm của đất y tế, đạt 70,75% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Theo phương án điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 76,36 ha tăng 17,51 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 64,08 ha tăng 3,96 ha so với năm 2015, đạt 83,92% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 44,02 ha tăng 16,66 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 37,41 ha tăng 8,51 ha so với năm 2015, đạt 84,99% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 4,73 ha tăng 3,16 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,57 ha không thay đổi so với năm 2015, đạt 33,21% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 1,81 ha tăng 0,50 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,54 ha tăng 0,23 ha so với năm 2015, đạt 85,32 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 5,27 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 8,23 ha tăng 2,96 ha so với năm 2015, đạt 156,15 % chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, kiểm kê diện tích các loại đất theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính; bên cạnh đó một số công trình được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cũng làm tăng diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 21,66 ha tăng 8,57 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 15,31 ha tăng 2,22 ha so với năm 2015, đạt 70,69% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được phê duyệt là 20,04 ha tăng 1,42 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 24,97 ha tăng 6,35 ha so với năm 2015, đạt 124,59% chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, kiểm kê diện tích đất tôn giáo theo đúng ranh giới, hồ sơ địa chính nên diện tích đất tôn giáo tăng hơn so với chỉ tiêu.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 127,75 ha tăng 7,12 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 128,62 ha tăng 7,99 ha so với năm 2015, đạt 100,68% chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, kiểm kê đất đai theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 0,02 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,02 ha không thay đổi so với năm 2015, đạt 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất chợ: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 14,94 ha tăng 4,31 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 5,99 ha giảm 4,64 ha so với năm 2015 do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019, kiểm kê lại các loại đất đúng với ranh giới, mục đích sử dụng hiện trạng và hồ sơ địa chính nên diện tích đất chợ giảm, đạt 40,08% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 0,47 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1,55 ha tăng 1,08 ha so với năm 2015, đạt 329,79% chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019, sự thay đổi về việc xác định mục đích sử dụng đất, kiểm kê theo đúng hiện trạng và hồ sơ địa chính nên diện tích đất khu vui chơi giải trí tăng so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất ở tại nông thôn: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 1.295,25 ha tăng 83,83 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 1.233,75 ha tăng 22,13 ha so với năm 2015, đạt 95,25% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 35,22 ha tăng 0,01 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 35,30 ha tăng 0,09 ha so với năm 2015 do xác định lại ranh giới diện tích đất ở trong kỳ kiểm kê 2019 so với 2015, kiểm kê lại đúng mục đích sử dụng đất theo hiện trạng và hồ sơ địa chính, đạt 100,23% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 25,40 ha tăng 4,27 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 22,80 ha tăng 0,76 ha so với năm 2015, đạt 89,77% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 2,06 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2,64 ha tăng 0,58 ha so với năm 2015, đạt 128,00% chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2014 và 2019 về quy định về việc xác định mục đích sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất nên diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao

hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 8,23 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 6,08 ha giảm 2,15 ha so với năm 2015 do một số công trình tín ngưỡng được công nhận là di tích lịch sử văn hóa, mặt khác cũng do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019, đạt 73,93% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 515,53 ha giảm 27,91 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 541,00 ha giảm 2,44 ha so với năm 2015, do đó diện tích đạt 104,94% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 125,71 ha giảm 6,35 ha so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 115,76 ha giảm 16,30 ha so với năm 2015 do sự sai khác giữa 2 kỳ kiểm kê 2014 và 2019, kiểm kê các loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng đất và hồ sơ địa chính, đạt 92,09% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích được duyệt là 0,31 ha không thay đổi so với năm 2015, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0,04 ha giảm 0,27 ha so với năm 2015 do việc xác định lại đúng mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê 2019, xác định lại ranh giới, hiện trạng sử dụng đất và hồ sơ địa chính nên đất phi nông nghiệp khác giảm so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 12,54% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8567,38	8968,92	401,54	104,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6277,64	6285,81	8,17	100,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6227,84	6275,78	47,94	100,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,80	168,92	50,12	142,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	765,15	1000,79	235,64	130,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1384,99	1493,31	108,32	107,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,81	20,09	-0,72	96,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5114,10	4712,02	-402,08	92,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,41	10,22	-1,19	89,54
2.2	Đất an ninh	CAN	4,10	0,41	-3,69	9,90
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,00	36,60	-106,40	25,59
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,75	14,95	-20,80	41,81
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,03	74,45	-36,58	67,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,00	5,60	-44,40	11,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2750,62	2610,89	-139,73	94,92
-	Đất giao thông	DGT	1483,75	1443,32	-40,43	97,28
-	Đất thủy lợi	DTL	910,95	853,14	-57,81	93,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,22	19,53	-9,69	66,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,10	7,15	-2,95	70,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,36	64,08	-12,28	83,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,02	37,41	-6,61	84,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,73	1,57	-3,16	33,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,54	-0,27	85,32
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,27	8,23	2,96	156,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,66	15,31	-6,35	70,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,04	24,97	4,93	124,59
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,75	128,62	0,87	100,68
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02		100,00
-	Đất chợ	DCH	14,94	5,99	-8,95	40,08
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	1,55	1,08	329,79
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1295,25	1233,75	-61,50	95,25
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,22	35,30	0,08	100,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	22,80	-2,60	89,77
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,06	2,64	0,58	128,00
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,23	6,08	-2,15	73,93
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,53	541,00	25,47	104,94
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,71	115,76	-9,95	92,09
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,31	0,04	-0,27	12,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2,25	2,25	

4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Ninh Giang đến tháng 6 năm 2024 như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến tháng 6/2024			Tăng (+), giảm (-) ha so với hiện trạng 2020
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%	(9)=(6)-(4)
	Tổng diện tích		13.683,19	13.683,19	13.683,19	0,00	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	6.793,32	8.929,24	2.135,92	131,44	-39,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	4.805,19	6.248,25	1.443,06	130,03	-37,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến tháng 6/2024			Tăng (+), giảm (-) ha so với hiện trạng 2020
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%	(9)=(6)-(4)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.275,78	4.795,16	6.238,22	1.443,06	130,09	-37,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92	148,63	167,82	19,19	112,91	-1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,79	573,01	999,36	426,35	174,41	-1,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	1.192,08	1.492,67	300,59	125,22	-0,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09	74,41	21,14	-53,27	28,41	1,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02	6.887,62	4.751,70	-2.135,92	68,99	39,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	13,93	11,72	-2,21	84,13	1,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	5,30	0,41	-4,89	7,67	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60	973,64	36,60	-937,04	3,76	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	224,67	21,13	-203,55	9,40	6,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,45	140,87	79,75	-61,12	56,61	5,30
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	0,88	5,60	4,72	635,75	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.610,89	3.191,90	2.616,22	-575,69	81,96	5,33
-	Đất giao thông	DGT	1.443,32	1.849,38	1.450,43	-398,95	78,43	7,10
-	Đất thủy lợi	DTL	853,14	892,59	850,57	-42,02	95,29	-2,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,53	25,64	19,64	-6,00	76,59	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,15	32,89	7,15	-25,74	21,73	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,08	84,50	64,08	-20,42	75,83	
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,41	54,10	37,41	-16,69	69,15	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,57	10,68	2,26	-8,42	21,17	0,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	2,74	1,54	-1,20	56,27	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23	8,23	8,23		100,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31	35,05	15,31	-19,74	43,68	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	27,95	24,97	-2,98	89,34	
-	Đất làm nghĩa trang,	NTD	128,62	155,75	128,62	-27,13	82,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến tháng 6/2024			Tăng (+), giảm (-) ha so với hiện trạng 2020
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%	(9)=(6)-(4)
	nghĩa địa							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02	0,02		100,00	
-	Đất chợ	DCH	5,99	12,39	5,99	-6,40	48,34	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	43,13	1,73	-41,40	4,01	0,18
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.233,75	1.558,78	1.254,79	-303,99	80,50	21,04
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30	38,32	35,45	-2,87	92,51	0,15
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	34,30	22,80	-11,50	66,47	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	2,81	2,64	-0,17	93,94	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08	11,02	6,08	-4,94	55,19	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	533,30	541,00	7,70	101,44	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76	114,73	115,76	1,03	100,90	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	0,04	0,04		100,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25	2,25	2,25		100,00	

* Đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt là 6.793,32 ha giảm 2.175,60 ha so với năm 2020. Đến tháng 6 năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 8.929,24 ha giảm 39,68 ha so với năm 2020; còn lại 2.135,92 ha chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, chỉ tiêu được duyệt là 4.805,19 ha giảm 1.480,62 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 6.248,25 giảm 37,56 ha so với năm 2020; còn lại 1.443,06 ha đất lúa chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, chỉ tiêu được duyệt là 148,63 giảm 20,29 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 167,82 ha, giảm 1,10 ha so với năm 2020; còn lại 20,29 ha đất trồng cây hàng năm khác chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, chỉ tiêu được duyệt là 573,01 ha giảm 427,78 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là

999,36 ha, giảm 1,43ha so với năm 2020; còn lại 426,35ha đất trồng cây lâu năm chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, chỉ tiêu được duyệt là 1.192,08 ha giảm 301,23 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 1.492,67 ha giảm 0,64 ha so với năm 2020, còn lại 300,59 ha đất nuôi trồng thủy sản chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, chỉ tiêu được duyệt là 74,41 ha, tăng 54,32ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 21,14ha tăng 1,05ha so với năm 2020, đạt 28,41% chỉ tiêu được duyệt.

* Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 6.887,62 ha tăng 2.175,60 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện được đến tháng 6/2024 là 4.751,70 ha tăng 39,68 ha so với năm 2020, đạt 68,99 % diện tích được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 13,93 ha tăng 3,71 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 11,72 ha tăng 1,50 ha so với năm 2020, đạt 84,13 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 5,30 ha tăng 4,89 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 0,41 ha, không thay đổi so với hiện trạng, đạt 7,67% diện tích được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 973,64 ha tăng 937,04 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện được đến tháng 6/2024 là 36,60 ha không thay đổi so với hiện trạng, đạt 3,76 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 224,67 ha tăng 209,73 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 21,13 ha tăng 6,18 ha so với năm 2020, đạt 9,40 % diện tích được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 140,87 ha tăng 66,42 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 79,75 ha tăng 5,30 ha so với năm 2020, đạt 56,61 % diện tích được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 0,88 ha giảm 4,72ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 5,60 ha không thay đổi so với năm 2020, còn 4,72ha chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 3.191,90 ha tăng 581,02 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện được đến tháng 6/2024 là 2.616,22 ha, tăng 5,33ha so với năm 2020, đạt 81,96% chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

+ Đất giao thông: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 1.849,38 ha tăng 406,05 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện được đến tháng 6/2024 là 1.450,43 ha tăng 7,10 ha so với năm 2020, đạt 78,43 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 892,59 ha tăng 39,45 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện được đến tháng 6/2024 là 850,57 ha giảm 2,57 ha so với năm 2020 do các công trình có sử dụng đất thủy lợi và chưa chuyển mục đích các loại đất khác sang đất thủy lợi theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; đạt 95,29% kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 25,64 ha tăng 6,11ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 19,64 ha, tăng 0,11ha so với năm 2020 đạt 76,59 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 32,89 ha tăng 25,74 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 7,15 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 21,73% kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 84,50 ha tăng 20,42 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 64,08 ha không thay đổi so với 2020, đạt 75,83 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 54,10 ha tăng 16,69 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 37,41 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 69,15 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 10,68 ha tăng 9,11 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2020 là 2,26 ha tăng 0,69ha so với năm 2020, đạt 21,17 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 2,74 ha tăng 1,20 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 1,54 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 56,27 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 8,23 ha không thay đổi so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 8,23 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 100,00% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 35,05 ha tăng 19,74 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 15,31 ha không thay đổi so với hiện trạng 2020, đạt 43,68 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được phê duyệt là 27,95 ha tăng 2,98 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 24,97 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 89,34%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 155,75 ha tăng 27,13 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 128,62 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 82,58 % chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt , diện tích được duyệt là 0,02 ha không thay đổi so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 0,02 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất chợ: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 12,39 ha tăng 6,40 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 5,99 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 48,34% kế hoạch được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt , diện tích được duyệt là 43,13 ha tăng 41,58ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 1,55 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 4,01% kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 1.558,78 ha tăng 325,03 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 1.254,79 ha tăng 21,04 ha so với năm 2020, đạt 80,50 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 38,32 ha tăng 3,02 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 35,45 ha tăng 0,15 ha so với năm 2020, đạt 92,51% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 34,30 ha tăng 11,50 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 22,80 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 66,47 % chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 2,81 ha tăng 0,17ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 2,64 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 93,94% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 11,02 ha tăng 4,94ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 6,08 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 55,19% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt 533,30 ha giảm 7,70 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 541,00 ha không thay đổi so với năm 2020, còn 7,70ha chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 114,73 ha giảm 1,03 ha so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 115,76 ha không thay đổi so với năm 2020, còn 1,03ha chưa chuyển sang mục đích khác.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Giang được phê duyệt, diện tích được duyệt là 0,04 ha không thay đổi so với năm 2020, kết quả thực hiện đến tháng 6/2024 là 0,04 ha không thay đổi so với năm 2020, đạt 100,00% chỉ tiêu được duyệt.

4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.3.1. Những kết quả đạt được

- Có sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã được cán bộ và nhân dân trên địa bàn huyện, xã nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng. Phương án quy hoạch được các cấp chính quyền công khai trong quá trình thực hiện, được nhân dân ủng hộ.

- Tư duy nhận thức về vị trí vai trò của công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước được nâng cao.

- Việc lập quy hoạch giai đoạn trước đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, tạo hành lang pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

- Trong những năm qua, trên cơ sở phương án quy hoạch, huyện đã có những quy định cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp thuận đầu tư của các dự án thuộc thành phần kinh tế đầu tư vào huyện.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân kỳ 5 năm (2015-2020), thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện.

4.3.2. Những tồn tại

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

4.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu khung

quản lý đồng bộ. Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng vẫn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch đến năm 2030 của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyên mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NINH GIANG

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Ninh Giang là:

- Phát huy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa huyện trở thành đô thị vệ tinh cho sự phát triển của TP Hải Dương.

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, tháo gỡ mọi khó khăn cản trở, phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng để phát triển Ninh Giang với tốc độ nhanh, bền vững, hiệu quả. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực.

- Tăng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách kết hợp xã hội hóa đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Ưu tiên phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện là lúa, rau màu vụ đông (bắp cải, dưa, bí xanh, dưa các loại...) và sản phẩm thủy sản. Tạo đột phá phát triển nông nghiệp thông qua xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tập trung áp dụng các qui trình canh tác hiện đại (VietGAP, GlobalGAP...), chuyên môn hóa cao như trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau, hoa, quả, củ tươi có giá trị hàng hóa lớn, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao. Triển khai xây dựng các xã nông thôn mới kết hợp với phát triển làng nghề và các ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi.

- Tiếp tục xây dựng và thu hút đầu tư lấp đầy các KCN, CCN có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và với vai trò là đô thị vệ tinh của Thành phố Hải Dương, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sử dụng công nghệ sạch, cùng với phát triển làng nghề nhằm góp phần thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển các dịch vụ mũi nhọn gồm dịch vụ vận chuyển- kho bãi- logistics, dịch vụ viễn thông- công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính- ngân hàng, dịch vụ khoa học- công nghệ và du lịch trở thành các ngành kinh tế đóng góp lớn vào tổng giá trị sản xuất của huyện.

- Bảo vệ và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, làng nghề, khu dân cư nông thôn, khu du lịch. Tăng cường biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng. Tổ chức thực hiện việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy yếu tố con người; tạo lập được đội ngũ lao động có chất lượng cao, có trình độ tiếp thu công nghệ hiện đại, có đủ phẩm chất, năng lực sáng tạo.

- Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo công bằng xã hội nhằm giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Khi đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn thì việc sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là hoàn thiện hệ thống thủy lợi và áp dụng các giống cây trồng vật nuôi thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

Đối với đất sản xuất phi nông nghiệp, cần bố trí diện tích và vị trí phù hợp để tận dụng được các ưu thế, lao động, nguồn nguyên liệu...

Đối với đất khu vực đô thị diện tích đất dành cho nhu cầu phát triển có hạn, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất.

Đối với khu dân cư nông thôn, vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả.

1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp

Trong những năm tới, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội là một xu thế tất yếu của huyện. Thực tế một vài năm gần đây cho thấy, việc chuyển đổi diện tích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay trang trại chăn nuôi là bước đi phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao

Ngoài ra, yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thủy lợi, vui chơi giải trí.

1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp

Trong những năm qua, quỹ đất nông nghiệp của huyện ngày càng bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp vì thế bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp,

nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, cụm công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại còn thiếu. Do vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm thương mại dịch vụ và các cụm công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Môi trường đất được cải thiện hay phá huỷ một phần là do chính tác động của con người. Do đó trong quá trình khai thác đất đai không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình phát triển công nghiệp, cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp huyện Ninh Giang phải phù hợp với các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; Tiếp tục chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp. Chú trọng công tác thuỷ lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, đảm bảo nước tưới cho cây trồng phát triển ổn định.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và phát triển ngành nghề, xây dựng nông thôn mới toàn diện. Tập trung cải thiện năng suất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản kết hợp giữa kỹ thuật canh tác tiên tiến và đầu tư vào nông nghiệp chất lượng cao. Phát triển chăn nuôi để góp phần vào việc tăng GDP nông nghiệp; phát triển cây trồng có giá trị cao.

- Đến năm 2030 có diện tích lớn đất lúa nước và đất nuôi trồng thủy sản chuyển đổi sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và khu ở... Do đó, nông nghiệp của huyện sẽ được phát triển trên cơ sở sản xuất hàng hoá có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, thân thiện với môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và tạo cảnh quan môi trường.

- Tăng cường chuyển giao áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại cung cấp cây giống mới, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện đời sống và thu nhập của người dân.

- Chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Hướng tới sản xuất các loại cây ăn quả phải thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn (VietGAP, GlobalGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nhằm đáp ứng thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu đang có nhu cầu rất lớn. Sản xuất cây ăn quả thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn (VietGAP, GlobalGAP), do đó sẽ đảm bảo được vệ sinh an toàn thực phẩm, cũng như hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là chế biến nông sản, phát triển các hoạt động dịch vụ, hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Cần có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu

cơ. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, ngành cần đảm bảo chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm nhất là rau, quả.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, mở rộng đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

- Hệ thống đô thị trên địa bàn huyện cơ bản phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 (Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh); Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 27/10/2020 của Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Giang lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Giang lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tính chất đô thị: Theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại; Mang nét riêng đáng sống.

- Phát triển mạng lưới: Đa cực, đa trung tâm, theo các trục không gian quan trọng qua từng giai đoạn

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Đề xuất mô hình khu ở dân cư nông thôn điển hình theo tiêu chuẩn nông thôn mới có nghiên cứu bổ sung tiêu chí đặc thù của huyện;

- Khu vực nông thôn có sự tác động của công nghiệp hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn.

- Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước.

- Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của tỉnh Hải Dương.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch

- Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao.

- Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ.
- Phát triển gắn liền với đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- (1) Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 12% trở lên /năm/
- (2) Giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản tăng bình quân từ 2% trở lên/năm.
- (3) Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng tăng bình quân từ 25% trở lên/năm.
- (4) Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân từ 15% trở lên/năm.
- (5) Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2025, đạt 80 triệu đồng.
- (6) Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đến năm 2025: nông nghiệp, thủy sản 28% - công nghiệp, TTCN, xây dựng 45% - dịch vụ 27%.
- (7) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 180 triệu đồng/1 ha.
- (8) Đến năm 2025, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 25% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- (9) Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng bình quân từ 10% trở lên so với kế hoạch được giao.
- (10) Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Mầm non: 100%; Tiểu học: 100%; THCS: 100%; THPT: 80%.
- (11) Đến năm 2025, tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 97%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 55% trở lên.
- (12) Duy trì 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; hạn chế đến mức thấp nhất tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1%;
- (13) Đến năm 2025, giảm 2/3 số hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới;
- (14) Duy trì 85% trở lên số làng, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa;
- (15) Hàng năm, tạo việc làm mới cho từ 2.500 đến 2.700 lao động; đến năm 2025; tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 30% trở lên;

(16) Xây dựng quy hoạch vùng, gắn với quy hoạch đô thị nông thôn trong toàn huyện; chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 huyện Ninh Giang cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV;

(17) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt trên 90%, rác thải đô thị 100%; tiêu huỷ, xử lý 100% chất thải y tế, trên 95% chất thải nguy hại; tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

(18) Hằng năm có từ 90% trở lên tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 90% trở lên. Mỗi năm kết nạp từ 180 đảng viên trở lên.

(19) Hằng năm có 75% trở lên chính quyền cơ sở đạt tập thể lao động tiên tiến; có 90% trở lên số tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1 Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Mục tiêu: Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng CNH-HĐH, nông nghiệp sinh thái và sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập chung ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

- Là mũi nhọn phát triển kinh tế XH của huyện từ đó làm động lực phát triển các lĩnh vực khác

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá với sản phẩm chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn thông qua việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn nâng cao. Đảm bảo ngành nông nghiệp của huyện phát triển bền vững trên cả 3 khía cạnh: Kinh tế - xã hội - môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung khai thác hiệu quả các tiềm năng đất đai, lao động; Đa dạng hoá sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng; Tăng nhanh, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản, thực phẩm hàng hoá.

2.1.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Phân đấu giá trị công nghiệp tăng bình quân 15 - 20%/năm giai đoạn đến năm 2030, và ổn định đến giai đoạn Năm 2050.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm thuận lợi cho việc thu hút đầu tư các dự án công nghiệp, TTCN.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề huyện có lợi thế: chế biến nông thủy sản, dệt may, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng... Cùng cố và phát triển các làng nghề hiện có.

- Đổi mới trang thiết bị, tổ chức và quản lý sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả du lịch, dịch vụ của tỉnh và của huyện, trong đó chú trọng phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ gắn với du lịch, văn hóa.

- Gắn kết các tuyến du lịch sinh thái gắn với quảng bá, phát triển các sản phẩm nông nghiệp (OCOP); Gắn kết các hoạt động thương mại, dịch vụ, văn hóa, thúc đẩy tiêu dùng.

- Tạo liên kết bền vững chuỗi giá trị từ thương mại-du lịch-dịch vụ-sản xuất; đảm bảo nguồn cung hàng hóa có chất lượng tốt, hàng hóa có thương hiệu của huyện, hàng hóa phục vụ cho ngành du lịch.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã

Hiện nay Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương đang triển khai thực hiện, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện trong năm kế hoạch. Do vậy, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của huyện khi có phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

** Đất nông nghiệp khác*

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 54,67 ha, tại xã Ứng Hòa, Ninh Hải, Vĩnh Hòa, Tân Hương, Hồng Phong để quy hoạch dự án khu trang trại, chăn nuôi tập trung.

** Đất quốc phòng*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm

5,21 ha, tại xã Vĩnh Hòa, Đồng Tâm, Đông Xuyên.

** Đất an ninh*

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 24,02 ha tại các xã và thị trấn để xây dựng công an Huyện và công an các xã, thị trấn, các đội phòng cháy chữa cháy.

** Đất cụm công nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 718,64 ha tại các xã Nghĩa An, Tân Phong, Hưng Long, An Đức... để xây dựng 12 cụm công nghiệp.

** Đất thương mại dịch vụ*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 83,63 ha để quy hoạch các khu thương mại dịch vụ, đất thương mại dịch vụ trong các khu dân cư mới, trạm xăng dầu tại xã, thị trấn trên địa bàn huyện Ninh Giang.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 118,89 ha để quy hoạch các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp huyện đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 322,30 ha tại 20 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

** Đất ở tại nông thôn*

Dân số hiện trạng: 148.353 người; tỷ lệ tăng tự nhiên 0,7%

- Tổng dân số tăng tự nhiên đến năm 2030 là:

$148.353 \times (1+0,7\%)^{10} = 159.071$ người.

- Tăng cơ học khoảng: 9.829 người

- Trong giai đoạn này dân số huyện Ninh Giang đạt khoảng: 168.900 người (Bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học, dân số tác động bởi sự chuyển đổi mạnh mẽ từ vùng huyện phát triển nông nghiệp sang phát triển CN, DV) trong đó:

Do nhu cầu đất ở cùng với định hướng Ninh Giang là một huyện phát triển công nghiệp, sản xuất, thương mại dịch vụ, để tạo nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện, huyện xác định tăng thêm 139,23 ha tại 19 xã trên địa bàn huyện để quy hoạch khu tái định cư; hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; đầu tư giá quyền sử dụng đất.

** Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm

2,73 ha để quy hoạch các khu dân cư mới thị trấn Ninh Giang.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 11,83 ha để quy hoạch mới trụ sở UBND huyện và mở rộng trụ sở cơ quan, UBND trên địa bàn các xã Đồng Tâm, Ứng Hòa, Hưng Long, Văn Hội, Tân Hương....

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030, huyện xác định giảm 0,04ha.

** Đất cơ sở tín ngưỡng*

Nhu cầu sử dụng đất của đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 6,78 ha tại xã Văn Hội, kiến Quốc, Đồng Tâm, Hồng Phúc để Quy hoạch mới khu di tích lịch sử đền thờ quan Thượng Thư Đoàn Đình Duyệt, mở rộng đền thờ Khúc Thừa Dụ, Quy hoạch đình Tranh Xuyên...

** Đất khu vui chơi giải trí*

Nhu cầu sử dụng đất của đất khu vui chơi giải trí đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 20,74 ha tại 20 xã thị trấn gồm các khu vui chơi, cây xanh công viên trong các khu dân cư mới.

2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 11: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+) Giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.683,19	100,00	13.683,19	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	65,55	7.515,10	54,92	-1.453,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	45,94	5.195,00	37,97	-1.090,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.275,78</i>	<i>45,86</i>	<i>5.195,00</i>	<i>37,97</i>	<i>-1.080,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92	1,23	156,16	1,14	-12,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,79	7,31	849,23	6,21	-151,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	10,91	1.239,94	9,06	-253,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09	0,15	74,76	0,55	54,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02	34,44	6.165,49	45,06	1.453,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	0,07	15,43	0,11	5,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	0,01	24,43	0,18	24,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60	0,27	754,24	5,52	718,64
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,95	0,11	98,57	0,72	83,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+) Giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	(ha)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,45	0,54	193,34	1,41	118,89
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	0,04	5,60	0,04	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.610,89	19,08	2.933,19	21,44	322,30
-	Đất giao thông	DGT	1.443,32	10,55	1.860,00	13,59	416,68
-	Đất thủy lợi	DTL	853,14	6,23	599,03	4,38	-254,11
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	19,53	0,14	51,01	0,37	31,48
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,15	0,05	21,50	0,16	14,35
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,08	0,47	93,28	0,68	29,20
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,41	0,27	54,00	0,39	16,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,57	0,01	7,59	0,06	6,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,54	0,01	3,17	0,02	1,63
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23	0,06	8,23	0,06	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31	0,11	37,10	0,27	21,79
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,18	28,40	0,21	3,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	128,62	0,94	158,11	1,16	29,49
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02		0,02	0,00	
-	Đất chợ	DCH	5,99	0,04	11,75	0,09	5,76
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,01	22,29	0,16	20,74
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.233,75	9,02	1.372,98	10,03	139,23
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30	0,26	38,03	0,28	2,73
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	0,17	34,63	0,25	11,83
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	0,02	2,68	0,02	0,04
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08	0,04	12,86	0,09	6,78
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	3,95	541,00	3,95	0,00
2.15	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	115,76	0,85	115,54	0,84	-0,22
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04		0,04	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25	0,02	2,25	0,02	0,00

a. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 là 8.968,92 ha, đến năm 2030 thực giảm 1.453,82 ha so với hiện trạng năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 7.515,10 ha, chiếm 54,92% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng lúa: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5.195,00 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 6.285,81 ha, quy hoạch đến năm 2030 giảm 1.485,00 ha so với hiện trạng do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 50,54 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 9,75 ha;
+ Đất quốc phòng	: 5,21 ha;
+ Đất an ninh	: 22,63 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 490,95 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 75,55 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 52,97 ha;
+ Đất giao thông	: 113,44 ha;
+ Đất thủy lợi	: 12,08 ha;
+ Đất năng lượng	: 5,88 ha;
+ Đất bưu chính viễn thông	: 1,63 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 26,63 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 8,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	: 23,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	: 16,24 ha;
+ Đất chợ	: 5,76 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 17,81 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 85,59 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 13,38 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở tôn giáo	: 2,00 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 26,39 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	: 20,74 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở tín ngưỡng	: 4,29 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 5.195,00 ha, chiếm 37,97% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 156,16 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 168,92 ha, quy hoạch đến năm 2030 giảm 12,75 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,84 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,48 ha;
+ Đất giao thông	: 4,74 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất năng lượng	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,31 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,56 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 156,16 ha, chiếm 1,14% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 849,23 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1.000,79 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực giảm 151,56 ha so với năm hiện trạng do:

- Giảm 151,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 27,80 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 17,53 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 9,15 ha;
+ Đất giao thông	: 48,14 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,60 ha;
+ Đất văn hoá	: 1,07 ha;
+ Đất năng lượng	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 29,06 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,61 ha;

- Tăng ha do lấy từ đất trồng lúa chuyển sang.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 849,23 ha, chiếm 6,21% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1.189,40 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1.493,31 ha, quy hoạch đến năm 2030

thực giảm 253,36ha so với hiện trạng do:

- Giảm 303,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 17,12 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 98,10 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 7,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 32,49 ha;
+ Đất giao thông	: 129,37 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 4,60 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 8,00 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,61 ha.

- Tăng 50,54 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 50,54 ha;
-----------------	-------------

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.239,94 ha, chiếm 9,06% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 20,09 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 20,09 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 54,67 ha so với hiện trạng do:

+ Đất trồng lúa	: 9,75 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 27,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 17,12 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 74,76 ha, chiếm 0,55% diện tích đất tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 4.712,02 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 1.453,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.165,84 ha, chiếm

45,06 % diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 10,22 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 10,22 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 5,21 ha so với hiện trạng do lấy vào từ đất trồng lúa.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 15,43 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 0,41 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 0,41 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 24,02 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 22,63 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm : 0,84 ha;
- + Đất cơ sở y tế : 0,15 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,40 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 24,43 ha, chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 36,60 ha.**

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 754,24 ha, tăng 718,64 ha so với hiện trạng năm 2020 do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 490,95 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 17,53 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 98,10 ha;
- + Đất giao thông : 59,01 ha;
- + Đất thủy lợi : 52,13 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,92 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 755,24 ha, chiếm 5,52% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 14,95 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 14,95 ha, quy hoạch đến năm 2030

tăng 83,63 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 75,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 7,20 ha;
+ Đất giao thông	: 0,52 ha;
+ Đất giáo dục	: 0,36 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 83,63 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 73,87 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 74,45 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 118,89 ha so với hiện trạng do:

- Tăng 119,47 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 52,97 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 9,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 32,49 ha;
+ Đất giao thông	: 14,61 ha;
+ Đất thủy lợi	: 6,99 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,78 ha.

- Giảm 0,58 ha do chuyển sang đất y tế.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 193,34 ha, chiếm 1,41% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,60 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 5,60 ha, quy hoạch đến năm 2030 vẫn giữ nguyên chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 2.610,89 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện năm 2030 là 2.933,19 ha chiếm 21,44% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 322,30 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1.321,09 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1.443,32 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 416,67 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Tăng 538,91 ha lấy từ các loại đất chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 113,44 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,74 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 48,14 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 129,37 ha;
- + Đất thủy lợi : 243,00 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,17 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

- Giảm 122,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 59,01 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ : 0,52 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 14,61 ha;
- + Đất thủy lợi : 38,24 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa : 0,21 ha;
- + Đất cơ sở y tế : 1,34 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 8,11 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.860,00 ha, chiếm 13,59% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 545,44 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 599,03 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực giảm 254,10 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Tăng 53,59 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 12,08 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,60 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,17 ha;
- + Đất giao thông : 38,24 ha;
- Giảm 307,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất cụm công nghiệp : 52,13 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,99 ha;
- + Đất giao thông : 243,00 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 5,26 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 599,03 ha, chiếm 4,38% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 19,25 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 19,53 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 31,48 ha so với hiện trạng:

- Tăng 31,76 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa : 26,63 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm : 1,31 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,07 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,04 ha;
- + Đất giao thông : 0,21 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- + Đất y tế : 0,25 ha;
- + Đất giáo dục : 0,07 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,07 ha;

Giảm 0,28 ha do chuyển sang đất tín ngưỡng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 51,01 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,75 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 7,15 ha, quy hoạch đến năm 2030

thực tăng 14,35 ha so với hiện trạng do:

- Giảm 0,40 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất văn hoá 0,25 ha.

- Tăng 14,75 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 8,15 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 4,60 ha;
- + Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,58 ha;
- + Đất giao thông : 1,34 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,07 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 21,50 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 62,65 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 64,08 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 29,20 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Giảm 1,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn : 0,67 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ : 0,36 ha;
- + Đất văn hoá : 0,07 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,33 ha.

- Tăng 30,63 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 23,04ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 6,83 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,36 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao : 0,40 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 93,28 ha, chiếm 0,68% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 35,93 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 37,41 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 16,58 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Giảm 1,48 ha do chuyển sang đất giáo dục 0,40 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,58 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha.

- Tăng 18,06 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 16,24ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,82 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 54,00ha, chiếm 0,39% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,57 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1,57 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 6,02 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 5,88 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 7,59ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,54 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1,54 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 1,63 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,63 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 3,17 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 8,23 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 8,23 ha, quy hoạch đến năm 2030 không có biến động so với hiện trạng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 8,23 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 15,24 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 15,31 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 21,79 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Tăng 21,86 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 17,81 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 4,05 ha;
- Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế..

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 37,10 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 24,97 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 24,97 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 3,43 ha so với hiện trạng do từ các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 2,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,61 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,10 ha;
- + Đất cơ sở thể dục – thể thao : 0,58 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,14 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 28,40 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 127,50 ha.*

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 128,62 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 29,49 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Tăng 30,61 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 26,39 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 4,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,12 ha;

- Giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 0,92 ha;
- + Đất giao thông : 0,17 ha.
- + Đất y tế : 0,01 ha.
- + Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 158,11 ha, chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích đất không thay đổi mục đích*

sử dụng là 0,02 ha.

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 0,02 ha, quy hoạch đến năm 2030 không biến động so với hiện trạng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,02 ha.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,99 ha.

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 5,99 ha, tăng 5,76 ha so với hiện trạng do lấy từ đất các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 5,76 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 11,75 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,55 ha.

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1,55 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 20,74 ha so với hiện trạng do lấy từ đất trồng lúa chuyển sang 20,74 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 22,29 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

* **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1.232,98 ha.

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 1.233,75 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 139,23 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Tăng 140,00 ha lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 85,59 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,56 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 29,06 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 8,00 ha;

+ Đất giao thông : 8,11 ha;

+ Đất thủy lợi : 5,26 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,02 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,67 ha;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao : 0,50 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,23 ha.

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,72 ha; Đất giao thông 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.372,98 ha, chiếm 10,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 35,30 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 35,30 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 2,73 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm : 0,20ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,60ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,80 ha;

+ Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp : 0,13 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 38,03 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 21,25 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 22,80 ha, quy hoạch đến năm 2030 thực tăng 11,83 ha so với hiện trạng do:

- Giảm 1,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,40 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,78 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,14 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,23 ha.

- Tăng 13,38 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 13,38 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 34,63 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,64 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 2,64 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 0,17 ha so với hiện trạng do lấy từ đất trồng lúa chuyển sang 0,17 ha; giảm 0,60 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,68ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,08 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 6,08 ha, quy hoạch đến năm 2030 tăng 6,78 ha so với hiện trạng do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 4,29 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,61 ha;
+ Đất giao thông	: 0,20 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,20 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	: 0,33 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,28 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,72 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,15 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 12,86 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 541,00 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 541,00 ha, quy hoạch đến năm 2030 không thay đổi so với hiện trạng

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 541,00 ha, chiếm 3,95% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 115,54 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 115,76 ha, quy hoạch đến năm 2030 giảm 0,22 ha so với hiện trạng do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,07 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,15 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 115,54 ha, chiếm 0,84% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 0,04 ha.**

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 0,04 ha; quy hoạch đến năm 2030 không biến động so với hiện trạng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,04 ha.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,25 ha.

Diện tích hiện trạng đến 31/12/2020 là 2,25 ha, quy hoạch đến năm 2030 không biến động so với hiện trạng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 2,25 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 5.195,00 ha, chiếm 37,96% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 12: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng lúa nước

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Ninh Giang	18,19	0,35
2	Xã Đồng Tâm	185,20	3,56
3	Xã Đông Xuyên	304,86	5,87
4	Xã Hiệp Lực	166,77	3,21
5	Xã Hồng Dụ	270,80	5,21
6	Xã Hồng Đức	148,41	2,86
7	Xã Hồng Phong	249,20	4,80
8	Xã Hồng Phúc	181,43	3,49
9	Xã Hưng Long	229,51	4,42
10	Xã Kiến Quốc	271,85	5,23
11	Xã Nghĩa An	305,77	5,89
12	Xã Ninh Hải	241,87	4,66
13	Xã Tân Phong	266,95	5,14
14	Xã Tân Quang	565,80	10,89
15	Xã Tân Hương	338,63	6,52
16	Xã Ứng Hòa	494,42	9,52
17	Xã Văn Hội	320,92	6,18
18	Xã Vạn Phúc	196,10	3,77

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
19	Xã Vĩnh Hòa	313,84	6,04
20	Xã An Đức	124,46	2,40
Tổng		5.195,00	100,00

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây lâu năm

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 849,23 ha, chiếm 6,23% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 13: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng cây lâu năm

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực trồng cây lâu năm đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Ninh Giang	11,15	1,31
2	Xã Đồng Tâm	31,01	3,65
3	Xã Đông Xuyên	18,87	2,22
4	Xã Hiệp Lực	107,94	12,71
5	Xã Hồng Dụ	91,75	10,80
6	Xã Hồng Đức	39,29	4,63
7	Xã Hồng Phong	6,75	0,79
8	Xã Hồng Phúc	10,71	1,26
9	Xã Hưng Long	36,76	4,33
10	Xã Kiến Quốc	0,61	0,07
11	Xã Nghĩa An	75,23	8,86
12	Xã Ninh Hải	14,34	1,69
13	Xã Tân Phong	31,83	3,75
14	Xã Tân Quang	66,87	7,87
15	Xã Tân Hương	72,65	8,56
16	Xã Ứng Hòa	31,10	3,66
17	Xã Văn Hội	61,65	7,26
18	Xã Vạn Phúc	15,17	1,79
19	Xã Vĩnh Hòa	86,19	10,15
20	Xã An Đức	39,35	4,63
Tổng		849,23	100,00

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 755,24ha, chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 14: Diện tích, cơ cấu khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Xã Hồng Đức	78,00	10,33
2	Xã Hồng Phúc	72,86	9,65
3	Xã Hưng Long	193,5	25,62
4	Xã Nghĩa An	107,2	14,19
5	Xã Tân Phong	200,35	26,53
6	Xã Tân Quang	28,28	3,74
7	Xã Ứng Hòa	3,05	0,40
8	Xã Vạn Phúc	3,00	0,40
9	Xã An Đức	69,00	9,14
Tổng		754,24	100,00

2.3.4. Khu đô thị, thương mại dịch vụ

- Đến năm 2030, trên địa bàn huyện hình thành các khu đô thị:

+ Khu đô thị Văn hóa – Lịch sử - Tín ngưỡng phía Tây thị trấn Ninh Giang tại xã Đồng Tâm, xã Hồng Dụ

- Phát triển ngành dịch vụ tạo ra đột phá trong giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện có 89,43ha.

2.3.5. Khu ở làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 181,95ha quy hoạch các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp tại các xã như An Đức, Vĩnh Hòa, Vạn Phúc, Đông Xuyên;...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá

xác định toàn bộ nguồn khoáng sản, vật liệu sản xuất hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Huyện Ninh Giang đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 5.194,78ha.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc

gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Từ nay đến năm 2030, dân số huyện Ninh Giang sẽ gia tăng nhanh, cùng với đó là nhu cầu chỗ ở cho lao động đến làm việc tại các nhà máy thuộc các cụm công nghiệp, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, khu sản xuất kinh doanh tập trung làm cho nhu cầu chỗ ở tăng thêm. Sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở. Phương án quy hoạch cũng đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu khai thác vật liệu xây dựng và quỹ đất đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm đất ở tại nông thôn là 139,23 ha và đất ở đô thị là 2,73ha. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của huyện cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị), phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Giang đến năm 2030 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Xây dựng, tôn tạo các công trình văn hóa tâm linh... Qua đó góp phần

đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Khi triển khai các nội dung phát triển trong quy hoạch, sẽ gây tác động đến các thành phần môi trường tự nhiên: đất, nước, không khí; các thành phần của đa dạng sinh học; các yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội: sự phân hóa giàu nghèo, sức khỏe người dân, an ninh, an toàn xã hội.

- Đảm bảo diện tích đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh, dịch vụ thương mại và xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng...

Kết quả đánh giá cho thấy các hoạt động phát triển hệ thống giao thông, các khu sản xuất... làm thay đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đây là những nguồn gây tác động có cường độ cao, quy mô lớn; đồng thời có khả năng tác động tích dồn đến các yếu tố môi trường. Các hoạt động phát triển hệ thống khai thác nước, điện; những tác động xấu này xảy ra trong quá trình thực hiện dự án về thời gian gây tác động là tương đối dài (thời kỳ đến năm 2030). Để khắc phục và giảm thiểu những tác động này cần thiết phải thực hiện các giải pháp đề xuất trong báo cáo, đặc biệt là những giải pháp liên quan đến quản lý và xử lý các chất thải do các hoạt động phát triển gây ra.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng xã trên địa bàn huyện; xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở sản xuất, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp..

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các khu, cụm công nghiệp

2.1. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

2.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Giang được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện Ninh Giang tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 01/2017/NĐ - CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Có lộ trình thực hiện các dự án trong để đạt hiệu quả cao nhất. Trong đó: Các công trình có diện tích thu hồi đất lớn như các khu đô thị, cụm công nghiệp, mở rộng các đường tỉnh lộ 392,... sẽ bố trí thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Tập trung các nguồn lực ưu tiên cho các dự án xây dựng, mở rộng các trường học, sân thể thao, nhà văn hóa thôn, xã...

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai:

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới (3 cấp tỉnh, huyện, xã) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ tại các vùng phát triển nông sản hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người làm nông nghiệp đảm bảo cuộc sống.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Công khai quy hoạch trên các website của tỉnh, của huyện, ngành Tài nguyên và Môi trường để thu hút đầu tư; nâng cao trách nhiệm công chức, viên chức, cơ quan, tổ chức trong thực thi công vụ; tăng cường vai trò của các cơ quan giám sát nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện quy hoạch được công khai, minh bạch, hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng nhân dân và yêu cầu của doanh nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ban hành, cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để giám sát chặt chẽ và bảo vệ các vùng trồng lúa; về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác, đặc biệt chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật.

Thực hiện nghiêm, tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định

về thực hiện Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai:

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới (3 cấp tỉnh, huyện, xã) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ tại các vùng phát triển nông sản hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người làm nông nghiệp đảm bảo cuộc sống.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Công khai quy hoạch trên các website của tỉnh, của huyện, ngành Tài nguyên và Môi trường để thu hút đầu tư; nâng cao trách nhiệm công chức, viên chức, cơ quan, tổ chức trong thực thi công vụ; tăng cường vai trò của các cơ quan giám sát nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện quy hoạch được công khai, minh bạch, hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng nhân dân và yêu cầu của doanh nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ban hành, cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để giám sát chặt chẽ và bảo vệ các vùng trồng lúa; về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác, đặc biệt chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2030 huyện Ninh Giang được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2020, huyện Ninh Giang có tổng diện tích tự nhiên là 13.683,19 ha, trong đó đất nông nghiệp có 8.968,92 ha chiếm 65,55% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 4.712,02 ha, chiếm 34,44% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 2,25 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 7.515,10 ha chiếm 54,92% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.165,49 ha, chiếm 45,06% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 2,25 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Ninh Giang cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ngành có chính sách đầu tư thoả đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

2. Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NINH GIANG.

(Kèm theo Thông tư 01/2021/TT - BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang.
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Ninh Giang	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.683,19	170,54	506,08	601,64	540,37	777,97	618,11	674,49	498,46	851,22	559,75	759,26	544,28	838,42	1.236,18	788,57	1.066,93	871,96	496,35	745,60	536,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	61,77	329,23	416,72	373,08	541,54	385,59	419,81	314,81	543,61	351,22	530,37	373,50	543,60	848,94	535,82	657,56	592,43	294,67	500,71	353,93
	<i>Trong đó:</i>																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	35,46	222,51	317,30	183,14	303,01	226,25	287,77	251,07	388,13	306,37	408,36	252,83	437,76	627,57	377,92	555,97	363,71	211,04	341,63	188,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.275,78</i>	<i>35,46</i>	<i>222,51</i>	<i>316,93</i>	<i>183,14</i>	<i>303,01</i>	<i>226,25</i>	<i>287,77</i>	<i>250,61</i>	<i>388,13</i>	<i>306,37</i>	<i>408,36</i>	<i>252,83</i>	<i>437,67</i>	<i>627,57</i>	<i>377,92</i>	<i>547,12</i>	<i>363,71</i>	<i>210,92</i>	<i>341,48</i>	<i>188,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92	0,67	4,64		9,14	0,85	1,88	35,47	5,26	13,70	9,29	2,26	5,18	0,59	5,80	8,94	2,33	57,97	4,03	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,79	13,05	42,62	31,10	113,46	100,23	51,10	8,98	13,33	47,70	1,86	79,85	44,40	36,78	71,31	89,59	37,56	67,23	17,82	89,76	43,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	12,58	59,45	68,31	67,34	131,71	106,36	86,68	36,91	94,09	33,70	39,90	68,96	68,47	144,26	56,42	61,58	103,53	61,78	68,72	122,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09				5,75		0,91	8,24				2,13			2,94	0,12					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02	108,78	176,86	184,93	167,29	236,40	232,52	254,68	183,66	307,61	208,54	228,90	170,79	294,82	387,24	252,76	407,11	279,51	201,68	244,90	183,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	5,87	2,21					0,03						0,14	1,93					0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	0,33															0,03	0,04			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60								2,97	18,17		12,41					3,05				
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,95	1,00	6,26			0,29				1,02	0,05	0,05					5,23			0,94	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,45	5,46	2,83		1,31	1,26	0,47	20,89	15,48	2,17	2,06	0,27		0,24	1,29	2,61	0,40	5,64	5,88	0,97	5,23
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	4,73												0,88							
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.610,89	37,71	112,71	116,57	100,37	141,56	119,11	113,09	96,07	184,97	125,82	133,68	89,01	165,20	246,06	127,07	207,12	171,98	95,95	125,76	101,09
-	Đất giao thông	DGT	1.443,32	18,44	65,26	65,83	39,29	74,09	70,93	65,34	53,39	113,98	57,68	61,10	52,87	99,98	141,22	70,89	121,33	87,46	48,01	77,03	59,20
-	Đất thủy lợi	DTL	853,14	5,79	27,29	40,77	48,62	40,88	33,49	34,76	36,39	55,77	53,36	59,36	26,64	50,51	76,44	35,74	62,06	61,92	38,12	36,08	29,15
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	19,53	0,67	3,49	0,07	0,88	1,18	0,39	0,39	0,72	0,46	0,85	0,42	0,33	0,70	3,12	1,63	1,62	0,91	0,22	0,72	0,76
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,15	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32	0,09	0,16	0,14	0,35	0,09	0,09	0,05	0,10	0,78	0,27	0,47	0,89	0,29	0,16	0,23
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,08	5,04	4,08	2,39	1,37	3,80	5,56	2,47	1,46	3,15	1,94	2,25	1,33	1,80	6,19	3,80	4,82	4,97	2,72	2,93	2,02
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,41	1,15	2,54	0,89	1,58	7,13	0,56	1,49	0,75	1,81	2,00	0,78	0,60	2,58	2,72	1,85	3,88	3,64	0,11	0,63	0,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,57	0,07	0,03	0,01	0,08	0,05	0,01	0,07	0,10	0,03	0,03	0,62	0,07	0,05		0,18	0,10	0,03	0,01	0,01	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,54	0,11	0,30	0,02	0,04	0,10	0,02		0,03	0,08	0,06	0,04	0,09	0,02	0,13	0,11	0,07	0,22	0,02	0,04	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		1,57	0,52	1,38	1,26		0,16		1,05	1,06	0,15					0,22			0,41	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,31	0,66	0,90	0,77	0,43	0,97	0,76	0,82	0,44	1,91	1,06	0,48	0,47	0,06	1,62	0,75	0,84	1,07	0,42	0,48	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,33	1,39		1,55	3,39	1,41	1,74	0,11	0,19	1,09	1,39	1,38	0,75	2,42	2,04	1,30	0,95	2,18	0,60	0,76
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	128,62	2,56	3,88	4,99	4,90	8,36	5,37	5,60	2,43	5,97	6,08	6,79	4,91	8,55	10,99	9,71	10,41	9,59	3,81	6,54	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02										0,02										
-	Đất chợ	DCH	5,99	1,33	1,36	0,03	0,05	0,02	0,51	0,09	0,10	0,21	0,49	0,20	0,27	0,10	0,43	0,10		0,32	0,06	0,13	0,18
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	0,39	0,87														0,29				
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.233,75		42,01	29,67	42,63	54,18	63,21	69,63	49,49	74,95	65,55	53,16	61,00	105,11	83,91	79,51	100,30	70,76	64,97	84,98	38,72
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30	35,30																			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	3,14	2,84	0,85	0,77	1,38	1,16	0,77	0,09	1,17	0,65	0,48	0,62	0,59	1,76	1,00	1,39	1,22	1,40	0,73	0,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	1,77	0,03		0,10	0,14		0,04			0,21				0,11	0,21				0,02	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08		0,09	0,01	0,42	0,08	0,14	0,20	0,37	0,61	0,20	1,05	0,55	0,13	0,27	0,48	0,65	0,12	0,11	0,29	0,31
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	13,07	1,42	30,23	21,69	19,35	30,37	48,76	18,86	17,92	11,47	27,48	17,13	20,30	47,42	36,55	76,42	27,46	30,32	16,62	28,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	115,76		5,59	7,59		18,15	18,07	1,27	0,33	6,64	2,53	0,32	2,48	2,37	6,25	3,40	12,25	2,30	3,02	14,55	8,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04														0,03		0,01				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25																2,25				

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.567,38	8.968,92	401,54	104,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.277,64	6.285,81	8,17	100,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.227,84</i>	<i>6.275,78</i>	<i>47,94</i>	<i>100,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,80	168,92	50,12	142,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	765,15	1.000,79	235,64	130,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.384,99	1.493,31	108,32	107,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,81	20,09	-0,72	96,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	5.114,10	4.712,02	-402,08	92,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,41	10,22	-1,19	89,54
2.2	Đất an ninh	CAN	4,10	0,41	-3,69	9,90
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,00	36,60	-106,40	25,59
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,75	14,95	-20,80	41,81
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,03	74,45	-36,58	67,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,00	5,60	-44,40	11,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.750,62	2.610,89	-139,73	94,92
-	Đất giao thông	DGT	1.483,75	1.443,32	-40,43	97,28
-	Đất thủy lợi	DTL	910,95	853,14	-57,81	93,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,22	19,53	-9,69	66,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,10	7,15	-2,95	70,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,36	64,08	-12,28	83,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,02	37,41	-6,61	84,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,73	1,57	-3,16	33,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	1,54	-0,27	85,32
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,27	8,23	2,96	156,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,66	15,31	-6,35	70,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,04	24,97	4,93	124,59
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,75	128,62	0,87	100,68
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02		100,00
-	Đất chợ	DCH	14,94	5,99	-8,95	40,08
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	1,55	1,08	329,79
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.295,25	1.233,75	-61,50	95,25
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,22	35,30	0,08	100,23
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,40	22,80	-2,60	89,77
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,06	2,64	0,58	128,00
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,23	6,08	-2,15	73,93
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,53	541,00	25,47	104,94
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,71	115,76	-9,95	92,09
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,31	0,04	-0,27	12,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2,25	2,25	

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
						TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vinh Hòa	Xã An Đức
I	Tổng diện tích		13.683		13.683,19	170,54	506,09	601,65	540,38	777,94	618,11	674,50	498,47	851,22	559,76	759,27	544,29	838,42	1.236,18	788,57	1.066,92	871,94	496,35	745,60	537,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.515		7.515,10	40,50	270,27	388,00	345,39	493,17	269,68	373,74	231,63	329,90	315,87	397,10	351,64	330,44	774,80	473,49	580,47	552,48	277,75	448,49	270,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.195		5.195,00	18,19	185,20	304,86	166,77	270,80	148,41	249,20	181,43	229,51	271,85	305,77	241,87	266,95	565,80	338,63	494,42	320,92	196,10	313,84	124,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.195		5.195,00	18,19	185,20	304,86	166,77	270,80	148,41	249,20	181,43	229,51	271,85	305,77	241,87	266,95	565,80	338,63	494,42	320,92	196,10	313,84	124,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		156	156,16	0,42	3,24		9,13	0,64	1,68	34,56	4,73	10,11	9,29	1,88	4,99	0,42	5,15	7,44	2,31	55,73	3,53	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		849	849,23	11,15	31,01	18,87	107,94	91,75	39,29	6,75	10,71	36,76	0,61	75,23	14,34	31,83	66,87	72,65	31,10	61,65	15,17	86,19	39,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1240	1.239,94	10,73	50,82	64,26	61,55	124,23	80,30	75,62	26,52	53,53	34,11	14,22	48,39	31,24	136,98	46,38	50,97	114,18	62,96	46,81	106,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		75	74,76					5,75		7,61	8,24					42,05		8,39	1,67				1,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.165		6.165,49	130,04	235,82	213,65	194,99	284,77	348,43	300,76	266,83	521,32	243,89	362,17	192,65	507,98	461,38	315,08	484,21	319,46	218,60	297,11	266,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15		15,43	5,87	2,43	3,71				0,03							0,14	1,93					1,31
2.2	Đất an ninh	CAN	24		24,43	2,03	1,14	0,15	0,15		0,20	0,15	1,65	1,63		4,60		6,11	1,60	0,15	0,23	0,13	0,04	1,46	3,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	754	0	754,24						78,00		72,86	193,50		107,20		200,35	28,28		3,05		3,00		69,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		99	98,57	7,46	14,57	2,82	0,71	1,50	7,64	5,71	2,24	10,37	4,82	4,60	0,42	7,07	1,09	6,98	8,04	0,91	0,71	7,73	3,25
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		193	193,34	10,84	6,58	2,85	2,16	11,20	5,00	26,29	18,88	13,65	4,67	22,70	0,85	2,14	4,54	6,88	12,41	16,76	7,73	6,70	10,54
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		6	5,60	4,73												0,88							
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.933		2.933,19	41,66	132,25	132,42	116,13	163,47	139,95	137,90	97,59	193,17	144,64	126,68	103,71	159,24	272,23	166,55	252,41	193,36	104,21	156,29	99,35
-	Đất giao thông	DGT	1.860		1.860,00	20,66	88,79	91,57	55,95	103,34	90,03	82,25	68,37	138,18	83,32	66,61	75,11	108,29	163,46	110,89	157,42	112,35	61,23	111,69	70,51
-	Đất thủy lợi	DTL		599	599,03	6,87	16,33	28,54	42,53	29,37	16,42	23,30	18,16	28,88	41,24	41,33	15,20	29,75	66,74	25,84	50,55	51,41	28,46	25,24	12,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51		51,01	0,67	4,79	0,13	0,93	1,86	0,58	12,11	1,05	0,56	1,29	0,98	0,33	0,87	4,62	2,03	13,01	0,98	1,53	1,87	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22		21,50	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32	13,09	0,16	0,14	0,35	0,09	0,09	0,05	0,10	0,78	0,37	1,14	0,89	0,29	0,16	0,81
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93		93,28	5,49	7,06	2,64	3,04	4,40	6,62	3,11	2,21	4,87	3,72	2,81	2,43	3,20	9,00	7,28	8,18	7,34	3,91	3,39	2,59
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	54		54,00	1,15	2,75	2,12	1,92	8,06	1,76	2,92	1,95	2,71	2,18	2,14	0,75	4,58	2,93	3,69	4,97	4,08	0,45	1,09	1,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8		7,59	0,12	0,26	0,03	0,14	0,42	0,06	0,09	1,19	2,47	0,20	0,76	0,07	0,49	0,01	0,40	0,47	0,05	0,20	0,15	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3		3,17	0,11	1,30	0,02	0,06	0,10	0,02	0,03	0,08	0,08	0,06	0,27	0,09	0,07	0,25	0,11	0,12	0,26	0,02	0,08	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8		8,23		1,57	0,52	1,38	1,26		0,16		1,05	1,06	0,15				0,22				0,41	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37		37,10	0,81	1,05	1,17	2,23	1,55	2,40	1,67	0,81	3,15	1,38	1,62	1,23	0,21	7,46	1,30	2,29	2,60	0,87	2,75	0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		28	28,40	0,33	1,39		1,55	3,82	1,41	1,74	0,41	0,91	1,79	1,39	1,60	0,75	2,52	2,04	1,30	1,26	2,18	1,25	0,76
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		158	158,11	2,56	4,97	5,37	6,15	8,80	7,05	8,27	3,02	9,36	7,21	7,79	6,57	10,28	14,03	11,34	12,74	11,83	4,72	8,09	7,97
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,02											0,02									
-	Đất chợ	DCH		12	11,75	1,33	1,36	0,03	0,05	0,18	0,51	2,09	0,20	0,59	1,08	0,72	0,27	0,65	0,43	1,26		0,32	0,36	0,13	0,18
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		22	22,29	1,56	2,37	1,29	1,32	1,25	1,12	1,16	1,33	1,49	0,84	1,62	0,36	0,67	0,67	0,67	0,96	0,67	0,83	0,67	1,54
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.373		1.372,98		60,76	31,33	50,46	68,25	66,89	78,26	52,18	81,21	69,20	65,18	66,10	107,71	96,99	87,78	116,47	76,02	66,91	89,40	41,84
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	38		38,03	38,03																			
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		35	34,63	2,99	8,44	1,17	1,63	1,38	1,06	0,69	0,55	1,13	1,21	0,59	0,96	0,94	1,76	3,51	1,22	1,28	1,73	1,33	1,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3	2,68	1,81	0,03		0,10	0,14		0,04			0,21				0,11	0,21				0,02	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		13	12,86		0,32	0,10	0,66	0,08	0,14	0,51	0,37	0,61	4,46	1,21	0,65	0,21	0,27	0,48	0,75	0,58	0,11	1,04	0,31
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		541	541,00	13,07	1,42	30,23	21,69	19,35	30,37	48,76	18,86	17,92	11,47	27,48	17,13	20,30	47,42	36,55	76,42	27,46	30,32	16,62	28,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		116	115,54		5,52	7,59		18,15	18,07	1,27	0,33	6,64	2,38	0,32	2,48	2,37	6,25	3,40	12,25	2,30	3,02	14,55	8,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,04														0,03						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2		2,25																				2,25
II	Khu chức năng																								
1	Đất đô thị	KDT			170,54	170,54																			
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			6.044,23	29,35	216,21	323,74	274,71	362,55	187,70	255,95	192,14	266,27	272,47	381,00	256,21	298,78	632,67	411,28	525,52	382,57	211,26	400,03	163,81
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			755,24						78,00		72,86	193,50		107,20		200,35	28,28		3,05		3,00		69,00
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			98,57	7,46	14,57	2,82	0,71	1,50	7,64	5,71	2,24	10,37	4,82	4,60	0,42	7,07	1,09	6,98	8,04	0,91	0,71	7,73	3,25
5	Khu dân cư nông thôn	DNT			5.021,88		210,52	210,93	219,37	255,19	209,48	261,40	1												

BIỂU 04/CH

QUY HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòe	Xã Văn Hội	Xã Văn Phúc	Xã Vinh Hòa	Xã An Đức	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.453,82	21,27	58,96	28,72	27,70	48,37	115,91	46,08	83,18	213,71	35,35	133,27	21,86	213,16	74,14	62,32	77,10	39,95	16,92	52,22	83,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.030,52	17,27	37,31	12,44	16,38	32,20	77,84	36,87	69,64	158,62	24,79	102,59	10,96	170,81	53,44	33,84	54,97	25,28	10,12	26,74	58,43	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1.030,52	17,27	37,31	12,44	16,38	32,20	77,84	36,87	69,64	158,62	24,79	102,59	10,96	170,81	53,44	33,84	54,97	25,28	10,12	26,74	58,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,75	0,25	1,40		0,01	0,21	0,20	0,91	0,53	3,59		0,38	0,19	0,17	0,65	1,50	0,02	2,24	0,50			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,76	1,90	11,61	12,23	5,52	8,48	11,81	2,23	2,62	10,94	1,25	4,62	2,26	4,95	4,44	16,94	6,46	5,58	2,65	3,57	3,70	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	286,78	1,85	8,63	4,05	5,79	7,48	26,06	6,06	10,39	40,56	9,31	25,68	8,45	37,23	15,60	10,04	15,64	6,85	3,65	21,91	21,50	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,09								1,70			9,73		27,80		8,33	5,45	6,58	17,51	4,83	1,05	5,13
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,54										9,73				8,33		5,03	17,51	4,83		5,13	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,75								1,70							5,45	1,55			1,05		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH																						
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	27,80													27,80								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,92	0,13	1,25	0,05	0,46	2,09	0,62	0,64	0,20	0,85	0,62	1,55	0,40	0,20	2,17	0,95	1,22	0,42	0,25	0,60	0,20	

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020																	
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.683,19																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.968,92	7.409,89		10,03				50,54	54,67	1.453,82	5,21	23,47	606,58	82,75	97,09		471,72	295,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.285,81	60,29	5.195,00	10,03				50,54	9,75	1.030,52	5,21	22,63	490,95	75,55	52,97		259,05	113,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.275,78</i>	<i>60,29</i>		5.184,97				<i>50,54</i>	<i>9,75</i>	1.030,52	5,21	22,63	490,95	75,55	52,97		259,05	113,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,92				156,16							0,84			2,48		6,67	4,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,79	27,80				849,23		27,80	123,76				17,53		9,15		66,42	48,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,31	17,12					1.189,40	17,12	286,78				98,10	7,20	32,49		139,58	129,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09								20,09									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.712,02									4.712,02		0,55	112,06	0,88	22,38		285,29	243,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22										10,22							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41											0,41						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,60												36,60					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95													14,95				
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông ngh	SKC	74,45								0,58						73,87		0,58	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60																5,60	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.610,89								434,71		0,15	112,06	0,88	21,60			2.176,18	243,17
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.443,32</i>								122,24			59,01	0,52	14,61			39,79	1.321,09
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>853,14</i>								307,69			52,13	6,99				243,11	243,00
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,53</i>								0,28									
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,15</i>								0,40		0,15						0,25	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,08</i>								1,43				0,36				0,07	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>37,41</i>								1,48								0,98	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,57</i>																	
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,54</i>																	
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>8,23</i>																	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>15,31</i>								0,07								0,07	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>24,97</i>																	
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>128,62</i>								1,12			0,92					0,18	0,17
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,02</i>																	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,99</i>																	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55																	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.233,75								0,77								0,05	0,05
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,30																	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80								1,55		0,40				0,78		0,14	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64								0,13									
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08																	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00																	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76								0,22								0,07	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25																	
	Cộng tăng			105,21		10,03				50,54	54,67	1.453,82	5,21	24,02	718,64	83,63	119,47		757,01	538,91
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		13.683,19	7.515,10	5.195,00	5.195,00	156,16	849,23	1.239,94	74,76	6.165,84	15,43	24,43	755,24	98,57	193,34	5,60	2.933,19	1.860,00	

Ứ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) HUYỆN NINH GIANG

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai đến năm 2030																							Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CDS		
																								13.683,19
15,35	31,05	12,75	30,23	18,06	6,02	1,63		21,86	2,71	30,61		5,76	20,74	125,21	2,60	13,38	0,17	4,90					1.559,03	7.515,10
12,08	26,63	8,15	23,04	16,24	5,88	1,63		17,81	2,00	26,39		5,76	20,74	85,59		13,38	0,17	4,29					1.090,81	5.195,00
12,08	26,63	8,15	23,04	16,24	5,88	1,63		17,81	2,00	26,39		5,76	20,74	85,59		13,38	0,17	4,29					1.090,81	5.195,00
0,50	1,31				0,12									2,56	0,20								12,75	156,16
1,60	1,07		6,83		0,02			4,05	0,61	4,10				29,06	1,60								151,56	849,23
1,17	2,04	4,60	0,36	1,82					0,10	0,12				8,00	0,80			0,61					303,90	1.239,94
																								74,76
38,24	0,71	2,00	0,40							0,72				14,79	0,13			1,88						6.165,49
																								15,43
																								24,43
																								754,24
																								98,57
		0,58																					0,58	193,34
																								5,60
38,24	0,64	1,42	0,40						0,58					14,56				1,01					434,71	2.933,19
38,24	0,21	1,34												8,11				0,20					122,24	1.860,00
545,44	0,11													5,26				0,20					307,69	599,03
	19,25																	0,28					0,28	51,01
	0,25	6,75																					0,40	21,50
	0,07		62,65											0,67				0,33					1,43	93,28
			0,40	35,93					0,58					0,50									1,48	54,00
					1,57																			7,59
						1,54																		3,17
							8,23																	8,23
		0,07						15,24															0,07	37,10
									24,97															28,40
		0,01								127,50				0,02									1,12	158,11
											0,02													0,02
												5,99												11,75
													1,55											22,29
														1.232,98				0,72					0,77	1.372,98
															35,30									38,03
									0,14					0,23		21,25							1,55	34,63
															0,13		2,51						0,13	2,68
																		6,08						12,86
																			541,00					541,00
	0,07																	0,15		115,54			0,22	115,54
																				0,04				0,04
																						2,25		2,25
53,59	31,76	14,75	30,63	18,06	6,02	1,63		21,86	3,43	30,61		5,76	20,74	140,00	2,73	13,38	0,17	6,78						
599,03	51,01	21,50	93,28	54,00	7,59	3,17	8,23	37,10	28,40	158,11	0,02	11,75	22,29	1.372,98	38,03	34,63	2,68	12,86	541,00	115,54	0,04	2,25		

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng		1.932,99	36,60	1.896,39		
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh		29,23		29,23		
1.1	Đất quốc phòng	CQP	5,21		5,21		
1	Công trình quốc phòng	CQP	1,50		1,50	LUC	Xã Vĩnh Hoà
2	Công trình quốc phòng	CQP	3,71		3,71	LUC	Xã Đông Xuyên
1.2	Đất an ninh	CAN	24,02		24,02		
3	Trụ sở công an huyện Ninh Giang	CAN	2,60		2,60	LUC	Xã Vĩnh Hoà - Xã Đồng Tâm
4	Công an thị trấn Ninh Giang - huyện Ninh Giang	CAN	0,20		0,20	TSC	TT Ninh Giang
5	Công an xã Tân Phong - huyện Ninh Giang	CAN	0,11		0,11	HNK	Xã Tân Phong
6	Công an xã Văn Hội - huyện Ninh Giang	CAN	0,10		0,10	TSC	Xã Văn Hội
7	Công an xã Hồng Phúc - huyện Ninh Giang	CAN	0,15		0,15	HNK	Xã Hồng Phúc
8	Công an Xã Hưng Long- huyện Ninh Giang	CAN	0,13		0,13	HNK	Xã Hưng Long
9	Công an xã Đông Xuyên - huyện Ninh Giang	CAN	0,15		0,15	LUC	Xã Đông Xuyên
10	Công an xã Nghĩa An - huyện Ninh Giang	CAN	0,10		0,10	HNK	Xã Nghĩa An
11	Công an xã Hiệp Lực - huyện Ninh Giang	CAN	0,15		0,15	LUC	Xã Hiệp Lực
12	Công an xã Hồng Đức - huyện Ninh Giang	CAN	0,20		0,20	HNK	Xã Hồng Đức
13	Công an Xã Tân Quang- huyện Ninh Giang	CAN	0,10		0,10	HNK	Xã Tân Quang
14	Công an xã Ứng Hòa - huyện Ninh Giang	CAN	0,23		0,23	LUC	Xã Ứng Hòa
15	Công an xã Hồng Phong - huyện Ninh Giang	CAN	0,15		0,15	TSC	Xã Hồng Phong
16	Công an xã Tân Hương - huyện Ninh Giang	CAN	0,15		0,15	TSC, DYT(0,05)	Xã Tân Hương
17	Đội PCCC&CNCH - Công an huyện Ninh Giang	CAN	1,50		1,50	LUC	TT Ninh Giang
18	Đội PCCC&CNCH khu vực Ninh Giang thuộc phòng CSPCCC&CNCH	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Nghĩa An
19	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Hồng Đức	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã An Đức
20	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Hồng Phúc	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Hồng Phúc
21	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Quang Hưng	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Tân Quang
22	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Phong 2	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Tân Phong
23	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Phong - Hưng Thái	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Tân Phong
24	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Hưng Long - Tân Phong	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Tân Phong
25	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Nghĩa An 3	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Nghĩa An
26	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Hưng Long	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Hưng Long
27	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN An Đức	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã An Đức
28	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tân Phong	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Tân Phong
29	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Nghĩa An	CAN	1,50		1,50	LUC	Xã Nghĩa An
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng		1.638,37	36,60	1.601,77		
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	755,24	36,60	718,64		
30	Cụm công nghiệp Hồng Phúc - Hưng Long	SKN	50,00	24,19	25,81	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc - Hưng Long

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
31	Cụm công nghiệp Hồng Phúc	SKN	54,59		54,59	LUC; ; DGT; ; DTL;	Xã Hồng Phúc
32	Cụm công nghiệp Tân Phong	SKN	50,00		50,00	LUC DGT; DTL;CLN; NTS..	Xã Tân Phong
33	Cụm công nghiệp Tân Phong 2	SKN	64,60		64,60	LUC;DGT DTL;CLN; NTS	Xã Tân Phong
34	Cụm công nghiệp Quang Hưng	SKN	75,00		75,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Tân Phong-Xã Hưng Long- Xã Tân Quang
35	Cụm công nghiệp Hưng Long - Tân Phong	SKN	75,00		75,00	LUC . DGT. DTL. CLN. NTS...	Xã Tân Phong - Hưng Long
36	Cụm công nghiệp Tân Phong - Hưng Thái	SKN	75,00		75,00	LUC;DGT; DTL;CLN. NTS...	Xã Tân Phong - Hưng Long
37	Cụm công nghiệp Hồng Đức	SKN	75,00		75,00	LUC. DGT. DTL. CLN; NTS;	Xã Hồng Đức
38	Cụm công nghiệp An Đức	SKN	75,00		75,00	LUC DGT. DTL;CLN NTS	Xã An Đức- Vạn Phúc - Hồng Đức
39	Cụm công nghiệp Hưng Long	SKN	50,80		50,80	LUC. DGT; DTL.	Xã Hưng Long
40	Cụm công nghiệp Nghĩa An (hiện trạng 12,41ha)+ mở rộng	SKN	61,85	12,41	49,44	LUC; DGT; DTL	Xã Nghĩa An
41	Cụm công nghiệp Nghĩa An 3	SKN	48,40		48,40	LUC;CLN; NTS: DGT; DTL	Xã Nghĩa An
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	422,25		422,25		
2.2.1	Đất giao thông	DGT	225,35		225,35		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		201,33		201,33		
42	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	DGT	43,50		43,50	LUC; CLN; NTS; DTL	Xã Văn Hội - Xã Hưng Long - Xã Hồng Phúc- Xã Kiến Quốc- Xã Hồng Phong- Xã Hồng Dụ- Xã Đồng Tâm - Xã Vĩnh Hòa
43	Dự án cải tạo QL37 (Km23+200-Km47+880) đoạn Vĩnh Bảo (Hải Phòng) - Gia Lộc (Hải Dương)	DGT	0,90		0,90	ONT;CLN; NTS	Xã Ứng Hòa
44	Xây dựng tuyến đường trục xã Ứng Hòa (kết nối từ xã Ninh Hòa cũ sang xã Ứng Hòa và đầu nối với quốc lộ 37)	DGT	3,46		3,46	LUC.; DGT.; DTL.	Xã Ứng Hòa
45	Đường tỉnh 392, đoạn QL38 (Km1+200) - QL.37 (Km30+300)	DGT	8,10		8,10	LUC	Xã Ứng Hòa, Nghĩa An, Hồng Đức, Vạn Phúc
46	Cầu và đường dẫn cầu An Đồng (kết nối từ ĐT396, Hải Dương với đường huyện ĐH75, Quỳnh Phụ, Thái Bình)	DGT	9,80		9,80	LUC; HNK;CLN; NTS	Xã Hồng Phong, xã Hiệp Lực, xã Hồng Dụ
47	Đường tỉnh 391, đoạn từ Quý Cao QL10 đến TT Ninh Giang (Km30+000-Km40+000)	DGT	2,00		2,00	ONT; LUC; HNK; CLN; NTS	Huyện Ninh Giang
48	Đường tỉnh 392, đoạn QL37 (Km30+300) - ĐT391 (Km37+500)	DGT	1,20		1,20	LUC	Huyện Ninh Giang
49	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cầu Cáp đến đường 396	DGT	4,00		4,00	DGT; LUC	Huyện Ninh Giang
50	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ cầu Đông (Hồng Phúc, đường 396) đến đường 396C qua địa bàn xã Tân Phong	DGT	3,24		3,24	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
51	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long	DGT	2,52		2,52	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
52	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ đường Quốc lộ 37 (xã Ứng Hòa)- Quang Khải (Tứ Kỳ)	DGT	2,88		2,88	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
53	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ đường 396B (UBND xã Hưng Long) đi đê Văn Giang	DGT	1,26		1,26	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
54	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Văn Giang (cũ) đi Văn Hội (qua cầu bà Kế) kết nối với đường 396 (3,8km)	DGT	3,80		3,80	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
55	Xây dựng tuyến đường Văn Hội - từ Cầu Lợn đi Cầu bà Kế (2,6km)	DGT	2,60		2,60	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
56	Cải tạo, nâng cấp đường sau đê Tranh đến Quốc lộ 37 (1,2km)	DGT	1,20		1,20	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
57	Cải tạo, nâng cấp đường Khúc Thừa Dụ, thị trấn Ninh Giang (đoạn từ nút giao đường Khúc Thừa Dụ với đường Nguyễn Thái Học đến Quốc lộ 37)	DGT	1,00		1,00	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
58	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đê thờ Khúc Thừa Dụ - Kiến Quốc đi Đông Xuyên (5,0km)	DGT	5,00		5,00	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
59	Cải tạo tuyến đường giao thông từ khu tượng đài Bác Hồ xã Hiệp Lực đến khu lưu niệm Bác Hồ xã Hồng Dụ đến đường 396 (4,2km)	DGT	4,20		4,20	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
60	Cải tạo, nâng cấp đường từ Ninh Hải (Bồng Lai) qua cầu sắt đến Hồng Dụ (3,2km)	DGT	3,20		3,20	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
61	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường 392 Hồng Đức-An Đức đến Hùng Sơn kết nối với đường 396B (3,2km)	DGT	3,20		3,20	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào xã Vĩnh Hòa đoạn từ đường DH 01 đến Quốc lộ 37 (1,0km)	DGT	1,00		1,00	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
63	Nâng cấp, cải tạo đường huyện DH01	DGT	10,50		10,50	LUC;DGT; ONT; CLN; DTL	Huyện Ninh Giang
64	Dự án đầu tư xây dựng Cảng thủy nội địa Ninh Giang của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	DGT	27,07		27,07	LUC;DGT; ONT; CLN; DTL	Hồng Phúc- Kiến Quốc
65	Dự án: đầu tư xây dựng tuyến đường ven đê sông Luộc đoạn từ đường tỉnh 396B đến đê Khúc Khử Dụ (phần đoạn từ ĐT.396B đến ranh giới cảng thủy nội địa)	DGT	5,70		5,70	LUC;DGT; ONT; CLN; DTL	Xã Hồng Phúc
66	Đường gom trục Bắc Nam(tổng diện tích 50ha, bố trí trong giai đoạn 2021-2030 là 10ha)	DGT	10,00		10,00	LUC HNK; CLN;DHT	Huyện Ninh Giang
67	Đường trục DH02 (Tân Quang - Vĩnh Hoà)	DGT	40,00		40,00	LUC;DGT; CLN; DTL	Vĩnh Hoà- Tân Hương- Đông Xuyên- Ninh Hải- Kiến Quốc- Tân Phong- Tân Quang
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		24,02		24,02		
68	Mở rộng các tuyến đường hiện có trong xã	DGT	2,02		2,02	LUC; CLN	Xã Ứng Hòa
67	Giao thông nông thôn xã Hồng Đức	DGT	1,80		1,80	LUC;	Xã Hồng Đức
68	Mở rộng hệ thống giao thông trên toàn xã	DGT	3,52		3,52	LUC HNK; CLN;DGT	Xã Đông Tâm
69	Mở rộng giao thông đường trục thôn	DGT	1,40		1,40	LUC; HNK; CLN; NTS	Xã Hồng Dụ
70	Mở rộng đường giao thông nông thôn	DGT	2,36		2,36	LUC; HNK; CLN; NTS	Xã Văn Hội
71	Mở rộng tuyến đường từ ngã tư ông Tuynh đến ngã ba ông Liết	DGT	0,05		0,05	DTL	Xã Hồng Phúc
72	Mở rộng đường từ khu vực đằm ông Hợp đến đằm ông Lượng	DGT	0,08		0,08	LUC ; NTS; CLN	Xã Hồng Phúc
73	Mở rộng đường vành đai xóm mới từ nhà bà Thiện đến Kênh đường thôn Đà Phố	DGT	0,05		0,05	DTL;CLN	Xã Hồng Phúc
74	Đường nội đồng từ đường thôn An Lãng đến khu vực đằm ông Lượng	DGT	0,08		0,08	LUC	Xã Hồng Phúc
75	Mở rộng đường từ chùa An Lãng đến ngã ba đường thôn Đà Phố	DGT	0,06		0,06	CLN;NTS	Xã Hồng Phúc
76	Mở rộng đường từ ngã tư ông Phục đến ngã ba thôn Đà Phố	DGT	0,05		0,05	CLN;NTS	Xã Hồng Phúc

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
77	Mở rộng đường thôn Phụ Dực đến cầu trạm bơm	DGT	0,10		0,10	NTS; LUC; CLN	Xã Hồng Phúc
78	Dự án nâng cấp cải tạo đường Đoàn Kết	DGT	0,50		0,50	LUC;DHT	Huyện Ninh Giang
79	Đường giao thông qua UBND xã Ứng Hòa cũ	DGT	0,03		0,03	LUC	Xã Ứng Hòa
80	Đường vào thôn Đa Nghi	DGT	0,30		0,30	NTS	Xã Nghĩa An
81	Đường vào xóm 4 thôn Trinh Xuyên	DGT	0,30		0,30	LUC ; DTL	Xã Nghĩa An
82	Đường vào bãi rác tập trung	DGT	0,26		0,26	LUC	Xã Văn Hội
83	QH mới tuyến đường giáp trường mầm non	DGT	0,10		0,10	LUC; DHT	Xã Hồng Phong
84	Đường thôn Bồ Dương - Đồng Hội	DGT	1,00		1,00	DTL	Xã Hồng Phong
85	Đường Đồng Sơn	DGT	0,40		0,40	DTL	Xã Hồng Phong
86	Đường Công Gạo	DGT	0,37		0,37	DTL	Xã Hồng Phong
87	Đường giáp sông Dâm	DGT	1,63		1,63	DTL	Xã Hồng Phong
88	Mở rộng đường trục xã	DGT	1,90		1,90	CLN; DTL	Xã Hồng Phong
89	Đường giao thông thôn Đồng Mây	DGT	0,15		0,15	LUC	Xã Vĩnh Hòa
90	Mở rộng đường trục xã	DGT	1,01		1,01	CLN; DTL	Xã An Đức
91	MR đường vành đai	DGT	3,30		3,30	DGT; LUC; CLN	Xã Tân Quang
92	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường DH 01(chợ Vẽ, xã Đồng Tâm) đến đường huyện đoạn qua thôn Dậu Trì, xã Hồng Dụ (2,2km)	DGT	1,20		1,20	LUC; DGT; CLN; DTL	Xã Đồng Tâm, xã Hồng Dụ
2.2.2	Đất thủy lợi	DTL	40,77		40,77		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		30,20		30,20		
93	Xử lý cấp bách cống Nhạn tại K31+780 đê tả sông Luộc, huyện Ninh Giang	DTL	0,30		0,30	DTL; DGT	Xã Kiến Quốc
94	Nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K23+255- K29+450; k34+325; K37+410;K42+550-K52+680	DTL	10,00		10,00	DTL; DHT	TT Ninh Giang
95	Xử lý cấp bách đê tả sông Luộc đoạn từ K40+550 - K42+450, huyện Ninh Giang	DTL	1,90		1,90	LUC; DGT; DTL	Huyện Ninh Giang
96	Nâng cấp kè Hiệp Lực đoạn tương ứng từ K36+950-K38+450, huyện Ninh Giang	DTL	1,50		1,50	LUC; DGT; DTL	Xã Hiệp Lực
97	Xây dựng thay thế cống Mai Xá, huyện Ninh Giang	DTL	0,25		0,25	LUC; DGT; DTL	Xã Hiệp Lực
98	Xây dựng thay thế cống Sao, huyện Ninh Giang	DTL	0,25		0,25	LUC	TT Ninh Giang
99	Nạo vét và kiên cố hóa kênh Đại Phú Giang	DTL	5,50		5,50	LUC; DGT; DTL	Huyện Ninh Giang
100	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Vạn Phúc (Độc Bùng II), Xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang.	DTL	3,50		3,50	LUC; NTS;CLN; HNK	Xã Vạn Phúc
101	Sửa chữa, nâng cấp kênh Hồng Đức, huyện Thanh Miện + Gia Lộc + Ninh Giang	DTL	2,00		2,00	LUC; NTS;CLN ;HNK	Xã Hồng Đức
102	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc	DTL	5,00		5,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Ninh Giang
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		10,57		10,57		
104	Nạo vét kênh chính, kênh Ts trạm bơm Xuyên Hừ		0,10		0,10	DTL; DGT	Xã Ninh Hải- Xã Kiến Quốc
105	MR các tuyến mương nội đồng	DTL	0,38		0,38	LUC; NTS	Xã Ứng Hòa
106	Mở rộng hệ thống kênh mương	DTL	0,63		0,63	LUC; NTS	Xã Ứng Hòa
107	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,53		0,53	LUC; NTS	Xã Hồng Đức
108	Mở rộng hệ thống kênh mương	DTL	0,65		0,65	LUC; NTS	Xã Vạn Phúc
109	Quy hoạch mới khu xử lý nước thải ở thôn Vĩnh Xuyên	DTL	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
110	Mở rộng trạm bơm 4 cửa	DTL	0,02		0,02	LUC; DTL	Xã Vĩnh Hòa
111	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,56		0,56	LUC; NTS	Xã Đông Xuyên
112	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,73		0,73	LUC; NTS	Xã Tân Quang
113	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,50		0,50	LUC; NTS	Xã Tân Phong
114	Thoát nước khu dân cư mới	DTL	0,68		0,68	LUC; DTL	Xã Đồng Tâm
115	Mở rộng hệ thống mương nội đồng	DTL	1,76		1,76	LUC; NTS	Xã Hưng Long

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
116	Cải tạo hệ thống thoát nước trong khu dân cư	DTL	0,56		0,56	LUC; DTL	Xã Hưng Long
117	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,77		0,77	LUC; NTS	Xã Hồng Phong
118	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	1,10		1,10	LUC; NTS	Xã Hồng Phúc
119	Cải tạo hệ thống kênh mương	DTL	0,60		0,60	LUC; NTS	Xã Văn Hội
2.2.3	Đất công trình năng lượng	DNL	6,00		6,00		
120	Đường dây và TBA 110kV Hưng Thái	DNL	1,10		1,10	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
121	TBA Tân Phong	DNL	0,80		0,80	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
122	Đường dây 110kV từ 220kV Thanh Hà-Kim Thành 2-Thanh Hà 2-Nghĩa An	DNL	0,53		0,53	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
123	ĐZ 110kV TBA Tân Phong	DNL	0,19		0,19	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
124	Cải tạo ĐZ 173E8.11 - 172E8.7 Đại An - Nghĩa An	DNL	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
125	Cải tạo ĐZ 171E8.7 - 174E8.3 Nghĩa An - Phó Cao	DNL	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
126	NMND Nam Định I-Phổ Nối	DNL	2,12		2,12	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
127	500kV Hải Phòng-Gia Lộc	DNL	0,65		0,65	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
128	Các dự án lưới điện sau TBA 110kV và xây dựng lưới điện thuộc Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh và các dự án năng lượng	DNL	0,51		0,51	LUC;DHT;CLN	Huyện Ninh Giang
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,63		11,63		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		0,50		0,50		
128	Tượng đài Khúc Thừa Dụ	DVH	0,50		0,50	LUC	Xã Kiến Quốc
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		11,13		11,13		
129	Quy hoạch mới đất công cộng thôn Ngọc Hoà	DVH	0,13		0,13	DCH	Xã Vĩnh Hoà
130	QH mới nhà văn hoá và sân vận động khu 1 thôn Ngọc Hoà	DVH	0,25		0,25	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
131	QH mới nhà văn hoá và sân vận động khu 2 thôn Ngọc Hoà	DVH	0,25		0,25	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
132	Mở rộng nhà văn hoá và sân vận động thôn Vĩnh Xuyên	DVH	0,52		0,52	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
133	QH nhà văn hóa thôn 2 khu Tổ Vạc	DVH	0,48		0,48	LUC; DGT; DTL	Xã Vạn Phúc
134	QH nhà văn hóa thôn 3 khu cửa chùa	DVH	0,48		0,48	LUC; DGT; DTL	Xã Vạn Phúc
135	QH nhà văn hóa thôn 4 khu Cánh Tráng	DVH	0,37		0,37	LUC; DGT; DTL	Xã Vạn Phúc
136	QH nhà văn hóa trung tâm xã (Giáp UBND xã)	DVH	1,30		1,30	HNK ; LUC; NTS; MNC	Xã Đồng Tâm
137	Đài tưởng niệm liệt sỹ	DVH	0,25		0,25	LUC; DTL	Xã Tân Quang
138	Mở rộng nhà văn hoá trung tâm xã Tân Quang	DVH	0,12		0,12	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
139	QH nhà văn hoá và sân thể thao thôn Tam Cửu	DVH	0,34		0,34	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
140	QH nhà văn hoá và sân thể thao thôn Di Linh	DVH	0,22		0,22	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
141	QH nhà văn hoá và sân thể thao thôn Bùi Hoa	DVH	0,14		0,14	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
142	QH nhà văn hoá và sân thể thao thôn Xuân Trì	DVH	0,30		0,30	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
143	Mở rộng nhà văn hoá và sân thể thao thôn Đoàn Xá	DVH	0,14		0,14	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
144	QH nhà văn hoá trung tâm xã (Thôn Đỗ Xá)	DVH	0,88		0,88	LUC	Xã Ứng Hòa
145	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xá	DVH	0,15		0,15	TSC	Xã Ứng Hòa
146	QH điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Lại (điều chuyển từ đất Trại y tế xã Quyết Thắng cũ)	DVH	0,13		0,13	DYT	Xã Ứng Hòa
147	QH nhà văn hoá thôn Kim Chuế	DVH	0,06		0,06	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
148	Mở rộng nhà văn hoá thôn Đông Cao	DVH	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
149	Mở rộng nhà văn hoá thôn Xuyên Hừ	DVH	0,02		0,02	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
150	Nhà văn hoá thôn Tiên	DVH	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
151	Nhà văn hoá thôn Đỗ Chàng	DVH	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
152	Mở rộng nhà văn hoá thôn Tam Tương	DVH	0,17		0,17	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
153	QH nhà văn hoá thôn Tiêu Tương	DVH	0,23		0,23	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
154	Mở rộng nhà văn hoá thôn Cáp	DVH	0,08		0,08	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
155	Thư viện, nhà truyền thống xã	DVH	0,14		0,14	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
156	MR Nhà văn hoá thôn Mai Động	DVH	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
157	Nhà văn hoá thôn Đà Phố	DVH	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
158	Nhà văn hoá thôn Phụ Dực	DVH	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
159	QH mở rộng nhà văn hoá thôn Hào Khê	DVH	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
160	QH mới nhà truyền thống, thư viện xã Nghĩa An	DVH	0,37		0,37	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
161	Mở rộng thêm nhà văn hoá thôn Đa Nghi	DVH	0,02		0,02	DGD	Xã Nghĩa An
162	QH mới nhà văn hoá thôn Do Nghĩa	DVH	0,17		0,17	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
163	QH nhà văn hoá thôn 2	DVH	0,07		0,07	NTS	Xã Văn Hội
164	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hữu Chung	DVH	0,08		0,08	NTS	Xã Tân Phong
165	QH nhà văn hoá thôn Tiền Liệt	DVH	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Phong
166	QH mở rộng nhà văn hoá thôn Tân Hợp	DVH	0,07		0,07	NTS	Xã Tân Phong
167	QH nhà đa năng trung tâm xã	DVH	0,40		0,40	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
168	QH điểm sinh hoạt cộng đồng thôn Thiên Khánh (điều chuyển từ đất Trạm y tế xã Quang Hưng cũ)	DVH	0,12		0,12	DYT	Xã Tân Quang
169	Nhà văn hoá thôn Quang Rục	DVH	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
170	Thư viện- nhà truyền thống	DVH	0,21		0,21	HNK	Xã Hồng Phong
171	Nhà văn hoá thôn Bồ Dương	DVH	0,21		0,21	LUC; DHT	Xã Hồng Phong
172	Nhà văn hoá và svđ thôn Quang Rục	DVH	1,11		1,11	LUC;CLN;DHT	Xã Hồng Phong
173	Nhà văn hoá thôn Động Trạch	DVH	0,13		0,13	LUC; NTS	Xã Hồng Phong
174	Mở rộng nhà văn hoá thôn Đồng Hội (điều chuyển từ đất nhà lớp học mầm non thôn Đồng Hội, xã Hồng Phong)	DVH	0,05		0,05	DGD	Xã Hồng Phong
2.2.5	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63		1,63		
175	Trung tâm khai thác bưu điện tỉnh Hải Dương	DBV	1,00		1,00	LUC; DGT	Xã Đòng Tâm
176	Xây dựng Bưu điện VHX Hiệp Lực, huyện Ninh Giang	DBV	0,02		0,02	LUC	Xã Hiệp Lực
177	Bưu điện xã Hồng Phong	DBV	0,03		0,03	TSC	Xã Hồng Phong
178	QH bưu điện xã Hồng Phúc	DBV	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
179	QH mới bưu điện xã Tân Quang	DBV	0,12		0,12	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
180	QH mới bưu điện xã Nghĩa An	DBV	0,23		0,23	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
181	QH mới bưu điện Văn Giang	DBV	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
182	Mở rộng bưu điện xã Vĩnh Hoà	DBV	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
183	QH bưu điện xã	DBV	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
184	Bưu điện xã Ứng Hòe	DBV	0,05		0,05	LUC	Xã Ứng Hòe
2.2.6	Đất cơ sở y tế	DYT	14,01		14,01		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		13,00		13,00		
185	Bệnh viện quốc tế Hà Nội - Hải Dương	DYT	13,00		13,00	LUC; DGT; DTL; NTD; DRA; NTS	Xã Hồng Đức
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		1,01		1,01		
186	Phòng khám đông y Hiền Minh	DYT	0,58		0,58	SKC	Xã An Đức
187	Trạm y tế xã Ứng Hòe	DYT	0,43		0,43	TSC	Xã Ứng Hòe
2.2.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	32,51		32,51		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		4,60		4,60		
188	Mở rộng trường THPT Khúc Thừa Du	DGD	0,62		0,62	LUC	Xã Tân Hương
189	Trường THPT Ninh Giang II	DGD	0,48		0,48	SKC	TT Ninh Giang
190	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,50		3,50	LUC; DGT; DTL	Xã Đòng Tâm
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		27,91		27,91		
191	Mở rộng trường tiểu học Ninh Hòa	DGD	0,25		0,25	NTS; DTT	Xã Ứng Hòe
192	Mở rộng trường tiểu học Quyết Thắng xã Ứng Hòe	DGD	0,29		0,29	LUC	Xã Ứng Hòe
193	Trường mầm non Ninh Thành	DGD	0,30		0,30	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Hương
194	Mở rộng Trường THCS Ninh Thành	DGD	0,14		0,14	LUC	Xã Tân Hương
195	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,34		0,34	LUC	Xã Tân Phong
196	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã	DGD	0,74		0,74	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
197	Mở rộng trường THCS Tân Phong	DGD	0,43		0,43	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
198	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Đòng Tâm
199	Mở rộng trường THCS	DGD	0,24		0,24	LUC	Xã Đòng Tâm
200	Mở rộng trường THCS Ứng Hòe - điểm trường 2	DGD	0,34		0,34	TSC	Xã Ứng Hòe
201	Mở rộng trường mầm non Ứng Hòe - điểm trường 2	DGD	0,14		0,14	NTS	Xã Ứng Hòe
202	Mở rộng trường mầm non Ninh Hòa	DGD	0,89		0,89	NTS	Xã Ứng Hòe

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
203	Mở rộng trường mầm non Quyết Thắng	DGD	0,26		0,26	LUC	Xã Ứng Hòa
204	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Ninh Giang	DGD	0,64		0,64	LUC	Xã Hồng Phong
205	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,31		0,31	LUC	Xã Hồng Phong
206	Mở rộng trường THCS	DGD	0,33		0,33	LUC	Xã Hồng Phong
207	Mở rộng trường mầm non An Đức	DGD	0,39		0,39	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
208	Mở rộng trường THCS An Đức	DGD	0,06		0,06	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
209	Mở rộng trường THCS Đông Xuyên	DGD	0,46		0,46	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Đông Xuyên
210	Mở rộng trường tiểu học Đông Xuyên	DGD	0,18		0,18	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
211	Mở rộng trường mầm non Hiệp Lực	DGD	0,77		0,77	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
212	Mở rộng trường tiểu học Hiệp Lực	DGD	0,63		0,63	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
213	Mở rộng trường THCS Hiệp Lực	DGD	0,40		0,40	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
214	Mở rộng trường tiểu học Hồng Dụ (gồm cả DT đất điều chỉnh từ trường THCS Hồng Thái cũ)	DGD	0,91		0,91	DGD	Xã Hồng Dụ
215	Mở rộng trường mầm non Hồng Dụ	DGD	0,29		0,29	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
216	Xây dựng mở rộng trường THCS Hồng Dụ (gồm cả DT đất điều chỉnh từ Trụ sở làm việc Đảng uỷ-UBND xã Hồng Dụ cũ và Trường tiểu học Hồng Dụ cũ)	DGD	1,62		1,62	LUC;DHT;CLN, TSC, DGD	Xã Hồng Dụ
217	Mr trường mầm non Hồng Đức	DGD	0,28		0,28	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
218	MR trường tiểu học Hồng Đức	DGD	0,45		0,45	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
219	MR trường THCS Hồng Đức	DGD	0,35		0,35	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
220	Mở rộng trường mầm non Hồng Phúc	DGD	0,34		0,34	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
221	Mở rộng trường THCS Hồng Phúc	DGD	0,36		0,36	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
222	Mở rộng trường mầm non Hưng Long tại trung tâm xã	DGD	0,52		0,52	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
223	Mở rộng trường tiểu học Hưng Thái	DGD	0,23		0,23	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
224	Mở rộng trường THCS Hưng Thái	DGD	0,35		0,35	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
225	Mở rộng trường mầm non Hưng Long (điểm trường 2)	DGD	0,26		0,26	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
226	Mở rộng trường THCS Hưng Long	DGD	0,18		0,18	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
227	Mở rộng trường mầm non Ninh Hải	DGD	0,26		0,26	CLN;DHT;NTS	Xã Ninh Hải
228	Mở rộng trường tiểu học Ninh Hải	DGD	0,42		0,42	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
229	Mở rộng trường trung học Ninh Hải	DGD	0,34		0,34	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
230	Mở rộng trường tiểu học Tân Quang II điểm trường 1	DGD	0,40		0,40	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
231	Mở rộng trường THCS Tân Quang II điểm trường 1	DGD	0,47		0,47	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
232	Mở rộng trường mầm non Tân Quang tại thôn Hội Xá	DGD	0,36		0,36	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
233	Mở rộng trường tiểu học Tân Quang tại thôn Hội Xá	DGD	0,66		0,66	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
234	Mở rộng trường THCS Tân Quang tại thôn Hội Xá	DGD	1,29		1,29	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
235	Mở rộng trường mầm non Nghĩa An	DGD	0,20		0,20	DHT	Xã Nghĩa An
236	Mở rộng trường tiểu học Nghĩa An	DGD	0,40		0,40	DTT	Xã Nghĩa An
237	Mở rộng trường mầm non Văn Hội	DGD	0,22		0,22	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
238	Mở rộng trường Tiểu học Văn Hội	DGD	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
239	Mở rộng trường THCS Văn Hội	DGD	0,14		0,14	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
240	Mở rộng trường THPT Quang Trung	DGD	0,46		0,46	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
241	Mở rộng trường mầm non Văn Giang	DGD	0,29		0,29	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
242	Mở rộng trường tiểu học Văn Giang	DGD	0,39		0,39	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
243	QH mới trường THCS Văn Giang	DGD	0,46		0,46	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
244	Mở rộng trường Mầm non Vĩnh Hoà	DGD	0,46		0,46	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
245	Mở rộng trường THCS Kiến Quốc	DGD	0,37		0,37	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
246	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,23		0,23	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
247	QH mới trường tiểu học Kiến Quốc	DGD	1,40		1,40	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
248	Mở rộng trường THCS Vạn Phúc	DGD	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
249	QH mới trường tiểu học Vạn Phúc	DGD	0,70		0,70	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
250	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã	DGD	0,29		0,29	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
251	Mở rộng trường tiểu học Ninh Thành	DGD	0,85		0,85	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
252	Mở rộng trường THCS Tân Hương	DGD	0,45		0,45	LUC;DGT	Xã Tân Hương
253	Quy hoạch trường mầm non Tân Hương	DGD	0,95		0,95	CLN; NTS	Xã Tân Hương
2.2.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,54		18,54		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
254	QH Sân vận động xã An Đức	DTT	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
255	QH sân thể thao thôn Trinh Xuyên	DTT	0,20		0,20	NTS	Xã Nghĩa An
256	QH sân thể thao thôn Đa Nghi	DTT	0,12		0,12	NTS	Xã Nghĩa An
257	QH sân thể thao thôn Phù Lịch	DTT	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
258	QH sân thể thao thôn An Cư	DTT	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
259	QH mới Sân vận động trung tâm xã Nghĩa An	DTT	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
260	QH sân vận động trung tâm xã	DTT	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
261	Sân thể thao thôn Hiệp Thọ	DTT	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
262	Sân thể thao thôn Tiền	DTT	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
263	Mr sân thể thao thôn Mai xá	DTT	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
264	Sân thể thao thôn Tế Cầu	DTT	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
265	Mr sân thể thao thôn Đồng Lạc	DTT	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
266	Mr sân thể thao thôn Kim Húc	DTT	0,12		0,12	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
267	QH sân thể thao xã Khu nghĩa trang, cạnh trụ sở UBND xã quy hoạch mới	DTT	1,00		1,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Hồng Đức
268	QH sân vận động thôn Quảng Nội	DTT	0,35		0,35	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
269	QH sân vận động trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
270	QH sân thể thao và nhà văn hoá thôn Giâm me	DTT	0,30		0,30	LUC	Xã Đông Tâm
271	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,25		1,25	LUC; DGT; DTL	Xã Hưng Long
272	QH sân thể thao thôn Trại Hào	DTT	0,20		0,20	NTS;HNK	Xã Hưng Long
273	QH trung tâm văn hoá xã	DTT	0,40		0,40	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Du
274	Sân thể thao thôn An Rặc	DTT	0,69		0,69	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Du
275	Mở rộng sân thể thao thôn Cáp (Giáp khu dân cư thôn Cáp 1)	DTT	0,01		0,01	CLN	Xã Hồng Du
276	QH sân vận động trung tâm xã	DTT	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
277	QH sân thể thao thôn Tiên Liệt	DTT	0,21		0,21	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
278	QH mở rộng sân thể thao thôn Tân Hợp	DTT	0,06		0,06	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
279	QH sân thể thao xóm Trại Sắt	DTT	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
280	Sân vận động xã	DTT	1,27		1,27	LUC; NTS; DGD	Xã Hồng Phong
281	Sân thể thao thôn Bồ Dương	DTT	0,45		0,45	LUC	Xã Hồng Phong
282	Mr sân thể thao thôn Đồng Hội	DTT	0,08		0,08	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Phong
283	QH sân thể thao thôn 1	DTT	0,20		0,20	LUC	Xã Văn Hội
284	QH sân thể thao thôn 2	DTT	0,25		0,25	NTS	Xã Văn Hội
285	QH sân thể thao thôn 1	DTT	0,34		0,34	LUC	Xã Vạn Phúc
286	Nhà thi đấu đa năng	DTT	0,29		0,29	LUC	Xã Tân Quang
287	Mở rộng sân vận động TT xã Tân Quang	DTT	0,55		0,55	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
288	QH sân thể thao thôn Đông Bình	DTT	0,20		0,20	NTS;DHT	Xã Ninh Hải
289	Mở rộng sân thể thao thôn An Lãng	DTT	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
290	Sân vận động xã	DTT	1,00		1,00	LUC; NTS; DGD	Xã Hồng Phúc
291	Quy hoạch sân thể thao thôn Cúc Bồ	DTT	0,29		0,29	LUC	Xã Kiến Quốc
292	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Vinh Hoà	DTT	0,57		0,57	LUC;DHT;CLN	Xã Vinh Hòa
293	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	0,47		0,47	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
294	QH sân vận động thôn 4	DTT	0,24		0,24	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
295	QH sân thể thao thôn Đông Tân	DTT	0,30		0,30	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
296	QH sân thể thao thôn Đan Cầu	DTT	0,25		0,25	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
297	QH sân thể thao thôn La Tiến	DTT	0,30		0,30	NTS	Xã Tân Hương
2.2.9	Đất chợ	DCH	5,76		5,76		
298	Mở rộng chợ Do Nghĩa	DCH	0,52		0,52	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
299	Chợ xã Tân Hương	DCH	1,16		1,16	LUC	Xã Tân Hương
300	Mở rộng chợ Gọc	DCH	0,59		0,59	NTS	Xã Kiến Quốc
301	QH chợ xã Hồng Phong	DCH	2,00		2,00	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
302	Quy hoạch chợ Hưng Long	DCH	0,38		0,38	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
303	QH chợ trung tâm xã Vạn Phúc	DCH	0,30		0,30	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
304	Chợ thôn An Rặc	DCH	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
305	Chợ thôn Đậu Trì	DCH	0,02		0,02	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
306	Chợ thôn Đò Chàng	DCH	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
307	Chợ xã Hồng Phúc	DCH	0,10		0,10	NTS;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
308	QH chợ xã	DCH	0,55		0,55	LUC	Xã Tân Phong
2.2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,41		23,41		
	<i>a. Công trình cấp tỉnh</i>		9,00		9,00		
309	Nhà máy xử lý rác thải	DRA	7,00		7,00	LUC; DGT; DTL; DRA	Xã Tân Quang
310	Nhà máy xử lý nước thải	DRA	2,00		2,00	LUC; DGT; DTL; DRA	Thị trấn Ninh Giang
	<i>b. Công trình cấp huyện</i>		14,41		14,41		
311	Mở rộng bãi rác thôn Phù Lịch	DRA	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
312	QH nhà máy xử lý nước thải	DRA	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
313	Mở rộng bãi rác thôn Trịnh Xuyên	DRA	0,11		0,11	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
314	Quy hoạch mới bãi rác thôn An Cư	DRA	0,38		0,38	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
315	Quy hoạch mới bãi rác thôn Đa Nghi	DRA	0,17		0,17	NTS	Xã Nghĩa An
316	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Mai Động	DRA	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
317	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Đồng Lạc	DRA	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
318	Quy hoạch bãi rác tập trung khu đồng Lò Vôi	DRA	1,50		1,50	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Đông Xuyên
319	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Đò Chàng	DRA	0,49		0,49	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
320	Quy hoạch mới bãi rác tập trung xã	DRA	0,69		0,69	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
321	Quy hoạch mới bãi rác thôn Hiệp Thọ	DRA	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
322	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Tiên	DRA	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
323	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Trung	DRA	0,18		0,18	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
324	Mở rộng bãi rác thôn Hào Khê, Trại Hào	DRA	0,20		0,20	LUC	Xã Hưng Long
325	QH mới bãi rác thôn An Lý	DRA	0,60		0,60	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
326	QH mới bãi rác thôn Hán Lý	DRA	0,37		0,37	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
327	Quy hoạch mới bãi rác thôn 1	DRA	0,16		0,16	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
328	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn 2	DRA	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
329	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Đào Lạng và Tuy Lai	DRA	0,22		0,22	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
330	Mở rộng bãi rác thôn 3	DRA	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
331	Bãi rác tập trung	DRA	0,73		0,73	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
332	Quy hoạch mới bãi rác tập trung của xã tại khu Đồng Chuông	DRA	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
333	Quy hoạch bãi rác tập trung xã	DRA	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Phúc
334	Quy hoạch mở rộng bãi rác trung tâm xã	DRA	0,33		0,33	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
335	Bãi rác thôn Bồ Dương	DRA	0,20		0,20	DTL	Xã Hồng Phong
336	Quy hoạch mới bãi rác thôn Đồng Hội	DRA	0,17		0,17	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
337	Quy hoạch mới bãi rác thôn Đông Trạch	DRA	0,30		0,30	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
338	QH bãi chôn lấp rác thôn Đông Bình	DRA	0,31		0,31	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
339	QH bãi chôn lấp rác thôn Nhân Lý	DRA	0,38		0,38	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
340	Mở rộng bãi rác tập trung của xã Vĩnh Hoà	DRA	1,10		1,10	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
341	Quy hoạch điểm tập kết rác tập trung vị trí tại xứ đồng Xịch thôn Cẩm Bối	DRA	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
342	Mở rộng bãi rác đồng Vệ Thoại	DRA	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
343	Quy hoạch bãi rác thôn Cúc Bồ	DRA	0,11		0,11	HNK	Xã Kiến Quốc
344	Khu Cây Dừa thôn Tế Cầu	DRA	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
2.2.11	Đất tôn giáo	TON	3,73		3,73		
345	Mở rộng chùa Đại Đồng thôn Đoàn Xá	TON	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Quang
407	Mở rộng chùa Vĩnh Ứng, thôn Ứng Mộ	TON	0,28		0,28	TSC	Xã An Đức
408	mở rộng chùa thôn Cáp	TON	0,04		0,04	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Dụ
409	mở rộng chùa thôn Đậu Trì	TON	0,02		0,02	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Dụ

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
410	mở rộng chùa thôn Thượng Đồng	TON	0,11		0,11	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Dụ
411	QH mở rộng chùa Đồng Han	TON	0,13		0,13	LUC	Xã Hồng Dụ
412	Mở rộng chùa Trông	TON	0,60		0,60	TSC; DTT	Xã Hưng Long
413	Quy hoạch chùa An Lý	TON	0,12		0,12	DTT	Xã Hưng Long
414	Quy hoạch mở rộng chùa thôn Đồng Bình	TON	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
415	Quy hoạch mở rộng chùa thôn Bồng Lai	TON	0,07		0,07	ONT;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
416	Quy hoạch mở rộng khuôn viên chùa Hòa ở thôn Ngọc Hòa	TON	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
417	Quy hoạch mở rộng khuôn viên chùa Nguyễn Xuyên	TON	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
418	Mở rộng chùa Khánh Linh	TON	0,30		0,30	CLN	Xã Hồng Phúc
419	Chùa An Lạc	TON	0,45		0,45	LUC	Xã Kiến Quốc
420	Chùa Phúc Khánh	TON	0,40		0,40	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
421	Mở rộng chùa Vực	TON	0,15		0,15	CLN	Xã Văn Hội
422	Quy hoạch chùa Liên Trì	TON	0,16		0,16	CLN	Xã Văn Hội
2.2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	38,91		38,91		
423	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Vế và thôn Giám Me	NTD	0,11		0,11	LUC; DGT; DTL	Xã Đồng Tâm
424	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tranh Xuyên, thôn Vế + thôn Giám, xã Đồng Tâm	NTD	1,80		1,80	LUC; DGT; DTL	Xã Đồng Tâm
425	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Mai Động	NTD	0,41		0,41	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
426	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Tế Cầu	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
427	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Kim Húc	NTD	0,42		0,42	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
428	Quy hoạch mới nhà tang lễ có vị trí nằm tại thôn Kim Húc	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
429	QH mở rộng nghĩa địa khu đường hán thôn Đồng Lạc	NTD	0,49		0,49	LUC	Xã Hồng Đức
430	QH mới nghĩa trang liệt sĩ tại thôn Đoàn Xuyên	NTD	0,66		0,66	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
431	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại khu nghĩa địa Đồng Chơ	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
432	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân tại khu đồng Đồng chiến	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
433	Quy hoạch nhà tang lễ tại khu nghĩa địa Năm Đa	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
434	Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân Năm Đa	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hòa
435	Mở rộng nghĩa trang thôn Kim Chuế	NTD	0,43		0,43	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
436	Mở rộng nghĩa trang thôn Ứng Mộ	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức
437	Mở rộng NTND tại xứ đồng Lườn Canh, phía đông thôn La Tiến	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
438	Mở rộng NTND tại xứ đồng Đổng Bóc, phía đông thôn Phú Đan	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
439	Quy hoạch nhà tang lễ tại vị trí gần khu vực văn hóa thể thao thôn 6	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
440	Mở rộng nghĩa trang thôn Xuyên Hứ	NTD	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
441	Mở rộng nghĩa trang thôn Đông Cao	NTD	1,31		1,31	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
442	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã	NTD	0,29		0,29	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
443	Mở rộng Nghĩa trang phía Bắc nằm sát đường tỉnh 396C	NTD	0,23		0,23	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
444	Mở rộng Nghĩa trang thôn Tam Tập	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
445	Quy hoạch mới nghĩa trang phía Đông thôn Tiên Liệt	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
446	Mở rộng nghĩa trang thôn Bồ Dương	NTD	0,50		0,50	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Phong
447	Mở rộng nghĩa trang thôn Quang Rực	NTD	1,08		1,08	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Phong
448	Mở rộng nghĩa trang thôn Phụ Dực	NTD	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
449	Mở rộng nghĩa trang thôn Đà Phố	NTD	0,12		0,12	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
450	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ Hồng Phúc	NTD	0,12		0,12	NTS	Xã Hồng Phúc
451	Mở rộng nghĩa địa thôn An Lăng.	NTD	0,58		0,58	LUC	Xã Hồng Phúc
452	Mở rộng đất nghĩa trang khu Đồng Giữa thôn Lũng Quý	NTD	0,36		0,36	LUC;DHT	Xã Kiến Quốc
453	Mở rộng đất nghĩa trang Đồng Miếu thôn An Cúc	NTD	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
454	Mở rộng đất nghĩa trang Đồng Me thôn Ngọc Chi	NTD	0,32		0,32	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
455	Quy hoạch nghĩa trang liệt sỹ	NTD	0,70		0,70	DTT; LUC	Xã Kiến Quốc
456	Mở rộng nghĩa địa thôn Bồng Lai	NTD	0,46		0,46	LUC	Xã Ninh Hải
457	Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung xã Ninh Hải	NTD	1,10		1,10	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
458	Mở rộng nghĩa địa thôn Đồng Bình	NTD	0,47		0,47	LUC	Xã Ninh Hải

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
459	Mở rộng nghĩa địa thôn Nhân Lý	NTD	0,34		0,34	LUC	Xã Ninh Hải
460	Mở rộng Nghĩa địa thôn Đồng Hội	NTD	0,65		0,65	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Phong
461	Mở rộng Nghĩa địa thôn Đông Trạch	NTD	0,77		0,77	LUC	Xã Hồng Phong
462	MR nghĩa trang liệt sỹ trung tâm xã	NTD	0,11		0,11	NTS	Xã Văn Hội
463	MR nghĩa trang nhân dân thôn Đào Lạng	NTD	0,52		0,52	LUC	Xã Văn Hội
464	MR nghĩa trang nhân dân thôn Tuy Lai	NTD	0,33		0,33	LUC	Xã Văn Hội
465	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang tập trung thôn 1, thôn 2, thôn 3	NTD	1,50		1,50	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
466	MR nghĩa trang nhân dân thôn Văn Hội	NTD	0,50		0,50	LUC	Xã Văn Hội
467	MR nghĩa trang thôn Thượng Đồng	NTD	0,18		0,18	LUC	Xã Hồng Dụ
468	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	0,12		0,12	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
469	MR nghĩa trang thôn Đô Chàng	NTD	0,13		0,13	LUC	Xã Hồng Dụ
470	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	NTD	0,16		0,16	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
471	Mở rộng Nghĩa trang thôn 3	NTD	0,54		0,54	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
472	Mở rộng nghĩa trang thôn 1	NTD	0,19		0,19	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
473	Mở rộng nghĩa trang trung tâm xã	NTD	0,29		0,29	LUC;DHT;CLN	Xã Vạn Phúc
474	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
475	Quy hoạch nghĩa trang tập chung	NTD	3,00		3,00	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hiệp Lực
476	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Tiên	NTD	0,26		0,26	CLN	Xã Hiệp Lực
477	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Trung	NTD	0,39		0,39	LUC	Xã Hiệp Lực
478	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Di Linh và Bùi Hòa	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
479	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thọ Sơn	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
480	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Văn Minh	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
481	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đoàn Xá	NTD	0,33		0,33	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
482	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Hội Xá	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
483	QH mới nhà tang lễ Nghĩa An	NTD	0,20		0,20	LUC;DHT	Xã Nghĩa An
484	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đa Nghi	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT	Xã Nghĩa An
485	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Trịnh Xuyên	NTD	0,40		0,40	LUC;DHT	Xã Nghĩa An
486	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn An Cư	NTD	0,39		0,39	LUC;DHT	Xã Nghĩa An
487	Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung của xã	NTD	1,00		1,00	LUC;DHT	Xã Nghĩa An
488	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Hoà	NTD	0,07		0,07	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
489	QH mới nhà tang lễ Vĩnh Hoà	NTD	0,45		0,45	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
490	Quy hoạch Mở rộng nghĩa tập trung của xã ở khu Chiêu Bức	NTD	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
491	Mr nghĩa trang thôn Văn Diệm	NTD	0,80		0,80	LUC	Xã Hưng Long
492	QH mới nhà tang lễ thôn Văn Diệm	NTD	0,50		0,50	LUC;DHT;CLN	Xã Hưng Long
493	Mr nghĩa trang thôn An Lý	NTD	0,60		0,60	LUC	Xã Hưng Long
494	Mr nghĩa trang thôn Hán Lý	NTD	0,59		0,59	LUC	Xã Hưng Long
495	Mr nghĩa trang thôn Hào Khê	NTD	0,42		0,42	LUC	Xã Hưng Long
496	Mr nghĩa trang thôn Trại Hào	NTD	0,42		0,42	LUC	Xã Hưng Long
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	2,73		2,73		
497	Điêm dân cư mới TT Ninh Giang (Trụ sở cũ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Ninh Giang)	ODT	0,13		0,13	TSC	TT Ninh Giang
498	Quy hoạch đất ở (để công nhận QSD đất, cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lấn, chiếm hoặc đất không có giấy tờ về QSD đất nhưng đã làm nhà ở từ trước ngày 01/7/2014) tại thị trấn Ninh Giang.	ODT	1,00		1,00	LUC;DHT;CLN	TT Ninh Giang
499	Quy hoạch đất ở (để Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân (đất CLN, CHN, NTS...) đã được cấp GCNQSD đất, nằm trong khu dân cư sang đất ở) tại TT Ninh Giang	ODT	1,60		1,60	LUC;DHT;CLN;HN K	TT Ninh Giang
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,07		439,07		
2.4.1	Xã Đông Tâm	ONT	94,86		94,86		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
500	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Ninh Giang (Theo QHCT tổng diện tích đất thực hiện dự án là 286.764 m ² ; Diện tích đất đã giao đợt 1 là 194.043,7 m ² ; Diện tích còn lại chưa giao là 92.720,3m ² , gồm: đất khu dân cư hiện có 456,4m ² , đất bến xe cũ 3202m ² , đất quốc phòng 1381,6m ² ...)	ONT, ODT	0,93		0,93	LUC;DHT;CLN;HNK;CQP;DGT;NTS;HNK...	TT Ninh Giang, Xã Đồng Tâm
501	Chợ Vé và Khu dân cư thương mại xã Đồng Tâm	ONT	4,93		4,93	LUC;DHT;CLN	Xã Đồng Tâm
502	Khu dân cư Hồng Châu, huyện Ninh Giang (Điểm dân cư phía bắc đường tỉnh 396)	ONT	12,00		12,00	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hòa, Xã Đồng Tâm
503	Quy hoạch khu dân cư thôn Giám Me	ONT	7,00		7,00	LUC; NTS CLN	Xã Đồng Tâm
504	Khu đô thị Văn hóa – Lịch sử - Tín ngưỡng phía Tây thị trấn Ninh Giang	ONT; TMD; DHT; DVH	70,00		70,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đồng Tâm- Xã Hồng Dụ
2.4.2	Xã Đông Xuyên	ONT	1,31		1,31		
505	Điểm dân cư mới ven đường tỉnh 396C xã Đông Xuyên	ONT	1,31		1,31	LUC; DGT; DTL	Xã Đông Xuyên
2.4.3	Xã Hiệp Lực	ONT	22,34		22,34		
506	Điểm dân cư mới xã Hiệp Lực (thôn Hiệp Thọ)	ONT	0,64		0,64	LUC; DGT; DTL; CLN; NTS	Xã Hiệp Lực
507	Điểm dân cư mới xã Hiệp Lực	ONT	21,70		21,70	LUC; DGT; DTL; CLN; NTS	Xã Hiệp Lực
2.4.4	Xã Hồng Dụ	ONT	20,25		20,25		
508	Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp, xã Hồng Dụ	ONT	0,45		0,45	LUC; CLN; DGT	Xã Hồng Dụ
509	Điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp	ONT	0,88		0,88	LUC;NTS	Xã Hồng Dụ
510	Điểm dân cư thôn Tiêu khu ao gốc Đa	ONT	0,12		0,12	LUC	Xã Hồng Dụ
511	Điểm khu dân cư trung tâm xã	ONT	0,60		0,60	TSC	Xã Hồng Dụ
512	Điểm dân cư thôn An Rặc	ONT	2,38		2,38	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Dụ
513	Điểm dân cư thôn Dậu Trì khu mẫu 6	ONT	1,52		1,52	LUC	Xã Hồng Dụ
514	Điểm dân cư thôn Tam Tương khu kho cũ	ONT	0,20		0,20	LUC	Xã Hồng Dụ
515	Khu dân cư thôn Thượng Đồng	ONT	14,10		14,10	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
2.4.5	Xã Hồng Đức	ONT	8,10		8,10		
516	Điểm dân cư xen kẹp thôn Mai Động(Cạnh chợ Mè)	ONT	0,09		0,09	HNK; NTS	Xã Hồng Đức
517	Điểm dân cư thôn Đồng Lạc	ONT	2,41		2,41	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Đức
518	Quy hoạch đất ở thôn Kim Húc 1	ONT	3,37		3,37	LUC;DGT; DTL	Xã Hồng Đức
519	Điểm dân cư số 1 thôn Đồng Lạc	ONT	0,23		0,23	TSC	Xã Hồng Đức
520	Điểm dân cư thôn Mai Động	ONT	2,00		2,00	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Đức
2.4.6	Xã Hồng Phong	ONT	39,93		39,93		
521	Điểm dân cư thôn Đồng Hội	ONT	4,93		4,93	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
522	Khu bảo tồn Văn hóa mùa rỗi nước, làng nghề truyền thống và dân cư mới Hồng Phong	ONT; DHT; SKC; TMD; DVH	35,00		35,00	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
2.4.7	Xã Hồng Phúc	ONT	5,00		5,00		
523	Điểm dân cư thôn Phụ Dực 1	ONT	5,00		5,00	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
2.4.8	Xã Hưng Long	ONT	17,24		17,24		
524	Điểm dân cư mới thôn Hào Khê, xã Hưng Long	ONT	0,90		0,90	HNK	Xã Hưng Long

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
525	Điểm dân cư và DVTM Xã Hưng Long	ONT	9,90		9,90	LUC; DGT ; DTL	Xã Hưng Long
526	Tái định cư đường vào chùa Trông	ONT	0,62		0,62	LUC	Xã Hưng Long
527	Điểm dân cư giáp trung tâm HC xã	ONT	4,95		4,95	LUC; NTS	Xã Hưng Long
528	Xử lý đất dôi dư, xen kẹt	ONT	0,87		0,87	CLN	Xã Hưng Long
2.4.9	Xã Kiến Quốc	ONT	12,70		12,70		
529	Điểm dân cư thôn Cúc Bò 1	ONT	2,20		2,20	LUC;DGT; DTL	Xã Kiến Quốc
530	Khu dân cư mới xã Kiến Quốc	ONT	10,50		10,50	LUC;DHT;CLN	Xã Kiến Quốc
2.4.10	Xã Nghĩa An	ONT	36,20		36,20		
531	Khu cửa ông Kiềm thôn Trịnh Xuyên	ONT	0,96		0,96	LUC	Xã Nghĩa An
532	Cổng Ông Phụ thôn Do Nghĩa	ONT	0,04		0,04	LUC	Xã Nghĩa An
533	Xử lý đất dôi dư xen kẹt	ONT	2,00		2,00	HNK; CLN	Xã Nghĩa An
534	Điểm dân cư thôn Đa Nghi 2	ONT	4,90		4,90	LUC; NTS	Xã Nghĩa An
535	Khu dân cư thôn Phù Lịch	ONT	9,80		9,80	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
536	Khu dân cư Đồng Gạo	ONT	10,50		10,50	LUC;CLN DGT; DTL	Xã Nghĩa An - Xã Tân Hương
537	Dự án điểm dân cư thôn Đa Nghi(điểm dân cư nằm trong cụm CN Nghĩa An)	ONT	8,00		8,00	DGT; DTL; LUC	Xã Nghĩa An
2.4.11	Xã Ninh Hải	ONT	13,00		13,00		
538	Xử lý đất dôi dư	ONT	1,00		1,00	CLN	Xã Ninh Hải
539	Điểm dân cư thôn Bồng Lai 1	ONT	3,00		3,00	NTS HNK CLN	Xã Ninh Hải
540	Điểm dân cư thôn Bồng Lai 2	ONT	9,00		9,00	NTS HNK CLN	Xã Ninh Hải
2.4.12	Xã Tân Phong	ONT	4,50		4,50		
541	Điểm dân cư thôn Hữu Chung	ONT	4,50		4,50	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Phong
2.4.13	Xã Tân Quang	ONT	40,08		40,08		
542	Điểm dân cư số 1,2 thôn Hội Xá	ONT	3,60		3,60	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Quang
543	Điểm dân cư số 3 thôn Hội Xá	ONT	3,86		3,86	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Quang
544	Điểm dân cư thôn Xuân Trì (Sân vận động thôn Xuân trì, xã Hoàng Hanh cũ)	ONT	0,50		0,50	DTT	Xã Tân Quang
545	Khu Thổ Công thôn Di Linh	ONT	0,24		0,24	LUC	Xã Tân Quang
546	Khu Ao ông Tứ (xen kẹt)	ONT	0,05		0,05	LUC	Xã Tân Quang
547	Nhà trẻ thôn Bùi Hòa (nvh thôn Bùi Hoà)	ONT	0,03		0,03	DGD	Xã Tân Quang
548	Chợ đầu mối và dân cư thương mại Bùi Hòa, Tân Quang	ONT	22,00		22,00	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
549	Điểm dân cư xã Tân Quang	ONT	9,80		9,80	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Quang
2.4.14	Xã Tân Hương	ONT	23,76		23,76		
550	Công trình khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương	ONT	9,30		9,30	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Hương
551	Điểm dân cư mới cạnh trường THCS, chùa Đan Bồi xã Tân Hương (xã Ninh Thành cũ)	ONT	0,92		0,92	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Hương
552	Đất ở xen kẹt thôn Đông Tân	ONT	0,54		0,54	CLN	Xã Tân Hương
553	Khu dân cư mới Hàng Vĩ	ONT	12,80		12,80	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Hương
554	Quy hoạch đất ở (đề Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (đất CLN, NTS, CHN...) đã có GCNQSD đất sang đất ở thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 02 xã Ninh Thành cũ)	ONT	0,20		0,20	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Tân Hương
2.4.15	Xã Ứng Hoà	ONT	50,11		50,11		
555	Điểm dân cư và kinh tế phức hợp xã ứng Hoà	ONT	9,99		9,99	LUC; DGT; DTL	Xã Ứng Hoà
556	Điểm dân cư mới xã Ứng Hoà (xã Quyết Thắng cũ)	ONT	0,67		0,67	LUC ; DGT; HNK:	Xã Ứng Hoà

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
557	Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn, xã Ứng Hòa	ONT	0,80		0,80	LUC;NTD ; DTL; DGD	Xã Ứng Hòa
558	Xử lý đất xen kẹt dôi dư (Hộ Vũ Văn Thực)	ONT	0,01		0,01	CLN	Xã Ứng Hòa
559	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá	ONT	3,64		3,64	LUC; DGT; DTL	Xã Ứng Hòa

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
560	Khu du lịch nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe và đô thị mới Ứng Hòe (Tổng diện tích 200ha, phân kỳ 2021-2030 35ha)	ONT, DHT, SKC, TMD, DVH	35,00		35,00	DGT; DTL; LUC; NTS	Xã Ứng Hòe
2.4.16	Xã Văn Hội	ONT	13,02		13,02		
561	Điểm dân cư mới ở trung tâm gần UBND xã	ONT	0,42		0,42	NTS	Xã Văn Hội
562	điểm dân cư Tuy Hoà	ONT	3,30		3,30	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
563	Điểm dân cư thôn Đào Lạng	ONT	9,30		9,30	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
2.4.17	Xã Vạn Phúc	ONT	2,90		2,90		
564	Điểm dân cư số 01 Vạn Phúc	ONT	2,90		2,90	LUC; DGT; DTL	Xã Vạn Phúc
2.4.18	Xã Vĩnh Hoà	ONT	10,90		10,90		
565	Điểm dân cư mới xã Vĩnh Hòa(Điểm dân cư thôn Vĩnh Xuyên)	ONT	2,50		2,50	LUC; DGT; DTL	Xã Vĩnh Hòa
566	Điểm dân cư và dịch vụ thôn Ngọc Hòa, xã Vĩnh Hòa	ONT	8,40		8,40	LUC; DGT; DTL	Xã Vĩnh Hòa
2.4.19	Xã An Đức	ONT	6,46		6,46		
567	Điểm dân cư thôn Kim Chuế xã An Đức	ONT	3,36		3,36	LUC;DGT; DTL:	Xã An Đức
568	Điểm dân cư thôn Kim Chuế 2	ONT	3,10		3,10	LUC; NTD	Xã An Đức
2.4.20	Các xã	ONT	14,00		14,00		
569	Quy hoạch đất ở (để công nhận QSD đất, cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lấn, chiếm hoặc đất không có giấy tờ về QSD đất nhưng đã làm nhà ở từ trước ngày 01/7/2014) tại các xã.	ONT	6,00		6,00	LUC;DHT;CLN;HN K	các xã
570	Quy hoạch đất ở (để chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân (đất CLN, CHN, NTS...) đã được cấp GCNQSD đất, nằm trong khu dân cư sang đất ở) tại các xã.	ONT	8,00		8,00	LUC;DHT;CLN;HN K	các xã
2.4.21	Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	ONT	2,41		2,41		
571	Đất ở chuyển đổi từ Trụ sở (cũ) UBND xã Hồng Đức tại thôn Đồng Lạc	ONT	0,26		0,26	TSC;DTS;DTT; DVH	Xã Hồng Đức
572	Đất ở chuyển đổi từ Nhà trẻ Đồng Lạc (cũ), xã Hồng Đức	ONT	0,05		0,05	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Đức
573	Đất ở chuyển đổi từ Nhà trẻ thôn Tế Cầu (cũ), xã Hồng Đức	ONT	0,04		0,04	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Đức
574	Đất ở chuyển đổi từ NVH cụm dân cư số 2 thôn Tiêu Tương xã Hồng Dụ	ONT	0,07		0,07	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
575	Đất ở chuyển đổi từ Sân vận động thôn Tiêu Tương, xã Hồng Dụ	ONT	0,29		0,29	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
576	Đất ở chuyển đổi từ Nhà mẫu giáo thôn Dậu Tri xã Hồng Dụ	ONT	0,05		0,05	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
577	Đất ở chuyển đổi từ Nhà họp đội 2 Thượng Đồng, xã Hồng Dụ	ONT	0,04		0,04	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
578	Đất ở chuyển đổi từ Nhà họp đội 4 Thượng Đồng, xã Hồng Dụ	ONT	0,07		0,07	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
579	Đất ở chuyển đổi từ Sân vận động đội 4 thôn Thượng Đồng, xã Hồng Dụ	ONT	0,09		0,09	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
580	Đất ở chuyển đổi từ Trụ sở UBND xã Hồng Dụ cũ + Nhà văn hoá, nhà truyền thống, thôn Đô Chàng, xã Hồng Dụ	ONT	0,60		0,60	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
581	Đất ở chuyển đổi từ Nhà văn hóa đội 5 thôn Đô Chàng, xã Hồng Dụ	ONT	0,09		0,09	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
582	Đất ở chuyển đổi từ Nhà họp đội 7 Đô Chàng, xã Hồng Dụ	ONT	0,09		0,09	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ
583	Đất ở chuyển đổi từ Nhà họp đội 8 Đô Chàng, xã Hồng Dụ	ONT	0,02		0,02	TSC;DTS;DTT;DG D; DVH	Xã Hồng Dụ

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
584	Đất ở chuyển đổi từ Lóp học mầm non thôn 2, xã Tân Hương	ONT	0,03		0,03	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Tân Hương
585	Đất ở chuyển đổi từ Lóp học mầm non thôn 3, xã Tân Hương	ONT	0,03		0,03	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Tân Hương
586	Đất ở chuyển đổi từ Lóp học mầm non thôn 6, xã Tân Hương	ONT	0,01		0,01	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Tân Hương
587	Đất ở chuyển đổi từ Nhà văn hóa An Cúc 2, xã Kiến Quốc	ONT	0,04		0,04	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Kiến Quốc
588	Đất ở chuyển đổi từ Nhà trẻ mẫu giáo An Cúc, xã Kiến Quốc	ONT	0,04		0,04	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Kiến Quốc
589	Đất ở chuyển đổi từ Sân thể thao thôn Ngọc Chi 1, xã Kiến Quốc	ONT	0,28		0,28	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Kiến Quốc
590	Đất ở chuyển đổi từ Sân thể thao thôn An Cúc 1, xã Kiến Quốc	ONT	0,08		0,08	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Kiến Quốc
591	Đất ở chuyển đổi từ Nhà trẻ mẫu giáo xóm 7 thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hòa	ONT	0,05		0,05	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Ứng Hòa
592	Đất ở chuyển đổi từ Nhà Trẻ thôn Đồng Lại 1 xã Ứng Hòa	ONT	0,02		0,02	TSC;DTS;DTT;DGD; DVH	Xã Ứng Hòa
593	Xử lý đất xen kẹt	ONT	0,09		0,09	HNK	Xã Hồng Phúc
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,25		11,25		
594	Mở rộng UBND xã Đông Xuyên	TSC	0,32		0,32	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
595	Mở rộng UBND xã An Đức	TSC	0,27		0,27	LUC;DHT;CLN	Xã An Đức

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
596	Mở rộng UBND xã Hiệp Lực	TSC	0,86		0,86	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
597	Mở rộng UBND xã Hồng Đức	TSC	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Đức
598	Mở rộng UBND xã Hồng Phong	TSC	0,07		0,07	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
599	Mở rộng UBND xã Hồng Phúc	TSC	0,46		0,46	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phúc
600	Mở rộng UBND xã Ninh Hải	TSC	0,34		0,34	DTT	Xã Ninh Hải
601	Mở rộng UBND xã Nghĩa An	TSC	0,11		0,11	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
602	Mở rộng UBND xã Vĩnh Hoà	TSC	0,60		0,60	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
603	Mở rộng UBND xã Kiên Quốc	TSC	0,56		0,56	LUC;DTT	Xã Kiên Quốc
604	Mở rộng UBND xã Tân Phong	TSC	0,35		0,35	LUC;DHT;CLN	Xã Tân Phong
605	Quy hoạch trung tâm hành chính công mới huyện Ninh Giang	TSC	5,60		5,60	MNC; DTL; DGT; LUC	Xã Đồng Tâm
606	Mở rộng trụ sở Đảng Ủy- HDND-UBND xã Ứng Hoè	TSC	0,61		0,61	LUC;DHT;CLN	Xã Ứng Hoè
607	Mở rộng Trụ sở Xã Hưng Long(Hưng Thái) (giai đoạn 2)	TSC	0,10		0,10	LUC ; NTS ;	Xã Hưng Long
608	MR trụ sở UBND xã Văn Hội	TSC	0,16		0,16	NTS	Xã Văn Hội
609	Mở rộng UBND xã Tân Hương	TSC	0,71		0,71	LUC;DGT; DTL	Xã Tân Hương
2.6	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17		0,17		
610	Trụ sở BHXH huyện Ninh Giang	DTS	0,17		0,17	DKV	TT Ninh Giang
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	7,66		7,66		
611	Mở rộng đình Mai Xá	TIN	0,24		0,24	LUC;DHT;CLN	Xã Hiệp Lực
612	Đình Đông Cao	TIN	0,09		0,09	LUC;DHT;CLN	Xã Đông Xuyên
613	QH đình Lũng Quý	TIN	0,06		0,06	DVH	Xã Kiên Quốc
614	Quy hoạch mới khu di tích lịch sử đền thờ quan Thượng Thụ Đoàn Đình Duyệt	TIN	0,30		0,30	LUC	Xã Văn Hội
615	QH mở rộng đình thôn 1	TIN	0,16		0,16	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
616	Mở rộng đền thờ Khúc Thừa Dụ	TIN	4,20		4,20	NTS ; DTL; DGT; MNC; LUC; ONT	Xã Kiên Quốc
617	Mở rộng đình thôn Bồ Dương	TIN	0,15		0,15	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
618	Quy hoạch mở rộng đình thôn Đông Trạch	TIN	0,09		0,09	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
619	Quy hoạch mở rộng đình thôn Quang Rục	TIN	0,07		0,07	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Phong
620	Đình thôn An Rặc	TIN	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Dụ
621	Đình thôn Thượng Đồng	TIN	0,38		0,38	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Dụ
622	Miếu thôn Đô Chàng	TIN	0,05		0,05	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Dụ
623	Khu di tích miếu tây	TIN	0,35		0,35	LUC;DHT;CLN;HN K	Xã Hồng Phúc
624	Quy hoạch mở rộng đình thôn Nhân Lý	TIN	0,10		0,10	LUC;DHT;CLN	Xã Ninh Hải
625	QH mở rộng đình thôn Do Nghĩa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Nghĩa An
626	QH mở rộng chùa Do Nghĩa	TIN	0,07		0,07	DGD	Xã Nghĩa An
627	Quy hoạch mở rộng khuôn viên Đền Cả	TIN	0,75		0,75	LUC;DHT;CLN	Xã Vĩnh Hoà
628	QH đền thờ 3 Tiên sĩ	TIN	0,08		0,08	DVH	Xã Tân Phong
629	Quy hoạch đình Tranh Xuyên	TIN	0,23		0,23	DGD	Xã Đồng Tâm
630	Quy hoạch mở rộng di tích Lịch sử Văn hoá Quốc gia đình Đỗ Xá, xã Ứng Hoè	TIN	0,03		0,03	DGD	Xã Ứng Hoè
631	Quy hoạch đình thôn Đồng Lai, xã Ứng Hoè	TIN	0,07		0,07	DVH	Xã Ứng Hoè
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất		265,39		265,39		
3.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,33		72,33		
3.1.1	Thị trấn Ninh Giang	TMD	6,80		6,80		
632	Đất thương mại dịch vụ (nằm trong Điểm dân cư số 1 thị trấn Ninh Giang theo quy hoạch được duyệt)	TMD	4,80		4,80	LUC;DHT;CLN	TT Ninh Giang
633	QH đất thương mại dịch vụ khu ngoài đô thị diện UBND huyện	TMD	2,00		2,00	SKX	TT Ninh Giang

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
3.1.2	Xã Đồng Tâm	TMD	6,10		6,10		
634	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại thôn Tranh Xuyên (thửa 179-182, tờ bản đồ số 29, xã Đồng Tâm)	TMD	0,30		0,30	LUC;DHT;CLN	Xã Đồng Tâm
635	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ xã Đồng Tâm (nằm trong quy hoạch Khu dân cư Hồng Châu, huyện Ninh Giang)	TMD	1,80		1,80	LUC;DHT;CLN	Xã Đồng Tâm
636	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại thôn Vè (nằm trong Quy hoạch Khu dân cư thôn Vè và thôn Giâm Mè- Xã Đồng Tâm)	TMD	4,00		4,00	LUC;DHT;CLN	Xã Đồng Tâm
3.1.2	Xã Đông Xuyên	TMD	2,11		2,11		
639	Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Hộ kinh doanh Bùi Văn Ngà	TMD	0,91		0,91	LUC.; DGT; DTL	Xã Đông Xuyên
640	Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Hộ kinh doanh Hà Văn Khương	TMD	1,20		1,20	LUC	Xã Đông Xuyên
3.1.3	Xã Hồng Dụ	TMD	0,50		0,50		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
641	Thu hồi, chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36		0,36	DGD	Xã Hồng Dụ
642	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,14		0,14	LUC	Xã Hồng Dụ
3.1.4	Xã Hồng Đức	TMD	7,27		7,27		
643	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Hồng Đức của Công ty TNHH DV&TM Khang Nguyên	TMD	1,28		1,28	LUC; DTL; DGT;	Xã Hồng Đức
644	Dự án cây xăng Hồng Đức(Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Thái Huy (Công ty CP sản xuất và thương mại Trần Thái Huy)	TMD	2,50		2,50	LUC : DGT : . DTL: .	Xã Hồng Đức
642	Hợp tác xã nông nghiệp	TMD	0,21		0,21	LUC	Xã Hồng Đức
643	Quỹ tín dụng nhân dân	TMD	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Đức
644	Dự án Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại Phú Gia (Khu thương mại dịch vụ xã Hồng Đức)	TMD	2,70		2,70	LUC; DGT; DTL; HNK	Xã Hồng Đức
645	Cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi của hộ kinh doanh Tạ Văn Bộ	TMD	0,45		0,45	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Đức
3.1.5	Xã Hồng Phong	TMD	5,13		5,13		
646	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13		0,13	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Hồng Phong
647	Bãi vật liệu xây dựng khu Vụng (Ông Hùng, ông May, ông Kiên)	TMD	3,00		3,00	HNK; SKC	Xã Hồng Phong
648	Bãi chứa VLXD	TMD	1,00		1,00	HNK; NTS	Xã Hồng Phong
649	Bãi vật liệu xây dựng khu Cửa Diêm	TMD	0,80		0,80	SKC	Xã Hồng Phong
650	Quỹ tín dụng - HTX	TMD	0,20		0,20	HNK	Xã Hồng Phong
3.1.6	Xã Hưng Long	TMD	13,76		13,76		
651	Đất Thương mại dịch vụ ngã tư trục bắc nam giao TL396	TMD	4,59		4,59	NTS; LUC; CLN; DHT	Xã Hưng Long- Xã Tân Phong- Xã Hồng Phúc
652	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Cty TNHH MTV Minh Thái HD	TMD	0,95		0,95	HNK	Xã Hưng Long
653	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Hưng Long	TMD	4,75		4,75	NTS; LUC; CLN; DHT	Xã Hưng Long
654	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh nông sản thực phẩm của hộ kinh doanh Bùi Thị Tâm	TMD	0,18		0,18	LUC;DGT	Xã Hưng Long
655	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, ki ốt bán hàng của hộ gia đình Trương Ngọc Huyền	TMD	0,80		0,80	LUC; DGT; DTL	Xã Hưng Long
656	Dự án xây dựng nhà hàng, khu trưng bày và kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Bùi Đăng Vịnh	TMD	0,95		0,95	LUC;DTL; DGT;	Xã Hưng Long
657	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh bãi đỗ xe, gara ô tô, nhà xưởng bảo dưỡng xe của hộ kinh doanh Bùi Trọng Thư	TMD	1,14		1,14	LUC; DGT; DTL	Xã Hưng Long
658	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	0,40		0,40	HNK	Xã Hưng Long
3.1.7	Xã Kiến Quốc	TMD	4,06		4,06		
659	Quy hoạch bãi chứa vật liệu xây dựng khu Đồng Giếng thôn Cúc Bô	TMD	1,64		1,64	HNK; DTL	Xã Kiến Quốc
660	Quy hoạch bãi chứa vật liệu xây dựng trong đê	TMD	1,02		1,02	DTL	Xã Kiến Quốc
661	Bãi chứa VLXD của HKD Nguyễn Văn Trường	TMD	1,10		1,10	SKC	Xã Kiến Quốc
662	Quỹ tín dụng	TMD	0,30		0,30	LUC	Xã Kiến Quốc
3.1.8	Xã Nghĩa An	TMD	3,84		3,84		
663	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ gần Cụm công nghiệp Nghĩa An 2	TMD	3,00		3,00	LUC; DGT; DTL	Xã Nghĩa An
664	Khu tổ hợp thương mại dịch vụ Long Phát	TMD	0,75		0,75	LUC;DGT; DTL	Xã Nghĩa An
665	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (nhà trưng bày)	TMD	0,09		0,09	NTS	Xã Nghĩa An
3.1.9	Xã Tân Phong	TMD	3,03		3,03		
666	Dự án cơ sở kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ	TMD	1,03		1,03	LUC; DGT; DTL:	Xã Tân Phong
667	TMDV chân cầu Cửu An, Tân Phong	TMD	2,00		2,00	LUC; NTS	Xã Tân Phong
3.1.10	Xã Tân Quang	TMD	0,38		0,38		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
668	Cơ sở kinh doanh VLXD của HKD Vũ Hữu Việt	TMD	0,38		0,38	LUC	Xã Tân Quang
3.1.11	Xã Tân Hương	TMD	7,96		7,96		
669	TMDV khu trại cá	TMD	2,40		2,40	NTS	Xã Tân Hương
670	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Đào Văn Phú	TMD	0,39		0,39	LUC; DGT	Xã Tân Hương
671	Dự án sản xuất kinh doanh tại xóm Trươi (gồm: Diện tích đã QH Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ kinh doanh Bùi Văn Phương (0,65ha) và diện tích mở rộng)	TMD; SKC	2,15		2,15	CLN ; NTS ; DGT	Tân Hương; xã Vĩnh H
672	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Phạm Thị Hạnh	TMD	0,39		0,39	LUC.; DGT	Xã Tân Hương
673	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Đào Minh Quân	TMD	0,65		0,65	LUC	Xã Tân Hương
674	Cơ sở sản xuất kinh doanh đồ mỹ nghệ của HKD Bùi Văn Doanh	TMD	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Hương
675	Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh lương thực của HKD Đào Văn Quý	TMD	0,50		0,50	LUC ; DGT ; DTL	Xã Tân Hương
676	Dự án cơ sở kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của hộ gia đình Trịnh Văn Hứng	TMD	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Hương
677	Bãi vật liệu xây dựng của ông Đỗ Hữu Vang	TMD	0,69		0,69	SKC ; HNK; DGT	Xã Tân Hương
		SKC	0,18		0,18	LUC;DHT;CLN;HNK	Xã Tân Hương
3.1.12	Xã Ứng Hòa	TMD	2,10		2,10		
678	Đất DVTM giáp Nghĩa trang liệt sỹ	TMD	1,80		1,80	LUC	Xã Ứng Hòa
679	Quyển tín dụng	TMD	0,20		0,20	LUC	Xã Ứng Hòa
680	Hợp tác xã nông nghiệp	TMD	0,10		0,10	LUC	Xã Ứng Hòa
3.1.13	Xã Văn Hội	TMD	0,20		0,20		
681	Hợp tác xã nông nghiệp	TMD	0,20		0,20	LUC	Xã Văn Hội
3.1.14	Xã Vĩnh Hòa	TMD	6,65		6,65		
682	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại của công ty TNHH xây dựng Việt Thanh	TMD	1,89		1,89	LUC; DGT; DTL	Xã Vĩnh Hoà
683	Dự án đầu tư cơ sở kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Nguyễn Duy Giáo	TMD	0,63		0,63	LUC ; DGT	Xã Vĩnh Hòa
684	Dự án Cơ sở kinh doanh phụ tùng và máy nông nghiệp của hộ kinh doanh Trịnh Bình Minh	TMD	0,57		0,57	LUC;DTL ; DGT ;	Xã Vĩnh Hòa
685	Dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Hộ kinh doanh Trần Đào Minh Anh	TMD	0,96		0,96	LUC ; DTL ; DGT ;	Xã Vĩnh Hòa

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
686	Dự án cơ sở sửa chữa kinh doanh phụ tùng ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ kinh doanh Trần Văn Tráng	TMD	0,57		0,57	LUC;DTL; DGT	Xã Vĩnh Hòa
687	Dự án Cơ sở kinh doanh và dịch vụ thương mại Sao Mai của ông Nguyễn Đình Toán	TMD	0,62		0,62	DGT; DTL; LUC	Xã Vĩnh Hòa
688	QH đất dịch vụ khu Đồng Mây(Ngọc Hòa)	TMD	0,40		0,40	CLN	Xã Vĩnh Hòa
689	QH quỹ tín dụng	TMD	0,10		0,10	LUC	Xã Vĩnh Hòa
690	HTX dịch vụ	TMD	0,17		0,17	LUC	Xã Vĩnh Hòa
691	Dự án cơ sở sửa chữa kinh doanh phụ tùng ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ kinh doanh Trần Văn Tráng	TMD	0,57		0,57	LUC;DTL; DGT	Xã Vĩnh Hòa
692	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình ông Đỗ Hữu Vang	TMD	0,17		0,17	CLN	Xã Vĩnh Hòa
3.1.15	Xã An Đức	TMD	2,44		2,44		
693	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại xã An Đức	TMD	2,34		2,34	LUC; DTL ; DGT	Xã An Đức
694	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	0,10		0,10	CLN	Xã An Đức
3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,96		117,96		
3.2.1	TT Ninh Giang	SKC	5,59		5,59		
695	Dự án nhà máy sản xuất túi lưới, túi vải và trang thiết bị phòng chống dịch	SKC	3,95		3,95	LUC ; DGT ; DTL	TT Ninh Giang
696	Khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	1,61		1,61	LUC;DTL	TT Ninh Giang
697	Khu đất thu hồi của công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,03		0,03	SKC;DTL	TT Ninh Giang
3.2.2	Xã Đồng Tâm	SKC	3,20		3,20		
698	Công ty TNHH một thành viên quốc tế Ngọc Ánh	SKC	2,60		2,60		Xã Đồng Tâm
699	Cơ sở sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử	SKC	0,20		0,20	CLN; ONT	Xã Đồng Tâm
700	Mở rộng đất sản xuất phi nông nghiệp xã Đồng Tâm	SKC	0,40		0,40	LUC	Xã Đồng Tâm
3.2.3	Xã Đông Xuyên	SKC	11,74		11,74		
701	Đất sản xuất thôn Đông Cao	SKC	6,00		6,00	NTS; LUC; CLN; DHT	Xã Đông Xuyên
702	Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Hùng Sơn	SKC	5,30		5,30	LUC; DGT;DTL	Xã Đông Xuyên
703	Sản xuất bê tông thương phẩm cty TNHH Quang Thái HD	SKC	0,44		0,44	CLN	Xã Đông Xuyên
3.2.4	Xã Hồng Dụ	SKC	5,20		5,20		
704	QH đất SXKD xã Hồng Dụ	SKC	5,20		5,20	LUC;DHT;CLN	Xã Hồng Dụ
3.2.5	Xã Hồng Phong	SKC	4,44		4,44		
705	Nhà máy gạch Tuynel Phúc Thịnh công suất 20 triệu viên/năm	SKC	2,74		2,74	LUC;DGT ; DTL	Xã Hồng Phong
706	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70		1,70	LUC;DGT ; DTL	Xã Hồng Phong
3.2.6	Xã Hồng Phúc	SKC	17,70		17,70		
707	Dự án nhà máy sản xuất bao bì carton xuất khẩu	SKC	9,80		9,80	LUC; DGT; DTL; CLN; NTS	Xã Hồng Phúc - Hưng Long
708	Dự án sản xuất đồ chơi	SKC	7,90		7,90	LUC; DGT; DTL;	Xã Hưng Long; Xã Hồng Phúc
3.2.7	Xã Hưng Long	SKC	1,60		1,60		
709	Nhà máy xử lý nước sạch Hưng Long	SKC	1,60		1,60	LUC; DGT; DTL; HNK	Xã Hưng Long
3.2.8	Xã Nghĩa An	SKC	33,13		33,13		
710	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì và gia công hàng may mặc, giày thể thao	SKC	4,60		4,60	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
711	Xây dựng nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, gia công cơ khí và chế tạo khuôn mẫu	SKC	4,20		4,20	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
712	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,73		0,73	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
713	Xây dựng nhà máy dệt sợi xuất khẩu về hàng may mặc	SKC	7,20		7,20	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
714	Cơ sở may xuất khẩu	SKC	4,90		4,90	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
715	Nhà máy dệt sợi xuất khẩu của Cty TNHH sản xuất, tư vấn, dịch vụ thương mại HBC	SKC	5,60		5,60	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
716	Nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô và cho thuê nhà xưởng	SKC	5,90		5,90	LUC;DHT;CLN	Xã Nghĩa An
3.2.9	Xã Tân Phong	SKC	2,17		2,17		
717	QH đất SXKD khu Đồng Toi thôn Hữu Chung - Cửa Gã (Ông Bao)	SKC	2,17		2,17	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Tân Phong
3.2.10	Xã Tân Quang	SKC	0,41		0,41		
718	Cơ sở sản xuất, gia công may mặc xuất khẩu Quang Việt	SKC	0,41		0,41	NTS; HNK	Xã Tân Quang
3.2.11	Xã Tân Hương	SKC	7,39		7,39		
719	Đất tiêu thụ công nghiệp, làng nghề	SKC	1,62		1,62	LUC DGT; DTL	Xã Tân Hương
720	Quy hoạch đất bến bãi ven sông	SKC	1,19		1,19	HNK	Xã Tân Hương
721	Cơ sở sản xuất gia công hàng may mặc HKD Đào Thị Thanh Nga	SKC	0,74		0,74	LUC	Xã Tân Hương
722	Cơ sở sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi của HKD Nguyễn Thị Phương	SKC	0,74		0,74	LUC	Xã Tân Hương
723	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của công ty TNHH phát triển công nghệ cao Phương Nam	SKC	3,10		3,10		Xã Tân Hương
3.2.12	Xã Ứng Hòa	SKC	7,82		7,82		
724	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, gia công hàng may mặc của Cty TNHH Ngọc Quỳnh NH	SKC	1,60		1,60	LUC; NTS; DGT	Xã Ứng Hòa
725	Cơ sở gia công giấy xuất khẩu của công ty TNHH Tân Hưng NH	SKC	0,99		0,99	LUC; DGT	Xã Ứng Hòa
726	Khu sản xuất kinh doanh tại xã Ứng Hòa	SKC	4,50		4,50	NTS; LUC; CLN; DHT	Xã Ứng Hòa
727	Cơ sở sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu của Cty TNHH Trung Tín NH	SKC	0,73		0,73	LUC; DGT	Xã Ứng Hòa
3.2.13	Xã Văn Hội	SKC	12,43		12,43		
728	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch	SKC	0,02		0,02	HNK	Xã Văn Hội
729	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (nằm trong đất quy hoạch cụm công nghiệp Văn Hội cũ theo quyết định 4045/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	SKC	10,00		10,00	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
730	Đất sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	SKC	1,40		1,40	LUC;DHT;CLN	Xã Văn Hội
731	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn 1	SKC	1,01		1,01	NTS;HNK	Xã Văn Hội
3.2.14	Xã Vạn Phúc	SKC	1,21		1,21		
732	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất hạt nhựa	SKC	1,21		1,21	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Vạn Phúc
3.2.15	Xã Vĩnh Hòa	SKC	1,68		1,68		
733	Dự án Cơ sở gia công hàng may xuất khẩu	SKC	1,30		1,30	LUC ; CLN; DGT; DTL	Xã Vĩnh Hòa
734	Dự án Cơ sở chế biến và kinh doanh gỗ ván sàn, gỗ thép thanh	SKC	0,38		0,38	CLN.; DGT; DTL.;	Xã Vĩnh Hòa
3.2.16	Xã An Đức	SKC	2,25		2,25		
735	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Đổi diện Công ty TNHH Seesvina)	SKC	0,70		0,70	LUC ; CLN; DGT; DTL	Xã An Đức
736	Dự án mở rộng chi nhánh Công ty TNHH Sees Vina tại xã An Đức	SKC	1,25		1,25	LUC; ; DGT ; DTL ; CLN; ; NTS;	Xã An Đức
737	Dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì	SKC	0,15		0,15	LUC	Xã An Đức
738	Dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì	SKC	0,15		0,15	LUC	Xã An Đức
3.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,13		27,13		
739	Khu Góc Rầu Thôn Đoan Xuyên	NTS	2,10		2,10	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Ứng Hòa
740	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,20		2,20	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã An Đức
741	Khu Đồng Hồng thôn 1	NTS	1,90		1,90	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Vạn Phúc

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Tăng thêm so với hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (Xã, thị trấn)
742	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,40		5,40	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Tân Quang
743	Quy hoạch khu chuyển đổi NTTTS khu đồng Rây, thôn An Cúc	NTS	6,80		6,80	LUC; DGT; DTL; CLN	Xã Kiến Quốc
744	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất nuôi trồng thủy sản ở thôn Đào Lang	NTS	3,62		3,62	LUC; DGT; DTL; CLN	Xã Văn Hội
745	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,19		2,19	LUC; DGT; DTL; CLN	Xã Văn Hội
746	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất nuôi trồng thủy sản ở thôn Văn Hội	NTS	2,92		2,92	LUC; DGT; DTL; CLN	Xã Văn Hội
3.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,97		47,97		
747	Chăn nuôi tập trung khu đồng bõ	NKH	1,55		1,55	LUC	Xã Ứng Hòa
748	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trang trại thôn Đồng Bình VT 1	NKH	29,51		29,51	LUC; NTS ; HNK; CLN ; DGT; DTL	Xã Ninh Hải
749	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trang trại thôn Bồng Lai	NKH	10,41		10,41	CLN ; NTS	Xã Ninh Hải
750	Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn tập trung của HKD Nguyễn Học	NKH	1,05		1,05	LUC; CLN; NTS	Xã Vĩnh Hòa
751	Khu trung tâm giống nông thôn mới	NKH	5,45		5,45	LUC DGT; DTL	Xã Tân Hương